

Số 191

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Nhọc nhận những
gánh hàng rong

Tr. 49

Nhớ mãi
chùa quê

Tr. 50

Lương tâm và công lý

Tr. 4



LỄ PHÁT ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH

TÒA SÀNG NGHỊ LỰC VIỆT

FUNDING PARTNER: "NICK VUI CHIC VIỆT NAM"

Sống trung thực - Sống trách nhiệm - Sống nghị lực

Lễ phát động lần 2

Chương trình Tòa Sàng Nghị Lực Việt (TP. HCM, ngày 28/11/2013)

Thực hiện Cuộc vận động "Thanh niên sống đẹp - sống có ích" do Đại hội Hội LHTN Việt Nam lần thứ VI phát động, Trung ương Hội LHTN Việt Nam phối hợp với Tập đoàn Hoa Sen, Báo Thanh Niên và Kênh truyền hình Thanh niên VTV6 - Đài truyền hình Việt Nam thực hiện chương trình "Tòa Sàng Nghị Lực Việt" nhằm tôn vinh những tấm gương vượt lên số phận, vươn lên có những thành tích tốt, đóng góp cho công cuộc xây dựng đất nước.

Ngày 28/11/2013, Lễ phát động lần 2 chương trình Tòa Sàng Nghị Lực Việt tại TP. HCM được diễn ra trong không khí sôi nổi và hào hứng tại Sân 4A, Nhà văn hóa Thanh niên với sự tham dự của Ban Tổ chức chương trình, các khách mời đặc biệt và hơn 3.000 học sinh, sinh viên tại các trường Đại học, Cao đẳng và Phổ thông trung học tại TP. HCM.

Ban Tổ chức mong muốn những hoạt động, cũng như thông điệp của chương trình "Sống Trung thực, Sống Nghị lực và Sống Trách nhiệm" sẽ lan tỏa, đồng thời nhận được sự hưởng ứng, cũng như tham gia nhiệt tình các cuộc thi từ các bạn Thanh Niên, thổi bùng lên ngọn lửa quyết tâm và tinh thần vươn lên chiến thắng chính bản thân mình của các bạn trẻ.

Thông tin chi tiết Cuộc thi:

- Website: www.toasangnghilucviet.vn
- Fanpage: www.facebook.com/toasangnghilucviet
- Facebook: www.facebook.com/toasangnghilucviet
- Youtube: www.youtube.com/toasangnghilucviet

THƯƠNG HIỆU ĐỒNG HÀNH



TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIỀN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÂN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Cô Trần Thị Hải Đông, DD: 0907 164 066

Quảng cáo
Cô Thu Sương, DD: 0918 032 040

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiaovnn.vn
toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - Ban Văn hóa
Số tài khoản: 1487000000B
Ngân hàng VPBank, Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Lương tâm và công lý (Nguyễn Cần)	4
Đôi điều nhận định về thiền phái Trúc Lâm Yên Tử (Thích Giác Toàn)	8
Khảo về tên chùa Hoa Yên núi Yên Tử (Thích Đồng Dưỡng)	11
Tản mạn quyền động vật (Trần Văn Chánh)	14
Người ngu ngời là ngọt (Chánh Hải)	18
Tại sao không nói lỗi người khác (Nguyễn Thế Đăng)	21
Chuyện người múa giáo, Thưa Sư trưởng, vì thầy... (Tấn Nghĩa)	23
Vài nét đại cương về Phật giáo Theravada (Hoang Phong)	26
Thầy và trò (Thanissaro - Diệu Liên Lý Thu Linh dịch)	30
Thường Bất Khinh Bồ-tát (Đỗ Hồng Ngọc)	32
Lễ cúng Thần Nông ở Cần Thơ (Trần Phỏng Diệu)	34
Bác sĩ Yersin một tấm lòng nhân ái (Nguyễn Thánh Ngã)	36
Đói ăn rau, đau uống thuốc (Nguyễn Hữu Đức)	38
Độc bản dịch Vô Môn Quan (Tuệ Sỹ)	40
Thiên hạ sự (Hoàng Tá Thích)	42
Câu chuyện trong quán cà-phê (Phạm Duy Nghĩa)	44
Nhìn nghiêng (Lê Hải Đăng)	46
Nhọc nhằn những gánh hàng rong (Phạm Tuấn Vũ)	49
Nhớ mái chùa quê (Lê Quang Kết)	50
Thơ (Lê Hòa, Võ Hà Thanh Nhi, Vi Ánh Ngọc, Phan Thành Minh, Đăng Nguyên, Trường Khánh, Trà Kim Long, Tương Giang)	52
Cùng một tấm lòng (Lý Thị Minh Châu)	54
Một tháp mộ Sư cô trụ trì đang hoang phế (Trần Sỹ Dũng)	57
Còi tàu xao xuyến... chuông chùa tỉnh tâm (Nguyễn Từ)	58
Man mác lời ru (Nguyễn Hoàng Duy)	60
Lời cảm ơn cuộc sống	61

Bìa 1: Bên bờ sông Hương. (Huế 2011) Ảnh: **Trần Thế Phong**

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Thời gian qua, theo lời mời gọi của tòa soạn, các tác giả đã gửi về rất nhiều bài viết có nội dung mừng Xuân Giáp Ngọ. Các bài viết gửi về thuộc nhiều thể loại, cả văn và thơ. Văn Hóa Phật Giáo hết sức cảm ơn sự đáp ứng của quý vị cộng tác viên. Nhìn chung, mọi bài viết đều mang giá trị nhân văn và được thể hiện bằng ngôn từ cẩn trọng; tuy nhiên, một số bài có nội dung tựa tựa nhau, vì thế, việc chọn lựa bài nào để đăng là một điều mà Ban Biên tập hết sức cân nhắc. Như thông lệ, báo Xuân Văn Hóa Phật Giáo không chỉ thuần đăng tải những bài có nội dung mừng Xuân vì e có thể tạo sự nhàm chán, mà vẫn có những bài viết chứa đựng những nhận định, ý kiến, cảm xúc, hình ảnh... về cuộc đời nói chung. Do đó, chắc chắn sẽ có một số bài viết về mùa xuân được tạm gác lại để dùng cho những số kế tiếp. Chúng tôi xin được cáo lỗi trước.

Cũng về việc gửi bài cộng tác với Tạp chí, thời gian qua, có nhiều cộng tác viên gửi bài trực tiếp cho những người phục vụ trong Ban Biên tập mà không gửi đến hộp thư chung của tòa soạn. Điều này có lúc đã dẫn đến sự chậm trễ trong việc trả lời các tác giả liên quan đến bài viết. Để giúp tòa soạn đưa việc tiếp nhận bài vở của cộng tác viên đi vào nguyên tắc, đề nghị quý độc giả và cộng tác viên nên liên lạc với Tòa soạn và Ban Biên tập qua địa chỉ của Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, TP.HCM; số điện thoại (84-8) 38484 335 – 38484 376; và địa chỉ e-mail: toasoanvhpg@gmail.com. Cũng xin lưu ý về việc một số tác giả vẫn gửi bài viết về tòa soạn qua đường bưu điện. Với lòng tôn trọng tinh thần cộng tác của các vị đó, chúng tôi vẫn tiếp nhận và đã từng cố gắng sử dụng để đăng tải. Tuy nhiên, do biên chế của tòa soạn có hạn, chúng tôi gặp nhiều khó khăn hơn khi phải cử một người nhập văn bản bài viết của quý vị đó vào máy. Để giúp chúng tôi bớt được những công việc thường là quá tải, kính mong từ nay quý vị tìm cách chuyển bài viết về cho chúng tôi qua đường e-mail. Trên bài viết, bên cạnh bút danh, cũng xin quý vị ghi rõ tên họ, địa chỉ, số điện thoại, số tài khoản ngân hàng hay số thẻ tín dụng và ngân hàng hữu quan, để chúng tôi tiện liên lạc khi cần thiết. Bài viết xin sử dụng thống nhất font chữ Times New Roman khổ 14, gõ trên nền ngôn ngữ (Language) hoặc English (US) hoặc Vietnamese để nhân viên thiết kế không phải sửa từng ký tự không tương thích với cách trình bày của báo.

Kính chúc quý vị thân tâm thường an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



**Tất cả khổ đều lấy dục làm căn bản, lấy dục
làm sở nhân. Dục là căn bản của đau khổ.**

**(Kinh Tương Ưng Bộ –
Tương ưng thôn trưởng)**



Ảnh: Ngô Văn Thông



Lương tâm và công lý

NGUYỄN CẦN

Chuyện án oan Nguyễn Thanh Chấn ở Bắc Giang làm nóng dư luận xã hội mấy tháng qua, đặt ra hàng loạt những vấn đề về thủ tục tố tụng, điều tra, khiến người ta băn khoăn tự hỏi bao nhiêu người đã bị án oan và đâu là phương án thực thi công lý hữu hiệu nhằm tránh sai sót, gây oan nghiệt cho nhân dân... Hãy thử nhìn xem quanh ta, ngành tư pháp đang vận hành ra sao?

Một phiên tòa cảm động ở Indonesia

Đây là một câu chuyện có thật tại Indonesia diễn ra ngày 4 tháng 10...

Trong phòng xử án, chủ tọa trầm ngâm suy nghĩ trước những cáo buộc của các công tố viên đối với một cụ bà vì tội ăn cắp tài sản. Bà bị buộc phải bồi thường một triệu rupiah. Lời bào chữa của bà cho việc ăn cắp là vì gia đình bà rất nghèo, đứa con trai bị bệnh, đứa cháu thì suy dinh dưỡng vì đói. Nhưng ông chủ quản lý khu vườn trồng sắn nói bà ta cần phải bị xử tội nghiêm minh như những người khác.

Vị thẩm phán thở dài và nói: *"Xin lỗi, thưa bà..."* Ông ngưng giây lát, nhìn ngắm bà cụ đói khổ, *"... nhưng pháp luật là pháp luật, tôi là người đại diện của pháp luật nên phải xử nghiêm minh. Nay tôi tuyên phạt bà bồi thường một triệu rupiah cho chủ vườn sắn. Nếu bà không có tiền bồi thường, bà buộc phải ngồi tù hai năm rưỡi"*. Bà cụ run run, rướm nước mắt, bà đi tù rồi thì con cháu ở nhà ai chăm lo. Thế rồi ông thẩm phán lại nói tiếp:

"Nhưng tôi cũng là người đại diện của công lý. Tôi tuyên bố phạt tất cả những công dân nào có mặt trong phiên tòa này 50.000 rupiah vì sống trong một thành phố văn minh, giàu có này mà lại để cho một cụ bà ăn cắp vì cháu mình bị đói và bệnh tật". Nói xong, ông cởi mũ của mình ra và đưa cho cô thư ký *"Cô hãy đưa mũ này truyền đi khắp phòng và tiền thu được hãy đưa cho bị cáo"*.

Cuối cùng, bà cụ đã nhận được 3,5 triệu rupiah

tiền quyền góp, trong đó có cả 50.000 rupiah từ các công tố viên buộc tội bà, một số nhà hảo tâm khác còn trả giúp một triệu rupiah tiền bồi thường, bà lão run run vì vui sướng. Thẩm phán gõ búa kết thúc phiên tòa trong hạnh phúc của tất cả mọi người. Đây là một phiên tòa xử nghiêm minh và cảm động nhất mà tôi được biết, vì tất cả chúng ta đều phải chịu trách nhiệm với cuộc sống xung quanh chúng ta, vị thẩm phán đã không chỉ dùng luật pháp mà còn dùng cả trái tim để phán xét.

Nghiệt ngã án oan: Nỗi đau không thể tính bằng tiền

Tháng 9/2011, một phiên tòa ở Đài Loan đã chính thức minh oan cho binh nhì Chiang Kuo-Ching, công nhận anh hoàn toàn vô tội. Gia đình Chiang được bồi thường hơn ba triệu USD. Tổng thống Đài Loan và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chính thức nói lời xin lỗi. Nhưng, tất cả đều không thể làm cho Kuo-Ching sống lại. Anh đã bị hành quyết hơn chục năm trước đó vì bị cáo buộc cưỡng hiếp rồi giết chết một đứa bé; một tội mà anh không hề phạm. Sau nhiều năm, người ta phát hiện hung thủ chính là một đồng đội của anh và họ quyết định xin lỗi và bồi thường.

Theo luật, mức bồi thường tối đa cho những người phải chịu tù oan ở Đài Loan là một triệu USD. Do vụ án của Chiang quá đặc biệt, được dư luận quan tâm và quan trọng là thiệt hại quá lớn (Chiang bị hành hình khi mới 21 tuổi) nên các nhà làm luật tại Đài Loan đã phải thông qua một sự điều chỉnh để nâng mức đền bù thiệt hại cho gia đình Chiang lên 3,43 triệu USD. Đó là tổng số tiền đền bù cho việc ngồi tù oan và thu nhập ước tính của Chiang từ 21 đến 77 tuổi (77 là tuổi thọ trung bình của đàn ông Đài Loan). Nhưng chẳng có cách nào đền bù cho được cái chết oan uổng của một quân nhân hãy còn rất trẻ. Dù sao thì sự đã rồi, Đài Loan cũng là một trong số ít chính quyền trên thế giới can đảm thừa nhận sai lầm và xin lỗi về một án tử hình sai.

Hành trình gian nan tìm lại sự công minh

Trở lại vụ án Nguyễn Thanh Chấn, sau hơn 10 năm ngồi tù vì tội giết người cướp của, bỗng được xem như vô tội dù ông và gia đình liên tục kêu oan và khiếu nại suốt gần ấy năm nhưng hoài công... May sao, kẻ sát nhân tự thú sau khi thấy lương tâm cắn rứt (?) hay cảm thấy sợ sự quả báo đã xảy ra trong gia đình khi anh hẳn bị giết và nhiều chuyện khác nữa... Điều may mắn là ông Chấn không bị tử hình nhờ chính sách khoan hồng vì có người bố là liệt sĩ. Nhưng trong suốt một thời gian dài, người ta đã nhẫn tâm buộc tội ông dù không đủ chứng cứ, vứt bỏ ngoài tai mọi lý lẽ của luật sư... Không chỉ thế, họ còn bắt ông diễn cảnh giết người theo dàn dựng...

Khi hủy hoại danh dự của cả một dòng tộc, đẩy một gia đình có bốn người con đến chỗ tan nát trong mười năm qua, có ai trong số những người đã kết tội ông Chấn dù chỉ một lần cảm thấy lương tâm mình áy náy? Có ai trong số họ run sợ trước quả báo, tâm linh dù có người đã chết vì tai nạn?

Nói như nhà văn Sương Nguyệt Minh, họ vẫn thản nhiên tiến bước trên đường công danh lót bằng nước mắt và máu của người khác, chỉ để đạt chỉ tiêu phá án... mặc kệ kẻ hàm oan sống trong nỗi đau tột cùng của người vô tội.

Rồi đây, bằng sự nghiêm minh của luật pháp, ai gây nên nỗi oan sai cho ông Chấn sẽ phải chịu trách nhiệm. Song không chỉ có họ, vợ con và người thân của họ sẽ sống như thế nào trong mắt những người dân?

Lương tâm công chính của họ đã ngủ quên trong những phiên họp tổng kết, tôn vinh thành quả, những tấm bằng khen... hay sao?

Từ vụ Nguyễn Thanh Chấn, người ta giật mình nhìn lại hàng loạt vụ việc khác, như vụ Hàn Đức Long, một tử tù khác, cũng ở Bắc Giang, mà theo ông Thân Văn Khoa - Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh Bắc Giang - chắc chắn VKSND tối cao, TAND tối cao sẽ xem xét một cách thấu đáo về vụ án mà ông Hàn Đức Long bị tuyên tử hình.

"Nguyên Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã có thư tay đề nghị Chủ tịch nước Trương Tấn Sang chỉ đạo ngành tòa án xem xét lại vụ án, như vậy chứng tỏ vụ này có vấn đề. Chắc chắn các cơ quan chức năng của VKSND tối cao, TAND tối cao sẽ xem xét vụ án một cách thấu đáo", ông Khoa khẳng định.

Trước đó, bà Vũ Thị Nga, Phó Giám đốc Trung tâm Tư vấn pháp luật Liên đoàn Luật sư Việt Nam, khẳng định vụ ông Hàn Đức Long có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng quy định tố tụng hình sự. Vì thế, bản án tử hình đối với ông Hàn Đức Long rất cần các cơ quan liên quan như TAND tối cao, VKSND tối cao xem xét lại. Liên đoàn Luật sư Việt Nam sẽ có ý kiến chính thức và bảo vệ quyền lợi công dân trong vụ việc này.

Như *PetroTimes* và báo *Người Lao Động* đã nêu trong các bài viết gần đây, Hàn Đức Long bị kết án tử hình với

hai tội danh "giết người" và "hiếp dâm trẻ em" trong một vụ án xảy ra vào giữa năm 2005. Điều đáng nói là ngay từ lúc đầu, Hàn Đức Long không bị nghi ngờ và cũng không bị bắt giữ về tội này. Long bị bắt giữ trong một vụ án hiếp dâm khác mà chứng cứ buộc tội không rõ ràng, sau đó, Long được tòa án tuyên là không phạm tội trong vụ án đó. Tuy nhiên, trong thời gian bị giam giữ ở Công an Bắc Giang, Long lại bất ngờ nhận tội trong vụ án tày đình hơn "hiếp dâm trẻ em" và "giết người".

Căn cứ buộc tội của các cơ quan tố tụng tỉnh Bắc Giang với Hàn Đức Long chủ yếu là dựa vào lời khai của bị cáo, trong khi chứng cứ vụ án rất lỏng lẻo. Cũng vì kiểu kết tội "trọng cung hơn trọng chứng" (mà trước tòa bị cáo lại phản cung và tố điều tra viên bức cung) nên dư luận lại càng hồ nghi hơn về bản án dành cho tử tù này. Hồ sơ điều tra thể hiện Long khai nhận hiếp dâm cụ K, chị N. nhưng khi tiếp xúc với luật sư trong trại giam và tại phiên tòa, Long phủ nhận và cho rằng bị cụ K. và chị N. vu oan giá họa do mâu thuẫn thù hận gia đình trước đó. Ngoài ra, Long khai báo đã bị cán bộ điều tra đánh đập, tưởng rằng sẽ chết ngay trong khi điều tra nên Long phải khai nhận theo những nội dung cán bộ điều tra đọc cho để viết... Chuyện đúng sai chưa rõ nhưng Long đã bị kết tội...

Chúng ta nhớ hành trình gian nan tìm lại công bằng của vụ án Trần Văn Chiến ở Tiền Giang. Mặc dù biết mình bị oan, nhưng anh Chiến đành âm thầm chấp nhận hình phạt, cải tạo tốt để được tha tù trước thời hạn. Sau hơn 16 năm ngồi tù, được giảm án nhiều lần, anh Chiến ra tù. Khi ấy, anh Chiến cũng vẫn âm thầm chịu đựng nỗi oan "giết người", thật tình anh không hề nghĩ đến chuyện kêu oan. Thế nhưng, lưới trời lồng lộng, tuy thưa mà khó thoát, bất ngờ, hung thủ Trần Văn U sa lưới, ngày 24.10.1997, U bị bắt và khai chỉ một mình U giết ông Phan Văn Seng. Tưởng rằng đương nhiên anh Trần Văn Chiến sẽ tìm lại được lẽ công bằng sau hơn hai năm ra tù; nhưng ngày 29.2.2000, Viện KSND tỉnh Tiền Giang tiếp tục truy tố Chiến và U về hai tội giết người và cướp tài sản. Riêng Trần Văn Chiến do "chứng cứ không vững chắc" và căn cứ vào "niềm tin nội tâm", tòa tuyên Chiến "không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người" thay vì phải tuyên là "không phạm tội giết người". Rõ ràng, về lý, chính những quan tòa phiên xét xử trên cũng cảm thấy "chứng cứ không vững" và về tình, họ đã cảm nhận được nỗi oan khiên mà anh Chiến chịu đựng.

Thế nhưng, Viện KSND tỉnh Tiền Giang không đồng ý, gửi kháng nghị yêu cầu TAND tối cao xét xử phúc thẩm và mãi đến ngày 12.4.2002, nghĩa là năm năm sau, Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại TP.HCM đã đưa vụ án ra xét xử lại và quyết định giữ nguyên hình phạt tù chung thân đối với Trần Văn U về tội giết người, cướp tài sản đồng thời đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Trần Văn Chiến. Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, Viện KSND tối cao đã rút kháng nghị đối với anh Chiến, nên tòa tối cao tuyên đình chỉ xét xử phúc thẩm vì không có căn cứ, cũng có nghĩa là Trần

Văn Chiến đã bị tù oan. Lúc đầu, anh Chiến đòi bồi thường hơn 800 triệu đồng. Nhưng sau nhiều lần thương lượng, đến cuối năm 2004, TAND tỉnh Tiền Giang đã thỏa thuận được mức bồi thường là 252,7 triệu đồng, đồng thời cử người tới địa phương nơi anh Chiến cư ngụ để họp dân công khai xin lỗi và minh oan cho đương sự.

Theo tìm hiểu của Thanh Niên Online, trong vụ án oan của anh Chiến, ngoài việc anh được minh oan, bồi thường và xin lỗi trước dân, thì trách nhiệm của những người đã tạo ra oan án này lại chưa được xem xét đến.

Hiện nay vợ chồng anh đã có hai con. Con trai lớn 18 tuổi, đã bỏ học đi làm thuê, đứa con gái thì đang học lớp 8. Nhà bốn miệng ăn nhưng chỉ có hai công rẫy, nợ luôn gối đầu. Vì vậy gia đình anh phải làm thuê mướn quần quật suốt năm. Đã vậy, mấy năm gần đây anh Chiến bị mắc bệnh tim. Mỗi tháng anh phải lên TP.HCM khám bệnh một lần và tốn vài triệu đồng, trong khi thu nhập của gia đình anh hết sức bấp bênh. Ngắc lại, chuyện anh Chiến được minh oan và vẫn là một người đàn ông lương thiện từ trước đến giờ, chính là điều may mắn nhất...

Gia đình hai bị cáo Chấn và Long đều mất nhiều năm theo đuổi, tìm cách minh oan cho người thân của mình. Sau mười năm đằng đẳng ngồi tù, mười năm vợ con chịu bao nỗi khổ, ông Chấn cũng đã được trả lại tự do. Cho dù có bồi thường đến mức nào thì cũng không thể bù đắp được những nỗi oan khiên mà ông và vợ con phải chịu!

Đánh thức lương tâm trên lưỡi gươm?

Để tránh đến mức thấp nhất nguy cơ xuất hiện những trường hợp như vậy, nền tư pháp của Việt Nam cần phải có những thay đổi căn bản, nghĩa là phải cảm nhận được chúng ta đang phán xét những thân phận con người và cả những người chung quanh họ... Cải cách tư pháp, cải cách pháp luật hay cải cách gì gì nữa mà vẫn để những oan khuất đau đáu khắc sâu như những vết sẹo trong tâm hồn của mỗi con người như trường hợp của ông Chấn thì cũng vẫn cần những khóa đào tạo lại về tính nhân bản trong ngành tư pháp.

Ở Việt Nam, ngay từ năm 1946, theo Sắc lệnh số 13 về tòa án do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký, "mỗi thẩm phán xử án quyết định theo pháp luật và lương tâm của mình". Chỉ tiếc rằng xét xử theo lương tâm sau đó ở nhiều nơi đã không được áp dụng như một chuẩn mực trong thực tiễn hoạt động của tòa án ở Việt Nam. Lương tâm không thay được pháp luật, nhưng nó là trực giác, là bồi thẩm đoàn trong đáy lòng ta, khuyến cáo quan tòa phải quyết định sáng suốt đúng đắn nhất trong những hoàn cảnh, tình huống phức tạp. Lương tâm giúp thẩm phán nhìn một bị cáo như một con người khi xét xử, soi rọi mọi góc ngách của vụ việc để xem có gì mờ mờ chưa sáng tỏ đằng sau vụ việc. Xét xử bằng lương tâm, thẩm phán mới có thể thanh thản với phán quyết của mình.

Cũng ngay từ năm 1946, Sắc lệnh số 13 đã khẳng định "Các vị thẩm phán sẽ chỉ trọng pháp luật và công lý"; các

phụ thẩm phải "thể trước công lý và nhân dân...". Các văn kiện như Nghị quyết số 49 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 cũng yêu cầu các cơ quan tư pháp, nhất là tòa án, phải có nhiệm vụ bảo vệ công lý. Để thẩm phán có thể xét xử theo lương tâm, nhân danh công lý, thực hiện đúng nguyên tắc suy đoán vô tội, bảo đảm tranh tụng, sự độc lập của tư pháp là hết sức quan trọng. Trong đó cần nhấn mạnh độc lập của thiết chế tòa án và độc lập của thẩm phán. Độc lập thể hiện từ việc công nhận, bổ nhiệm, kỷ luật thẩm phán phải do các tổ chức độc lập, chuyên ngành tòa án đảm nhiệm. Các thẩm phán sẽ chỉ "trọng pháp luật và công lý", không quyền lực nào được can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào công việc xử án.

Thế nên, Quốc hội giao ngành tòa án kiểm tra, rà soát các vụ án hình sự có mức án tù từ 20 năm, chung thân đến tử hình, có đơn kêu oan kéo dài nhằm phát hiện án oan, sai để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thứ 8 (tháng 11/2014). Có đại biểu hỏi thẳng Chánh án TAND tối cao Trương Hòa Bình: "Có bao nhiêu thoả bị tuyên là gấu?". Quốc hội yêu cầu tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, làm tốt công tác tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao trình độ cán bộ tòa án; thực hiện điều động, luân chuyển, biệt phái thẩm phán để bảo đảm phân bổ hợp lý đội ngũ thẩm phán giữa các địa phương; phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền các địa phương xây dựng đội ngũ cán bộ ngành trong sạch, vững mạnh, có tâm, có tài, đủ sức hoàn thành nhiệm vụ; phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm đạo đức nghề nghiệp hoặc vi phạm pháp luật.

Ngẫm chuyện người xưa... soi chuyện đời nay

Bao Thanh Thiên: mãi mãi là ước mơ nhân loại

Chắc hẳn người Đài Loan ước gì có một vị quan như Bao Công hôm nay để họ không phải thi hành án sai lầm đối với anh lính trẻ Chiang... Mơ ước ấy không chỉ của người Đài mà chắc là mơ ước của những người làm phim "Bao Thanh Thiên" khi dựng lại, thêm thắt, mô tả nên nhân vật Bao Thanh Thiên được hàng triệu người Trung Quốc và Việt Nam xem như thần tượng, như "trời xanh". Có bao nhiêu phần trăm là hư cấu, là được "thần tượng hay thần thánh hóa", nói lên khát vọng cháy bỏng của nhân dân Trung Quốc hay của chung mọi người về hình tượng một vị quan hết mực thanh liêm, đầy mưu trí, và dũng cảm đấu tranh cho công lý, không ngại cường quyền, thế lực, mưu mô xảo trá dù đó là ai, để bảo vệ nhân dân lương thiện...

Theo sử sách, lúc nhỏ, Bao Công đã nổi tiếng là đứa con hiếu thảo, đôn hậu, sống mực thước. Năm 1027, ông thi đậu tiến sĩ, được cử đến nhậm chức Tri huyện Kiến Xương (nay thuộc tỉnh Giang Tây). Nghe tiếng Bao Công tận tụy và thanh liêm, nhà vua cho triệu ông về kinh giao cho chức Trung thừa, rồi lần lượt thăng các chức Giám sát ngự sử, Trực học sĩ Long đồ các, Tam tư Hộ bộ Phó sử, đến Thiên Chương các Thị chế (nên người đời sau còn gọi ông là Bao

Thị chế). Khoảng năm 1052, vì làm phật lòng hoàng đế Nhân Tông, ông bị thuyền chuyển đến Hà Bắc làm Nhậm đốc chuyển vận sứ. Bốn năm sau, ông mới được triệu về kinh nhậm chức Phủ doãn phủ Khai Phong, chỉ trong vòng một năm. Thời gian còn lại, ông được thăng chức Thừa tướng, Ngự sử đài. Chức vụ cao nhất Bao Công đảm nhận ở cuối đời là Xu mật Phó sứ, tương đương với chức Phó tể tướng. Năm 1062, ông lâm bệnh mất ở nơi làm việc, hưởng thọ 64 tuổi. Điều đáng nói ở đây, là thời gian từ lúc lâm bệnh cho đến khi mất chỉ có 13 ngày, nên người ta vẫn cho rằng ông mất một phần do thuốc của hoàng đế ban cho, do lúc sinh thời Bao Công từng xử những vụ án vạch mặt bọn thái y, nên bị bọn chúng căm ghét. Ông đã trả giá bằng sinh mạng của mình để bảo vệ công lý!

Một số báo chí Việt gần đây qua vụ ông Chấn nêu lên những hậu quả cho những kẻ làm sai, làm ác bằng lý nhân quả. Chuyện này không mới; vì từ xưa, cổ nhân đã có những câu chuyện như trong Liễu Phàm tứ huấn.

Liễu phàm tứ huấn: hành thiện tích đức

Trong *Liễu phàm tứ huấn*, cư sĩ Liễu Phàm dạy ta cách tích tập phúc đức, cải tạo vận mệnh. Ông kể một vài tấm gương sáng đáng để đời nay học tập:

Ông Dương Tự Trừng người huyện Ninh Ba, tỉnh Triết Giang, mới đầu làm Thư Biện ở huyện, tính tình vô cùng ôn hậu, lại giữ phép nước rất công minh, làm việc rất công chính. Bấy giờ quan huyện là một người nghiêm khắc, thẳng thắn. Có lần bổng đánh một phạm nhân khiến người này đổ máu, quan huyện cũng không nguôi giận. Dương Tự Trừng liền quỳ xuống xin quan huyện nghĩ tình mà khoan lượng cho phạm nhân ấy. Quan huyện nói: “Ông đã xin thì không thể không khoan thứ nhưng phạm nhân này không giữ pháp luật, vi phạm đạo lý, ai mà không nổi giận cho được chứ!”. Dương Tự Trừng vừa dập đầu vừa nói: “Á! Trong triều đình đã không thể nói được điều phải trái nào (chính trị hắc ám, tham ô, hủ bại), lòng người thất tán đã lâu, khi thẩm xét án sự mà tra xét ra được sự thật thì cũng nên mũi lòng, thương xót họ vì họ không biết sự lý mà lầm lỡ mắc vào lưới pháp. Nếu tra xét ra đúng tội thì cũng không nên vui mừng. (Vi hễ lòng vui mừng thì e rằng chỉ lướt qua, thành ra sai lạc. Nếu nóng giận thì e rằng phạm nhân chịu không nổi sự đánh đập, phải miễn cưỡng nhận tội, dễ khiến người ta bị oan uổng). Vui mừng mà còn không nên thay, huống chi nổi giận!”. Quan huyện nghe xong thì rất cảm động, sắc mặt dịu hòa trở lại, không còn nóng giận nữa! (Cư sĩ Liễu Phàm - *Liễu Phàm tứ huấn* - Bản dịch Trần Tuấn Mẫn).

Nói về gia cảnh của Dương Tự Trừng thì nhà rất nghèo; nhưng tuy nghèo mà hễ ai cho thứ gì, ông đều khảng khái không chịu nhận. Gặp phải tù nhân thiếu ăn, ông lại tìm cách để mang gạo đến cứu giúp họ. . . Về sau hai đứa con ông làm đến chức Nam Bắc Sứ bộ Thị lang, đến đời cháu cũng giữ chức lớn vì không chỉ do hưởng phúc của ông mà do họ noi gương cha ông công chính. . .

Tại Gia Hưng tỉnh Triết Giang có người họ Đỗ, tên Khang Hi, mới đầu làm quan chủ sự tại Bộ Hình. Ban đêm ở lại nhà giam, ông cắt vấn tù nhân rất kỹ lưỡng, kết quả là phát hiện

có nhiều người bị oan uổng. Tuy vậy Đỗ Công không tự cảm thấy mình có công, ông bí mật đem chuyện này viết công văn báo cho vị Đường quan Bộ Hình biết. Sau đó đến lúc thụ thẩm, vị Đường quan Bộ Hình chọn những điểm quan trọng trong công văn của Đỗ Công mà thẩm vấn các tù phạm ấy (các phạm đều thành thực khai rõ với đường quan, không ai là không khâm phục). Do đó, đường quan phóng thích mười mấy tù phạm vốn bị oan uổng nhưng vì không chịu nổi cực hình đã phải nhận tội. Bấy giờ dân chúng tại kinh thành đều ca ngợi vị Thượng thư Bộ Hình là người cẩn thận sáng suốt. Sau đó Đỗ Công còn gửi một văn kiện lên Đường quan: “Dưới chân đấng Thiên tử mà còn có bao nhiêu người bị oan uổng như thế huống chi khắp nước rộng đến vậy, hàng vạn người dân há không có người bị oan uổng hay sao? Cho nên cứ mỗi năm năm, nên phái một vị quan Giám hình đến các tỉnh để tra xét cho kỹ tình hình phạm tội của các tù phạm. Nếu ai quả thực có tội thì việc định tội cần phải công bình; nếu ai rõ ràng là bị oan uổng thì nên tra xét lại mà giảm nhẹ tội hoặc phóng thích cho họ”. Quan Thượng Thư tâu lên vua, vua chấp nhận biện pháp mà Đỗ Công đề nghị, bèn phái các quan Giám hình đến các tỉnh thẩm sát, trong số đó cũng có Đỗ Công. Một tối nọ, ông mộng thấy thiên thần đến báo rằng: “Số mạng ông vốn không có con, nhưng do ông đã đề xuất việc giảm hình cho tù phạm thật đúng hợp với lòng trời nên trời ban cho ông ba đứa con trai sau này đều làm quan lớn, mặc áo màu tía, mang đai nạm vàng”. Ngay tối hôm đó, vợ ông mang thai; về sau sinh được ba trai là Ứng Tổn, Ứng Khôn, Ứng Tuân quả nhiên, đều làm quan lớn. (Cư sĩ Liễu Phàm - *sđđ*). Ngẫm chuyện xưa để soi chuyện nay vẫn thấy cần phải học. Làm quan không chỉ cho đời này của mình mà còn làm gương cho con cháu mai sau, để chúng không hổ thẹn vì cha ông ngày trước đã thiếu lương tâm chính trực để bảo vệ công lý, thượng tôn pháp luật, như lời nhắn nhủ trong bài thơ duy nhất còn lưu lại của Bao Công là:

Thư Đoan Châu quận trai bích

Thanh tâm vi trị bản
Trực đạo thị thân mưu
Tú cán chung thành đồng
Tinh cương bất tác câu
Thương sung thử tước hí
Thảo tận thổ hồ sầu
Sử sách hữu di huấn
Vô di lai giả tu.

Tạm dịch

Để lên tường thư trai ở quận Đoan Châu
Trị nước phải công minh
Tu thân lòng chính trực
Cây cứng ắt làm rường
Thép luyện không làm móc
Chim chuột mơ kho đầy
Thỏ chôn buồn hết cỏ
Sử sách lưu mai nấy
Cháu con không xấu hổ. ■



Đôi điều nhận định về Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

THÍCH GIÁC TOÀN

Trước hết, hẳn mọi người đều công nhận: Đất nước ta, Phật giáo đời Trần, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã thịnh vượng, rực rỡ nhất so với tất cả các thời kỳ trước. Trần Nhân Tông là vị vua, vị Thái thượng hoàng anh minh, tài đức, có công trạng lớn lao đối với đất nước và là vị Đại Thiền sư đạt ngộ cao vời, mở rộng mạch thiền, sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử của Việt Nam, là vị Tổ thiền của một dòng thiền rất hưng thịnh mà sử sách còn ghi lại được.

Nhân Đại lễ tưởng niệm 705 năm ngày nhập Niết-bàn và khánh thành tôn tượng Đức Phật hoàng Trần Nhân Tông, tôi xin nêu một vài nhận định về một số tài liệu liên hệ đến ngài và Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Tôi mong được chư vị thiện tri thức lưu tâm và đóng góp vào việc đánh giá đúng đắn, khách quan với những cơ sở chứng liệu mang tính khoa học.

1 Có phải Phật giáo đời Trần, Thiền Trúc Lâm Yên Tử mang màu sắc đặc biệt Việt Nam, với tinh thần dân tộc, ý chí tự cường, dũng mãnh chống quân xâm lược?

Trong kinh điển Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa,

kể cả Như Lai thiền và Tổ sư thiền, đều không có chỗ nào nói đến lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, tự lực tự cường. Trong văn học Phật giáo Việt Nam, kể cả trong các tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, cũng không hề thấy nhắc đến đặc điểm yêu nước, tính dân tộc... Cụ thể, hãy xem kỹ các tác phẩm của Đệ nhất Tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông, Đệ nhị Tổ Pháp Loa, Đệ tam Tổ Huyền Quang... để xác minh điều đó.

Thực ra, thiền Nguyên thủy cũng như thiền Đại thừa đều dựa vào giáo lý Không, Vô ngã, Duyên khởi... đưa đến sự thực hành giáo lý ấy bằng thái độ vô chấp, trực tiếp, bằng thái độ ung dung, tự tại. Riêng Thiền tổ sư mà suốt hai ngàn năm qua Phật giáo Việt Nam thực hành thì có thêm phương pháp, biện pháp giảng dạy, trao truyền trực tiếp, từ tâm sang tâm, không qua ngôn ngữ văn tự thông thường. Và có thể nói, nếu thiếu các tính chất này hoặc thêm vào các tính chất khác thì đấy không thuộc Thiền Phật giáo.

Tính dân tộc, truyền thống yêu nước không phải là đặc sắc của Phật giáo đời Trần cũng như của Phật giáo qua các thời đại. Đó là phẩm chất của dân tộc ta, gồm những cộng đồng dân tộc, tôn giáo và không tôn giáo, chứ không phải của riêng Phật giáo; và càng

không phải là của riêng Phật giáo đời Trần. Trong suốt một ngàn năm kể từ thế kỷ I Tây lịch, nước ta chịu sự đô hộ của phương Bắc, có ít nhất mười hai cuộc khởi nghĩa giành độc lập, lãnh đạo là những nhà yêu nước, có tinh thần độc lập, tự cường, và đã thành công, lập nên các triều đại, dù ngắn ngủi nhưng vẫn là niềm tự hào về lòng yêu nước, về khí phách anh hùng của dân tộc: Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Triệu Quang Phục, Khúc Thừa Dụ..., đặc biệt là Ngô Quyền, người đã thực sự thành lập một triều đại mới, chấm dứt một nghìn năm Việt Nam bị phương Bắc đô hộ. Như vậy, tinh thần yêu nước, độc lập, tự cường, chống ngoại xâm không phải của riêng Phật giáo mà là của toàn dân.

Nhưng ở đây, có một điều mà chúng ta có thể cùng cảm nhận và khẳng định đó là tinh thần yêu nước thương dân, vì dân đoàn kết chống giặc ngoại xâm của dân tộc đến thời đại Ngô – Đinh – Lê – Lý – Trần thì được các thiền sư Phật giáo Việt Nam kết hợp và vận dụng đưa nó đạt lên một tầm cao mới như là một thành tựu vượt đỉnh.

2 Phải chăng Đại sĩ Trúc Lâm Trần Nhân Tông gả Công chúa Huyền Trân cho Chế Mân để đổi lấy hai châu Ô, Lý nhằm mở nước về phía Nam bằng con đường hòa bình?

Sự việc này được ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* của Nho gia Ngô Sĩ Liên mà Ngô Sĩ Liên lại thu thập các truyền thuyết trong dân gian rồi từ đó phê phán việc Đại sĩ Trúc Lâm gả Huyền Trân cho Chế Mân.

Tháng Ba năm 1301, Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông vừa là Đệ nhất Tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử sang Chiêm Thành để viếng thăm và giao hảo với Quốc vương Chăm là Chế Mân. Chế Mân bấy giờ cũng là một Thiền sư, Viện chủ Tu viện Đồng Dương rất lớn. Ý đồ chính trị nếu có của Thái thượng hoàng là Việt-Chiêm sống chung hòa bình trong tinh thần Phật giáo nên hứa gả Công chúa Huyền Trân cho Chế Mân. Chắc chắn không có điều kiện trao đổi hôn nhân ấy với hai châu Ô-Lý. Chế Mân hiến hai châu Ô-Lý này là về sau, do tự nguyện (hoặc có lập luận cho rằng triều đình của vua Trần Anh Tông nài ép) và khi đoàn của triều đình Chăm qua nạp sính lễ thì Trúc Lâm Đại sĩ đang hành đạo và đã là Đệ nhất Tổ tại Trúc Lâm Yên Tử.

3 Phải chăng việc Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông gả Công chúa Huyền Trân cho Chế Mân là một sai lầm?

Thật là vô lý khi có một số tài liệu nghiên cứu bảo rằng khi biết Công chúa Huyền Trân sẽ phải lên giàn hỏa chết theo Chế Mân, triều đình Đại Việt vội vã cử phái đoàn lấy cớ sang phúng điếu để rồi tướng Trần Khắc Chung cướp Công chúa, dùng thuyền nhẹ đưa về Đại Việt, lệnh đênh đầu đó hàng tháng mới về tới quê hương. Nhiều tài liệu sử tại Pháp và tài liệu sử của

người Chăm cũng như lập luận của nhà nghiên cứu sử trong đó có các tác giả Việt Nam gần đây đã chứng minh rằng người Chăm (vốn theo chế độ mẫu hệ) không có tục vợ chết theo chồng. Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông và cả triều đình Đại Việt hẳn đã biết điều ấy khi quyết định đưa Huyền Trân sang làm vợ Chế Mân. Đại sĩ Trúc Lâm sang thăm Chiêm Thành đã ở đó suốt tám tháng, hẳn biết rõ tục lệ người Chăm, biết rõ cả cuộc sống trong cung điện của hai bà Hoàng hậu của Chế Mân và con người Chế Mân khi quyết định hứa gả Huyền Trân.

Sử Chăm chép Chế Mân người tuần tú, khôi ngô, da sáng... Chế Mân lại là vua một nước cường thịnh không kém gì nhiều so với Đại Việt; Hải quân Chăm đã hai lần đánh thắng đoàn tàu thuyền của Nguyên Mông xâm lược. Về sau, Trần Anh Tông phá giao ước hòa bình, đem quân chinh phạt Chiêm quốc sau khi Đại sĩ Trúc Lâm viên tịch thì quân Chiêm nhiều lần sang đánh phá, chiếm đất nhiều nơi của Đại Việt; thậm chí Chế Bồng Nga đã bốn lần đánh chiếm kinh thành Thăng Long. Như vậy, cuộc hôn nhân giữa một công chúa em vua Đại Việt với vị vua Chiêm Thành tài ba đức độ có phong cách tốt đẹp của một nước khá hùng mạnh là hoàn toàn xứng đáng. Giả như xứ Chăm có sẵn phong tục buộc vợ phải chết theo chồng thì một nhà vua Phật giáo như Chế Mân hẳn không bao giờ chấp nhận (Chúa Sãi từng gả con là Ngọc Vạn cho vua Chăm Chư Chetta II và Ngọc Khoa cho vua Chăm Pô Romê. Khi hai vua này chết, chẳng có bà nào phải lên giàn hỏa cả).

Sự kiện phái đoàn Đại Việt lấy cớ phúng điếu Chế Mân và đến Chiêm quốc sáu tháng sau khi Chế Mân băng hà để cướp Huyền Trân đem về Đại Việt quá là vô lý. Nếu Huyền Trân phải chịu chết trên giàn hỏa thì chỉ trong vòng bảy ngày tục lệ này đã phải được thực hiện; và năm tháng sau, khi phái đoàn Đại Việt đến đất Chiêm thì Huyền Trân đã thành tro lâu rồi, còn đâu mà được đưa về nước! Lại nữa, một phái đoàn nước ngoài đến, nhất là phái đoàn của Đại Việt là một quốc gia đang rất thân thiện, thì bản quốc phải tiếp đón, cung phụng, cho người canh gác an ninh... tướng Trần Khắc Chung làm sao mà một mình hay với vài người lại tìm đến Đệ tam hoàng hậu Paramécvari (tức Huyền Trân) để bí mật rời đất Chăm về Đại Việt được? Hoàng hậu Huyền Trân ở đâu, đi đâu chỉ một mình không kẻ bảo vệ, hầu hạ để được tướng Khắc Chung bí mật mang đi hay sao? Hải quân Chăm đang hùng mạnh, sao để lọt thuyền Khắc Chung trốn thoát?

Lại nữa, tướng Trần Khắc Chung là một danh tướng, đức độ, tài ba được cả triều đình kính phục, lại là thầy dạy Công chúa Huyền Trân; Huyền Trân lại mới sinh hoàng tử Chế Đa-Da của Chiêm quốc, người hiền hậu lại có thể bỏ con ở lại Chiêm quốc, tư tình cùng Trần Khắc Chung mà rong chơi suốt mười tháng mới về đến quê nhà? Trái lại, sử người Chăm chép rằng Huyền Trân ở lại



Chiêm quốc cho hết một năm, mãn tang chồng thì được phái đoàn Chiêm quốc trịnh trọng đưa cả hai mẹ con về lại bản quốc cùng với các tặng vật rất phong phú.

Tóm lại, một vài sự việc được ghi chép trong một số tài liệu về Huyền Trân sau khi Chế Mân băng hà là không đúng, vô lý. Những rắc rối có vẻ như đổ thừa cho nguyên nhân từ sự việc Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông chủ trương gả Huyền Trân cho Chế Mân. Vì sự việc đã không đúng, không có thực nên việc quy trách nhiệm cho Đại sĩ Trúc Lâm về việc gả Huyền Trân và về những rắc rối kia là hoàn toàn dựa vào cơ sở lý luận, thiếu thực tiễn khách quan.

4 Việc thống nhất Phật giáo đời Trần là một dấu ấn, một điểm son của Phật giáo Việt Nam nhưng không được bao lâu

Thống nhất Phật giáo là nguyện vọng chung của Tăng Ni, Phật tử. Nhưng nội dung của việc thống nhất vẫn là vấn đề khó giải quyết. Ví dụ, trước năm 1975, tại miền Nam, việc thống nhất được đề ra và đã được thực hiện nhưng không phải tất cả các hệ phái đều chịu hòa nhập chung một tổ chức và danh nghĩa thống nhất chỉ tồn tại một vài năm rồi cũng manh nha sự rạn nứt phân ly (1967).

Việc thống nhất Phật giáo đời Trần được xem là một thành tựu to lớn đối với Phật giáo Việt Nam; nhưng sau đó một thực tế khách quan đã hiển lộ, các thiền phái từ Tỳ-ni-đa-lưu-chi đến Vô Ngôn Thông và Thảo Đường vẫn phát triển và tồn tại. Chẳng những thế, các Thiền phái Lâm Tế, Tào Động đến nay vẫn còn truyền thừa, được ghi rõ trong rất nhiều tự phả. Ngược lại, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử bước sang thế kỷ 15, 16 trở đi thì dần dần mai một, ẩn khuất dấu tích truyền thừa mà phải đợi đến hậu bán thế kỷ 20 (1975) khi đất nước hòa bình độc lập, đời sống nhân dân dần dần đi vào ổn định... thì Phật giáo Việt Nam cũng từng bước được xương minh. Hòa thượng Thiền sư Thích Thanh Từ - vị đạo sư tiền thân của Thiền tông và ngài tuyên bố phục

hưng tinh thần Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử với quyết tâm làm rạng rỡ Thiền phái Trúc Lâm trước thời đại và mai sau.

Ngày nay, trên khắp mọi miền đất nước, hệ thống Thiền viện Trúc Lâm như “tùng địa dũng xuất” hùng vĩ trang nghiêm với hàng ngàn Tăng Ni hành giả như được sự gia hộ ân quang của mười phương chư Phật, của Phật hoàng Trần Nhân Tông và chư vị Bồ-tát, Tổ sư Thiền phái Trúc Lâm ngày đêm tĩnh lặng hành trì, hộ độ chúng sanh.

oOo

Ngày nay, mỗi khi đến tham bái Yên Tử trăm mặc uy nghiêm, chúng ta những đứa con thuộc thế hệ hậu sinh của Đức Điều ngự Giác hoàng đồng hướng về tưởng niệm, tìm hiểu soi sáng công hạnh tuyệt vời về cuộc đời Ngài và những hành xử mà Ngài đã phụng sự, dâng tặng lưu lại cho đạo pháp và đất nước quê hương.

Cuộc đời Ngài từ khi còn làm vua đến khi rời ngai vàng xuất gia làm Tăng tu tập, hành đạo là một bài học lớn phó chúc lại cho chúng ta. Từ thời niên thiếu, Ngài một lòng hiếu thuận thọ học trí tuệ tinh hoa của thế hệ cha ông và lớp người trên trước. Đến tuổi trưởng thành, Ngài lên ngôi vua đem hết tâm lực phụng sự tổ quốc, nhân dân và trực tiếp lãnh đạo chống giặc ngoại xâm Nguyên – Mông dù có lúc phải dẫn thân trong sanh tử. Khi đất nước độc lập, hòa bình... Ngài nhường ngôi lại cho con, xuất gia hành đạo đem gương lành hành thiện phủ dụ, hóa độ bá tánh nhân sinh, nối tiếp mạng mạch truyền thừa giáo pháp của Đức Bổn sư Thích-ca Mâu-ni.

Mỗi năm, mỗi ôn lại cuộc đời và công đức phẩm hạnh Đức Phật hoàng Trần Nhân Tông, chúng ta cảm nghe như ý lực, tâm lực Ngài đang phủ trùm lung linh núi rừng Yên Tử và đạo lực Ngài như “dòng suối pháp luân lưu” mãi mãi thiên thu. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa Học Xã Hội, 1985.
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb Văn Hóa Thanh Niên, 2008.
- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Lá Bối, 1974.
- Admin, Inrasassra, 27/7/2004.
- Hồ Đắc Duy, *Có lý không chuyện tư thông giữa công chúa Huyền Trân và Trần Khắc Chung*, Hội Đồng hương Thừa Thiên-Huế.
- Simvaharman, *Hoàng hậu Paramesvari của Champa*, Icimochampa.
- Po Dharma, *Góp phần tìm hiểu lịch sử Champa*, VanDanViet.net, 12/8/2012.
- Po Dharma, *Le Pandura: Ses rapport avec le Vietnam*, Paris, 1987.
- Lê Vy, *Sự thật Huyền Trân công chúa “tư thông” với Trần Khắc Chung*, tinmoi.vn.
- Website Nguyễn Phước tộc.
- Thông Thanh Khánh, (tài liệu và các bài viết về Lịch sử Champa).



Nguồn: www.panoramio.com

Khảo về tên chùa Hoa Yên núi Yên Tử

THÍCH ĐỒNG DƯỠNG

Chùa Hoa Yên nằm trên núi Yên Tử thuộc địa phận xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Nếu như chùa Lân được xem như là ngôi chùa lớn, điểm dừng chân khi đi vào Yên Tử thì Hoa Yên lại là ngôi chùa nằm lưng chừng của ngọn núi thiêng đó. Chùa được xem là ngôi chùa cả, chùa chính, chùa trung tâm của cụm di tích. Nơi đây, xưa kia là đạo tràng tu tập của các thiền tổ Yên Tử mà người bắt đầu khai sáng là Thiền sư Hiện Quang thời cuối nhà Lý, cho đến khi thiền phái Trúc Lâm Yên Tử hình thành thì nó trở nên là một tổ đình chính của dòng phái.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, phần chép về tỉnh Hải Dương, mục Tự Quán có viết: “Chùa Hoa Yên, Lĩnh nam

chích quái chép: vốn tên là chùa Vân Yên, Lê Thánh Tông lên thăm, thấy sắc hoa tươi đẹp, cho đổi tên là chùa Hoa Yên” hay trong phần nói về núi Yên Tử có ghi: “Lại có chùa Hoa Yên, tả hữu dựng viện Phù Đổng, lầu trống, lầu chuông, nhà dưỡng tằng, nhà nghỉ khách, sườn núi lại có nhà cửa suốt đến xứ Thanh Lương, bên trong rất thâm u tịch mịch...”.² Như vậy, tài liệu trên cho biết nguyên xưa chùa có tên là Vân Yên, đến đời vua Lê Thánh Tông mới đổi thành Hoa Yên. Ta còn thấy trong bản in *Tam tổ thực lục*, phần “Tổ gia thực lục”, tờ 10b4 ghi: “*Thượng phụng trụ trì Yên Tử sơn Vân Yên tự*” nghĩa là trên vàng trụ trì chùa Vân Yên núi Yên tử. Rồi cước chú hai dòng chữ Hán nhỏ: “*Cổ tích nãi Vân Yên tự danh, chí Hồng Đức niên gian đảo tự, kiến hoa sắc tiên minh, nãi cải vi Hoa*



*Yên tử dữ*³. Nghĩa là: cổ tích tên chùa Vân Yên, đến khoảng niên hiệu Hồng Đức, vua đến chùa thấy hoa sắc tươi đẹp, bèn cải làm chùa Hoa Yên vậy. Sách Tam tổ thực lục được biên soạn năm 1765 dựa vào tư liệu có sẵn từ trước. Riêng phần “Tổ gia thực lục” có người nghi ngờ nó không phải là sách đời Trần mà được biên soạn sau này; vì trong sách có một số sử liệu sai và chỉ tô vẽ câu chuyện Huyền Quang với Điểm Bích. GS Hoàng Xuân Hãn có phân tích và đi đến kết luận là truyện đó được soạn vào thời Lê sơ, khoảng niên hiệu Hồng Đức. Chúng tôi cũng tán đồng ý kiến của GS Hãn. Từ sự chú ý trong *Tam tổ thực lục* rằng nguyên thủy chùa có tên là Vân Yên, sau đổi thành Hoa Yên mà đây lại là một tài liệu khá xưa nên sau này nhiều người vẫn trích dẫn lại; tiêu biểu là *Đại Nam nhất thống chí*.

Cũng trong tập đó, phần viết về truyện vua Trần Nhân Tông gáy đề “Đệ nhất tổ thực lục”, đoạn phân chia xá-lợi nhập tháp có viết: “*Nghênh ngọc cốt nhập vu Đức Lăng miếu hiệu Nhân Tông. Dĩ nhất phân xá lợi nhập bảo tháp, trấn vu Long Hưng chi Đức Lăng thổ. Nhất phân phong nhập kim tháp trấn vu Yên Tử chi Vân Yên tự. Tiên Anh Tông chú kim tượng nhị tôn, an trí vu Siêu Loại Báo Ân thiền tự, cập Yên Tử sơn Vân Yên tự dĩ Phật cúng dường nhị cúng dường chi*” [tờ 12b] nghĩa là: Vua đón ngọc cốt vào miếu Đức Lăng, tôn hiệu là “Nhân Tông”, còn một phần xá-lợi đem đặt vào bảo tháp thờ tại khu đất Đức Lăng ở Long Hưng và một phần thì đặt vào kim tháp thờ tại chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Anh Tông cũng đã cho đúc hai tượng Điều Ngự bằng vàng, một tượng thờ tại chùa Báo Ân ở Siêu Loại, một tượng thờ tại chùa Vân Yên ở núi Yên Tử, dùng lễ cúng dường Phật mà cúng dường tượng Ngài.

Trong đó, có nói việc lấy xá-lợi nhập kim tháp thờ tại chùa Vân Yên núi Yên Tử mà nay ngọn tháp đó vẫn còn đứng sừng sững trong vườn tháp của Hoa Yên. Tháp có tên là Tuệ Quang kim tháp, bên trong có tôn trí pho tượng vua Trần Nhân Tông chế tác bằng đá khá đẹp. Phần truyện trên được người biên soạn dựa vào tư liệu của *Thánh đăng ngữ lục*⁴. Ta thử lấy Thánh đăng ngữ lục (A.2569) được trùng san năm Cảnh Hưng thứ 11 (1750). Bản này do thiền sư Tính Lăng đứng in có mời thiền sư Tính Quảng viết tựa. Người viết tựa đó cũng là người tham gia biên soạn *Tam tổ thực lục*. Thiền sư Tính Quảng đã viết rõ trong bài tựa *Tam tổ*

thực lục về qui tắc biên soạn tập sách. Khi đối chiếu truyện vua Trần Nhân Tông với hai tập sách thấy chúng giống y và dòng ta trích dẫn về tên chùa Vân Yên cũng thế, chỉ có điều đoạn đó nằm ở tờ 29a.

Tập *Thiền tông bản hạnh* được trùng san năm 1745 có bài “*Yên tử sơn trúc lâm đệ tam tổ Huyền Quang tôn giả vịnh Hoa Yên tự phú*”. Tiêu đề có thể Thiền sư Chân Nguyên đã sửa lại tên cho đúng với lối dùng đương thời. GS Hoàng Xuân Hãn phân tích và đổi tiêu đề bài phú là *Vịnh Vân Yên tự*⁵. Chính GS đã dựa vào sách *Tam tổ thực lục* để đổi tên.

Trong ba bia tháp tổ ở vườn tháp chùa Hoa Yên có niên đại đời Hậu Lê hiện nay vẫn đề tên là Hoa Yên như bia *Điều Đăng bảo tháp* lập năm Ất Sửu (1685) niên hiệu Chính Hòa thứ 6; bia *Linh sơn thắng tích Yên tử sơn Hoa Yên tự Chân thường tháp ký* lập năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739); bia *Hoa Quang tháp bi* lập năm Tân Mão (1771) niên hiệu Cảnh Hưng thứ 32. Hầu như các bia trong giai đoạn triều Lê trung hưng đều ghi tên chùa là Hoa Yên và nó dùng cho đến ngày nay. Thời Thiệu Trị ra qui định tị húy chữ “Hoa” thì chùa có đổi tên hay chỉ đọc trại thành Ba Yên.

Bài tựa *Thánh đăng ngữ lục* do Tính Quảng viết có nói đến hai truyền bản. Một bản do Hòa thượng Tuệ Đăng trụ trì Long Động khắc in vào năm Vĩnh Thịnh Ất Dậu (1705) mà sau được Tính Lăng trùng san tức bản kí hiệu A 2569. Và một bản khác do đại sư Chân Nghiêm chùa Sùng Quang tại Cẩm Giang có khắc in thời Mạc cách đó khoảng 200 năm, tức năm 1550. Cũng theo bài tựa, hai bản có sai dị một số lỗi nhỏ mà thiền sư Tính Quảng có nhắc đến bài kệ của vua Trần Nhân Tông nhân đi qua chùa làng thôn Cổ Châu. Bản đời Mạc đề là “Thế số nhất tổ mạc” còn bản Long Động đề là “Thế số nhất tức mặc”. Đây là cơ sở để ta phân biệt hai bản in *Thánh đăng ngữ lục*.

Chúng tôi sở hữu bản in *Thánh đăng lục* do chùa Thuần Mỹ khắc vào năm Tự Đức thứ 1 (1848) mà phía trước của chúng có ba kinh văn Phật giáo khác. *Thánh đăng lục* là mục cuối cùng của tập sách. Trước *Thánh đăng lục* có bài “*Trùng san Thánh đăng lục tịnh Tuyền Phật đồ tự*”. Bài tựa cho biết, Thiền sư Chân Nghiêm Trí Ngu họ Tùng ở trang Nam Sơn chùa Hiển Ứng Sùng Quang xã Xuân Lan huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng đứng in mà không ghi năm, có nói đến việc ủng hộ của “Mạc triều Nghi Xuân quận chúa Mạc Ngọc Lang”. Qua đây để biết bản chùa Thuần Mỹ dựa trên bản in đời Mạc do sư Chân Nghiêm trùng san mà ta nói trước. Thế là ta có đầy đủ hai bản *Thánh đăng lục* mà Tính Quảng có nói đến. Tuy hai bản đều là trùng san nhưng có thể người làm việc này đã lấy nguyên con chữ rồi dập lên ván để khắc in nên phản ánh khá trung thực với bản cơ sở.

Bản Thuần Mỹ chép việc chia xá-lợi nhập tháp và an trí ở lăng cho vua Nhân Tông như sau: “*Nghênh ngọc cốt nhập vu Đức Lăng miếu hiệu Nhân Tông. Dĩ nhất phân xá lợi nhập bảo tháp, trấn vu Long Hưng chi Đức Lăng thổ. Nhất phân phong nhập kim tháp trấn vu Yên Tử chi Hoa Vân tự. Tiên Anh Tông chú kim tượng nhị tôn, an trí vu Siêu Loại Báo Ân thiền*

tự, cặp Yên Tử sơn Hoa Vân tự dĩ Phật cúng dường nhi cúng dường chi” [39a] Đoạn trích khá giống với bản A. 2569 chỉ khác “Vân Yên tự” trong bản trên thì được đổi thành “Hoa Vân tự”. Đây chính là điều mà chúng tôi nghi vấn từ lâu. Liệu rằng có đúng như các tư liệu trước cho chùa Hoa Yên có tên ban đầu là Vân Yên không?⁶

Cũng bản *Tam tổ thực lục*, truyện về vị tổ thứ hai phái Trúc Lâm là Thiền sư Pháp Loa Phổ Tuệ cũng có đoạn nói ngài vâng chiếu đến núi Yên Tử tôn trí xá-lợi của Điều Ngự nhập vào Tuệ Quang kim tháp. Sách chép: “*Khai Thái tam niên Bính Dần nhị nguyệt nhị thập nhị nhật, phụng chiếu tộ Yên Tử sơn Hoa Vân tự phong vị Điều Ngự xá-lợi ư Tuệ Quang kim tháp*” [tờ 12a1-2]. Nghĩa là: ngày 22 tháng 2 năm Bính Dần, niên hiệu Khai Thái thứ ba (1326), sư phụng chiếu đến chùa Hoa Vân núi Yên Tử, tôn trí xá-lợi của Điều Ngự vào kim tháp Tuệ Quang. Ở đây, cũng đề tên chùa Hoa Vân chứ không phải Vân Yên. Ta thấy hai đoạn trích dẫn đều cùng nằm trong sách *Tam tổ thực lục*. Truyện tổ đệ nhất thì ghi là Vân Yên, truyện ngài Pháp Loa lại đề Hoa Vân giống bản Thuận Mỹ. Chính Nguyễn Huệ Chi trong phần khảo về *Tam tổ thực lục* có đưa ra ý kiến: “*Tiếng là một bộ, mà giữa các truyện lại thiếu nhất quán về bút pháp cũng như về trình độ nghệ thuật*”⁷. Khảo xét tác phẩm thì biết chúng biên soạn trên cơ sở đã có trước, tức truyện Vua Trần Nhân Tông trích từ *Thánh đăng lục*, truyện Pháp Loa thì sao bia cổ chùa Hương Hải, còn truyện Huyền Quang thì lấy tập “*Tổ gia thực lục*” nên chúng không thống nhất được là như thế. Đôi khi còn có mâu thuẫn mà ta dẫn ra trên.

Ta còn có cơ sở đối chiếu với truyện Pháp Loa trong *Tam tổ thực lục*. Đó là tấm bia chùa Thanh Mai trên núi Tam Ban, xã Hoàng Hoa Thám, huyện Chí Linh, Hải Dương. Bia chỉ còn mặt sau và nó giống với bia chùa Hương Hải, chùa quê của Thiền sư Pháp Loa. Bia cũng ghi lại đoạn trên như: “*Khai Thái tam niên Bính Dần nhị nguyệt nhị thập nhị nhật, phụng chiếu tộ Yên Tử sơn Hoa Vân tự phong vị Điều Ngự xá-lợi ư Tuệ Quang kim tháp*” [dòng 11]. Bia được dựng tháng 11 năm Nhâm Dần (1362) niên hiệu Đại Trị thứ 5. Bia xác định chùa Hoa Vân núi Yên Tử, chứ không phải chùa Vân Yên. Đây là cơ sở thứ hai mà niên đại khá xưa, xưa hơn các tư liệu dẫn dụng.

Bản in *Thánh đăng ngữ lục* in năm 1705 hình như Chân Nguyên Tuệ Đăng đã có chỉnh sửa về mặt địa danh, những tên của các vị tổ thuộc chùa núi Yên Tử thì sư thêm vào hai chữ Trúc Lâm, chứ bản in *Thánh đăng lục* có gốc từ đời Mạc vẫn trung thành với bản cũ, không đính chính gì nhiều⁸. Tiêu biểu là tên chùa Hoa Yên vẫn để là Hoa Vân như tấm bia chùa Thanh Mai đời Trần có chép. Khảo sát quá trình dịch danh chùa qua các triều đại cũng lắm phen khó mà tái dựng cho thật chính xác. Các tư liệu từ sau đời Trần đến thời Lê sơ hầu như không thấy nhắc đến tên chùa hoặc có tác giả nào đó lên viếng chùa vịnh thơ thì tiêu đề có thể những người sau này đã đổi lại cho hợp tên đương thời. Đó là trường hợp bài “Đề Yên Tử sơn Hoa Yên tự” của Nguyễn Trãi ghi tên chùa là Hoa Yên. Tư liệu ta trưng dẫn trước ghi

rõ tên Hoa Yên chỉ mới dùng trong niên hiệu Hồng Đức vua Lê Thánh Tông. Do đó, bài thơ trên đã được thế hệ sau đổi tên, chứ nguyên thủy có thể là tên Vân Yên. Cũng như bài “*Hoa Yên tự phú*” của Tam tổ Huyền Quang xuất hiện trong *Thiền tông bản hạnh* bản in năm 1745. Bài phú ra đời thời Trần nên chùa chưa có tên là Hoa Yên mà Thiền sư Chân Nguyên khi cho sưu tầm mấy bài văn nôm thời Trần đã tự mình chuyển đổi tên thành Hoa Yên. Ngay cả bản in chữ Hán *Thánh đăng ngữ lục*, sư cũng làm như thế với truyện của vua Trần Nhân Tông mà ta trưng dẫn phía trên.

Qua khảo sát các tư liệu Hán nôm cổ, chúng tôi đã tìm được tên “*Hoa Vân tự*” xuất hiện đời Trần chính là tên cũ của chùa Hoa Yên. Có thể nó là tên ban đầu khi các tổ khai cảnh chốn Yên Tử. Chưa xác định được năm nào chùa đổi thành Vân Yên. Có thể đoán định chúng thay đổi giai đoạn từ nhà Hồ trị vì đến thời Lê Sơ, trước niên hiệu Hồng Đức. Khoảng niên hiệu Hồng Đức, vua Lê Thánh Tông đến thăm Yên Tử ghé vào chùa, vua cho đổi tên thành Hoa Yên và tên đó được dùng mãi cho đến ngày nay. ■

Tài liệu tham khảo:

1. *Thánh đăng ngữ lục* (A.2569) Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bản in năm Cảnh Hưng thứ 11 (1750).
2. *Thánh đăng lục* in năm Tự Đức thứ 1 (1848), chùa Thuận Mỹ tàng bản, Pháp Đăng viện tàng thư.
3. *Tam tổ thực lục* in năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765), chùa Lân tàng bản (Bản chụp ảnh tại chùa Hói, Hải Dương).
4. Bia chùa Thanh Mai (Tiểu sư tổ Pháp Loa) tại xã Hoàng Hoa Thám, huyện Chí Linh, Hải Dương. Thác bản lưu tại Pháp Đăng viện.
5. Bia tháp tổ chùa Hoa Yên. Thác bản của Pháp Đăng viện.
6. *Thơ văn Lý Trần*, tập 1, Nxb KHXH, H. 1978.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb KHXH, H. 1971.
8. *Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập 3, Nxb Giáo Dục, H. 1998

Chú thích:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb KHXH, H. 1971, tr.413.
2. Sđd, tr.374.
3. *Tam Tổ thực lục*, bản in Cảnh Hưng thứ 26 (1765), nguyên văn ghi: 古跡乃雲煙寺名至洪德年間到寺見花色鮮明乃改爲華煙寺也
4. Bài tựa và dòng đầu truyện đều cho biết gốc tích truyện vua Trần Nhân Tông lấy từ sách *Thánh đăng ngữ lục*.
5. *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập 3, Nxb Giáo Dục, H. 1998, tr.1146.
6. Xưa nay trong giới nghiên cứu đều thống nhất trước niên hiệu Hồng Đức, chùa có tên là Vân Yên. Sau vua Lê Thánh Tông lên Yên Tử đã đổi tên thành Hoa Yên mà chưa ai để ý tên chùa đời Trần có phải tên là Vân Yên hay tên khác nữa.
7. *Thơ văn Lý Trần*, tập 1, tr. 118.
8. *Khảo sát Thánh đăng lục* (bản thảo) bài chưa công bố. Có dịp chúng tôi sẽ công bố kết quả nghiên cứu về Thánh đăng lục trong dịp sau.



Tản mạn quyền động vật

TRẦN VĂN CHÁNH

Tôi có mấy người bạn rất hảo món thịt cây nhưng không bao giờ tự giết chó để ăn. Họ chỉ ăn thịt chó do người khác làm sẵn, tại nhà riêng bạn bè hoặc ở các quán “Nó đây rồi”.
Trông thấy cảnh con chó bị đập đầu, trấn nước, họ phải tạm ngoảnh mặt đi nơi khác vì cảm thấy bất nhẫn, xót thương cho con vật quằn quại đau đớn. Nhiều bà nội trợ không dám đập đầu con cá lóc, mặc dù rất thích món canh chua hay cá kho tộ. Đi chợ, họ nhờ người bán cá làm sẵn, dù có tốn thêm tí tiền bởi đường cũng không tiếc.

Những người này thích ăn ngon nhưng không muốn nhúng tay vào, để người khác giết động vật thay cho mình, như vậy họ có đạo đức giả không?

Có lẽ là không.

Chẳng qua họ vừa muốn thỏa mãn dục vọng ngon miệng vừa có chút lòng trắc ẩn, không nỡ thấy con vật bị đau đớn, chứ chưa nói gì đến sự tội lỗi là điều khó thể chứng minh một cách rõ ràng chắc chắn được. Họ thành thật đấy chứ, nhưng như vậy cũng đã tham gia gián tiếp vào quá trình giết hại động vật, vì không

tự đấu tranh để thoát khỏi sự tham gia này bằng một phương thức hay lối sống nào khác, như chuyển từ ăn mặn sang ăn chay chẳng hạn...

Một số bậc thánh nhân hiền triết thời xưa dường như cũng chẳng hơn gì hạng thường nhân chúng ta. Khổng Tử (551-479 TCN) từng nói “nhân cập cầm thú” (lòng nhân đạt tới loài chim thú), nhưng ông vẫn chấp nhận dùng những con thú để tế lễ (gọi là vật “hi sinh”), còn bản thân ông thì ăn thịt, thậm chí thịt mua ở chợ hoặc thịt không tươi ông còn chê (có nói trong *Luận ngữ*, thiên “Hương đảng”). Mạnh Tử (372-289 TCN) cũng vậy, đâu có ăn chay, nhưng ông vẫn có lòng trắc ẩn khi thấy con vật bị giết mổ đau đớn: “*Người quân tử đối với loài chim thú, trông thấy nó sống không nỡ trông thấy nó chết, nghe tiếng nó kêu mà không nỡ ăn thịt nó, cho nên người quân tử phải tránh xa chuyện bếp núc*” (Quân tử chi ư cầm thú dã, kiến kỳ sinh bất nhẫn kiến kỳ tử, văn kỳ thanh bất nhẫn thực kỳ nhục, thị dĩ quân tử viễn bào trư dã - *Mạnh Tử*, “*Lương Huệ Vương thượng*”).

Mạnh Tử cho rằng ai cũng có lòng trắc ẩn (trắc ẩn chi tâm, nhân giai hữu chi”), nhưng bảo tránh việc bếp

núc mà vẫn muốn ăn ngon toàn thịt tươi, do những kẻ “tiểu nhân” tức dân thường giết mổ, thì nghe không xuôi được tí nào!

Thật ra, con người luôn tự mâu thuẫn với chính mình. Đó là mối mâu thuẫn phổ biến vĩnh viễn giữa tình cảm với lý trí, và giữa lý trí với hành động. Người ta luôn nghĩ một đằng làm một nẻo, rồi cảm thấy áy náy, nên lương tâm thường không bao giờ được yên ổn hoàn toàn. Có lẽ chỉ những bậc siêu nhân trong truyền thuyết, trẻ con hồn nhiên, và (giả định) những người không hề suy nghĩ gì, mới không tự mâu thuẫn trong tư tưởng, hành vi và lối sống của bản thân mình.

Đây chỉ mới nói đến suy nghĩ, hành vi cá nhân. Nếu trên phạm vi toàn nhân loại, mỗi tộc người hay cả dân tộc lại có lối sinh hoạt riêng, thì sự khác biệt lẫn nhau còn tùy theo hoàn cảnh địa lý, tập quán, tín ngưỡng... Nhưng dù có thể đại đồng tiểu dị, các sinh vật trên thế gian trong đó có loài người nhìn chung vẫn tiến triển theo luật cạnh tranh sinh tồn, khôn sống mống chết, mạnh được yếu thua: con vật lớn mạnh ăn thịt con vật nhỏ yếu hơn, và loài người khôn ngoan hơn lại lấy hết thầy các loài động-thực vật khác làm thức ăn cho mình, coi đó là tự nhiên chẳng có gì để phải thắc mắc.

Thực tế cho thấy, loài người xưa nay chỉ chú trọng kiến tạo hạnh phúc ích kỷ cho riêng mình. Loài người sẵn sàng sát hại các loài động-thực vật, đặc biệt động vật cao cấp có máu thịt-tình cảm, mặc cho chúng phải đau đớn khổ sở, để làm thức ăn, thuốc uống... phục vụ cho cái bao tử, sự ngon miệng và sức khỏe của mình... Ngoài sơn hào hải vị bao gồm các loài động vật sống tự nhiên trên rừng dưới biển, mà sự khai thác đã ngày càng cạn kiệt, loài người còn biết bổ sung nguồn dinh dưỡng cho mình bằng một số loài vật nuôi thông thường như dê, bò, heo, gà, vịt, cá... mà việc xử lý chúng để ăn thịt hằng ngày bằng phương pháp giết mổ thủ công đã tạo nên một bể khổ thể xác (và có thể cả tinh thần) không thể tưởng tượng, cộng thêm vào cái bể khổ vốn dĩ đã mệnh mông vô bờ của toàn thể loài người!

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển của nhận thức, loài người đi từ dã man đến văn minh đã có những giai đoạn phản tỉnh, phần nhiều do sự phát hiện của các phần tử ưu tú (giáo chủ, thánh nhân, hiền triết, nhà khoa học, nhà thần học...), và lần lần cho đến thời hiện đại đã nhận ra được mối quan hệ chặt chẽ hữu cơ cộng sinh giữa sự tồn tại của mình với muôn loài động-thực vật khác, từ đó nảy sinh ý thức ngày càng sáng tỏ hơn về nhu cầu phải bảo vệ sự sống, bằng cách tôn trọng luôn cả sự tồn tại của những loài sinh vật không phải người. Việc tàn sát các loài động vật hoang dã, làm mất cân bằng sinh thái, đã được khoa học chứng minh, sẽ dẫn đến những hệ quả nguy hại cho chính sự sống loài người, và nếu tiếp tục phá hủy như thế một cách vô tội vạ, loài người chắc chắn sẽ có lúc bị diệt vong, gọi là “tận thế”, mà các mối nguy cơ trên thực tế đã ngày

càng được chứng tỏ. Có thể nói, ý thức bảo vệ động vật của xã hội loài người đã bắt nguồn và hình thành dần từ ý niệm xem động vật như là thành viên trong cộng đồng lớn của giới tự nhiên gồm cả loài người.

Cho nên, với nhận thức ngày càng tiến bộ hơn này, khởi đầu bằng lòng trắc ẩn thường chỉ mang tính cá nhân riêng lẻ, bộ phận loài người văn minh hiện đại đã nhận chân ra rằng việc thương yêu bảo vệ các loài sinh vật không phải người cũng thuộc trách nhiệm của mình, từ đó nảy sinh những vấn đề phức tạp cần được suy nghĩ và nghiên cứu sâu hơn. Đây cũng là một phần lý do của sự xuất hiện một ngành đạo đức học mới gọi là Đạo đức sinh học (Bioethics), với phạm vi không chỉ giới hạn trong những vấn đề đạo đức liên quan sự sống con người giai đoạn đầu (thụ tinh, mang thai, sinh sản) và cuối (bệnh nan y, hôn mê sâu, chết êm dịu...), hay về sinh sản vô tính, cấy ghép nội tạng..., mà còn mở rộng ra đến chuyện phải đối xử ra sao với các loài động vật không phải người, và vì thế vấn đề quyền động vật (animal rights) cũng đã được đặt ra một cách thật sự nghiêm túc từ những năm nửa cuối thế kỷ trước.

Mầm mống của vấn đề quyền động vật đã từng được phát biểu rải rác trên một số kinh sách cổ điển, nhưng tương đối còn mờ nhạt.

Các trường phái triết học Trung Hoa như Nho giáo, nhất là phái Lão Trang... đều thừa nhận động vật cũng thuộc “đồng loại” với loài người và phải tôn trọng mạng sống của chúng. Sách *Lược ngữ* (thiên “Thuật nhi”) có câu: “*Tử diếu nhi bất võng, đặc bất xạ túc*”, ý nói Khổng Tử câu thì không dùng lưới, bắn thì không bắn những con chim đang nằm ngủ trong tổ. Chỗ khác, theo *Hiếu kinh*, Khổng Tử cũng từng nói “*Chặt một cây, giết một con thú, nếu không phải lúc, chẳng phải là hiếu*” (Phạt nhất mộc, sát nhất thú, bất dĩ kỳ thời, phi hiếu dã). *Hoài Nam Tử* là một sách tổng hợp của Đạo gia, trong thiên “Chủ thuật huấn” còn nêu rõ hơn tư tưởng bảo vệ sự cân bằng sinh thái tự nhiên, cho thấy thái độ của loài người đối với các sinh vật khác: “*Theo phép trị nước của các bậc tiên vương thì khi săn bắn không được giết sạch các loài thú, không bắt hươu nai còn nhỏ, không tát cạn ao hồ để bắt cá, không đốt rừng để săn bắt thú. Chưa đến lúc có thể bắt giết thú non thì không được đặt lưới bắt ở nơi hoang dã. Chưa đến lúc rái cá bắt đàn cá thì không được thả lưới trong nước. Chưa đến lúc điều hâu bắt thỏ, các loại thức ăn... thì không được giăng lưới trong hang núi. Trước khi có cây chưa tàn úa, không được vào rừng chặt cây...*”

Những ý tưởng chứa đựng trong vài đoạn trích dẫn nêu trên phần nào cho thấy ý thức bảo vệ sinh thái của người xưa, có thể được coi là mầm mống sơ khai của sự công nhận quyền động vật.

Kinh Thánh của Kitô giáo ít đề cập vấn đề này hơn, mà chỉ cho biết, từ thời kỳ hồng hoang, khi Thượng đế dựng nên Adam, Ngài đã trao cho quyền cai trị tất cả loài động vật. Trong câu chuyện của Noah được Chúa

cứu khỏi cơn đại hồng thủy, Chúa đã truyền cho ông phải cứu các loài thú để đưa lên tàu tránh sự hủy diệt của nước lụt.

Tuy nhiên theo sự luận giải của Thánh Phanxicô thành Assisi (1181-1226, người Ý, sáng lập dòng Phan Sinh) thì các động vật được xem như đồng hành với con người, những bạn đồng hành mà chúng ta có trách nhiệm đối với chúng trước Đấng Sáng Tạo. Còn theo nhà thần học Karl Barth (1886-1968, người Thụy Sĩ thuộc trường phái Cải cách), thì con người vốn đã được Thiên Chúa ban cho một sự miễn trừ, cũng có nghĩa là con người không thể giết chết động vật chỉ vì muốn giết, vì làm như vậy sẽ giống như giết người. Theo ông, con người chịu trách nhiệm trước Thiên Chúa về cách thức mình sử dụng và giết chết các động vật. Con người phải thể hiện sự thương xót và gây ra càng ít đau đớn càng tốt.

Về chuyện ăn chay, theo Bader-Saye, một người Mỹ Kitô giáo, ăn chay phản ánh một thái độ lành mạnh hơn về đạo đức đối với động vật so với ăn thịt. Còn theo Singer, một học giả khác ngoài Kitô giáo thì *"Tập quán của chúng ta nuôi và giết các động vật khác để ăn là một ví dụ rõ ràng về sự hi sinh những lợi ích quan trọng nhất của những sinh vật khác để thỏa mãn những lợi ích tầm thường của chúng ta"* (xem Agneta Sutton, *Đạo đức sinh học Kitô giáo*, bản tiếng Việt của Giuse Phạm Ngọc Thành và Biển Đức Tạ Quang Hùng, NXB Thanh Niên, 2012, tr. 176-181).

Phải công tâm thừa nhận rằng, về vấn đề quyền động vật, chỉ riêng Phật giáo từ lâu đã có chủ trương rõ rệt, dứt khoát hơn cả, thể hiện qua việc ăn chay, cấm sát sinh, và khuyến khích phóng sinh. Những chủ trương này, có lẽ chúng ta không cần tốn nhiều thời gian, giấy mực để minh họa, vì đã có sẵn hàng trăm kinh sách Phật giáo luận giải tường tận.

Theo quan điểm Phật giáo, tất cả chúng sinh đều có Phật tính, bình đẳng, và loài người không có địa vị đặc biệt gì ưu tiên hơn các loài sinh vật còn lại. Con người không nên sát sinh vì mọi chúng sinh đều có sự sống và đều ham sống sợ chết, kể cả các loài nhỏ nhít như ruồi, muỗi, kiến, gián... Hơn nữa, nghiệp sát sinh còn được hiểu như là nguồn gốc của mọi khổ đau và là nguyên nhân căn bản của bệnh tật và chiến tranh. *"Lý tưởng cao nhất và phổ quát nhất của Phật giáo là cố gắng không ngừng để vĩnh viễn chấm dứt khổ đau cho tất cả chúng sanh chứ không chỉ cho loài người"* (xem Ronald Epstein, "Một quan điểm Phật giáo về quyền động vật", *Quảng Giải* trích dịch, *VHPG* số 179, tr.26).

Vài năm gần đây, ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu sâu dành riêng cho vấn đề bảo vệ sinh thái gắn với quyền động vật theo quan điểm và phương thức xử lý Phật giáo. Nhà Phật học Trung Quốc nổi tiếng Tinh Vân, trong quyển *Phật giáo và sinh thái tự nhiên* (bản tiếng Việt của Thích Nhuận Đạt, NXB Hồng Đức, 2013) còn đi xa hơn, khi ông cố gắng vận dụng nhiều loại kiến

thức khoa học liên ngành để chứng minh cụ thể "trùng cá chim thú đều có Phật tâm", ý nói mọi động vật đều có tình thức, biết đau khổ, buồn rầu không khác con người, từ đó nêu rõ thái độ đối đãi cần có của loài người với các loài động vật. Tác giả cực lực bảo vệ một cách thuyết phục cho chủ trương ăn chay, cấm sát sinh, và khuyến khích việc phóng sinh của Phật giáo.

Tuy nhiên, vấn đề xem ra không hề đơn giản, nếu xét trên toàn thể nhân loại, chứ không chỉ dựa riêng trên cộng đồng Phật tử, với số lượng xuất gia trường chay giỏi lắm chỉ bằng khoảng 0,2-0,3% số người có tín ngưỡng Phật giáo ở những mức độ khác nhau (đã quy y, chưa quy y, chỉ mộ đạo Phật theo tập quán...). Hơn nữa, giả định, nếu mọi người trên thế giới được thuyết phục hữu hiệu bởi giáo lý Phật giáo mà xoay ra chịu ăn chay hết, không giết hại động vật nữa, thì lúc đó chưa thể biết được tình trạng cây cỏ sẽ sống ra sao, và thú rừng có đông quá để phải ở chen chúc với loài người hoặc tấn công loài người hay không?

Thực tế không thể chối cãi, nếu tính trên số đông, loài người hầu như không thể không ăn thịt những loài sinh vật khác, dưới hình thức động vật hoang dã (sơn hào hải vị) hoặc thú nuôi (gia súc). Cho nên, nói tóm lại, chỉ có thể giải quyết vấn đề quyền động vật một cách thực tế ra sao thôi, chứ không thể khuyến khích tránh hoặc cấm đoán việc sử dụng động vật để làm thức ăn được.

Nếu con người vẫn còn lòng trắc ẩn, thì quyền động vật do vậy sẽ tiếp tục là một trong những chủ đề đạo đức lớn của loài người văn minh hiện đại. Theo các nhà chủ trương giải phóng động vật đi cùng với quyền động vật, thì vấn đề đạo đức khi xem xét đến những người khác, gồm cả động vật không phải người, là chúng có đau khổ hay không, và khả năng đau khổ cũng như vui sướng như là những đặc điểm tạo cho một sinh vật quyền để được xem xét bình đẳng (Agneta Sutton, *sđđ.*, tr.176).

Peter Singer, một người tích cực ủng hộ quyền động vật, trong quyển *Animal Liberation* (Giải phóng động vật) đại khái cho rằng những quyền lợi của động vật phải được xem xét bình đẳng với các quyền con người.

Ở đoạn cuối chương "Đối xử và không đối xử với động vật như thế nào?" trong quyển sách đã dẫn, tác giả Agneta Sutton, một nữ giáo sư chuyên khoa Đạo đức sinh học, nêu rõ như một kết luận cho vấn đề quyền động vật: *"... Hầu hết, nếu không phải là tất cả, các xã hội con người đều cho phép sử dụng các động vật... làm thực phẩm. Chúng ta được cho phép để làm như vậy, nhưng phải tránh những biện pháp tàn ác của việc giết mổ và những tập quán chăn nuôi tàn ác... Sự tàn ác một cách bừa bãi và việc hủy hoại không cần thiết đời sống động vật không bao giờ có thể lý giải được"* (tr.193).

Tại một số quốc gia tiên tiến, với nền giáo dục phát triển cao, vấn đề quyền động vật từ khá lâu đã được các nhà cầm quyền giải quyết tương đối ổn, một cách thực tế, bằng cách không nói chuyện ăn chay mà đưa

ra những đạo luật cấm hành hạ súc vật, cũng như không được giết mổ đại đa số loại con vật theo cách có thể làm cho chúng bị đau đớn. Ngoài ra, súc vật nuôi nhà hoặc nuôi trong chuồng trại cũng phải được bảo vệ ở mức tối đa có thể, cấm người nuôi không được làm cho chúng phải ở trong tình trạng chật chội, khó chịu, và phải có sự chăm sóc y tế thích hợp...

Theo các đạo luật bảo vệ động vật ban hành từ năm 1911 đến năm 2000 tại Vương quốc Anh, người ta còn cấm cả việc đấu chọi động vật để tiêu khiển (như Luật đá gà năm 1952), hay dùng động vật làm mô hình cho bất kỳ động vật nào khác...

Những việc khác như săn thú, tại những nước nêu trên, từ lâu cũng đã bị hạn chế tối đa bằng luật pháp nghiêm ngặt. Thậm chí, dùng con vật để thí nghiệm chữa bệnh cho người mà làm cho chúng đau đớn, cũng đang được nhiều nước xem xét trong vòng tranh cãi chưa ngã ngũ, nhưng theo cách hiểu của người Kitô giáo là không được phép, và từng có những vụ biểu tình để chống đối.

Tại Mỹ, quyền động vật hiện được thể hiện rất cao. Chó mèo cũng trở thành vấn đề tranh chấp trong những vụ ly dị, như khi tòa án phải quyết định quyền nuôi dưỡng chó mèo cho vợ hoặc cho chồng, vì chúng được coi như con cái trong gia đình. Ngoài ra, theo luật định, người ta còn có quyền đòi bồi thường thương tích cho chó mèo hay cho một số súc vật khác khi chúng bị tai nạn.

Tuy nhiên, tình hình chấp nhận quyền động vật ở những xứ sở nghèo đói, xem ra có vẻ khó khăn hơn nhiều. Tại những nơi này mà ngay cả quyền con người còn chưa được đảm bảo, chẳng những đa số dân chúng không ai nghĩ đến chuyện bảo vệ loài vật, mà còn coi việc giết mổ để ăn thịt là tự nhiên chẳng hề thắc mắc.

Tại Việt Nam, tuy đã tương đối thoát khỏi đói nghèo, tình hình cũng gần gần như vậy. Khái niệm Đạo đức sinh học liên quan vấn đề đối xử với động vật dường như rất ít được biết đến.

Cho tới hiện nay, Việt Nam tuy đã có nhiều luật bảo vệ động vật hoang dã, thú quý hiếm, nhưng việc thực thi còn rất kém, nếu không muốn nói hầu như chưa làm được gì. Hàng loạt thông tin từ nhiều năm qua cho thấy, tình trạng sát hại, ngược đãi, mua bán động vật hoang dã đang ngày càng gia tăng, bất chấp mọi sự cảnh báo, ngăn chặn vốn ít hiệu quả của các cơ quan pháp luật nhà nước và các tổ chức bảo vệ môi trường khác. Hiện có đến khoảng trên dưới 4.000 con gấu đang bị giam hãm đối xử tàn tệ trong các cũi, lồng chật hẹp, bị tước đoạt hoàn toàn tập tính leo trèo, nghịch ngợm vốn có, và vẫn bị hút lấy mật bán..., đời sống của chúng thật đau khổ! Tiếng vượn hú lạc cả giọng trong các nhà hàng như để kêu cứu, đang cần đến sự chia sẻ cùng nỗ lực cứu nguy của con người! Và tại những lò sát sinh thủ công tồn tại khắp nơi trên cả nước là những tiếng kêu la eng éc, tiếng gầm rống rên rỉ của heo, dê, bò...

Để thực hiện quyền động vật, có hai khía cạnh cần giải quyết song song, đó là giáo dục ý thức và chế định luật pháp.

Về mặt giáo dục, nên đưa hẳn quyền động vật vào chương trình giáo dục các cấp như một trong những nội dung chủ yếu của sách giáo khoa về môn giáo dục đạo đức, công dân, không chỉ đối với động vật hoang dã quý hiếm mà còn cả với những loài vật nuôi để giết thịt bình thường.

Về mặt luật pháp, áp dụng riêng cho súc vật nuôi chuồng trại để giết thịt, Việt Nam chỉ mới có một số văn bản quy định lẻ tẻ về giết mổ theo hướng nhằm vào mục đích đảm bảo vệ sinh-an toàn thực phẩm, chứ hoàn toàn chưa có những văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ động vật theo nghĩa quyền động vật hiện đại, để hạn chế, ngăn cấm việc giết mổ động vật bằng những biện pháp thủ công gây đau đớn, riêng lẻ từng nhà hoặc trong các lò sát sinh sử dụng những kỹ thuật thủ công lạc hậu.

Điều vừa nêu trên cũng là một trong những lỗ hổng to lớn trong hệ thống luật pháp ở nước ta hiện nay. Thiết tưởng, việc thúc đẩy để soạn thảo những dự luật thích hợp đưa ra Quốc hội có lẽ trước hết thuộc về lương tâm cũng như trách nhiệm của các chức sắc giáo hội đang hoạt động hợp pháp (Phật giáo, Công giáo, Cao Đài, Hòa Hảo...), dưới sự hỗ trợ tích cực của các cơ quan, đoàn thể chức năng như Bộ Tài nguyên-Môi trường, Ban Tôn giáo Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc...

Từ rất lâu, nhiều quốc gia đã thực hiện hiệu quả việc bảo vệ động vật hoang dã và vật nuôi dưới mọi hình thức thông qua nền giáo dục tiên tiến và các văn bản quy phạm pháp luật, thì việc hướng dẫn tới những giá trị nhân đạo như thế, khởi đầu ngay từ bây giờ, đối với Việt Nam chúng ta, thiết nghĩ cũng là điều hoàn toàn có thể hiện thực hóa bằng những giải pháp khả thi. ■





Người ngu nghĩ Là ngọt

CHÁNH HẢI

Kinh *Pháp Cú*, kệ số 69 nói đến lối sống mê đắm, thiếu suy nghĩ của kẻ vô trí, chỉ biết chạy theo các cảm giác hoan lạc nhất thời mà không thấy hậu quả tai hại của lối sống buông lung phóng dật; kết quả là kẻ vô trí ấy bị rơi vào bất hạnh khổ đau do các nghiệp ác mà mình đã làm, đã tích tập:

*Người ngu nghĩ là ngọt,
Khi ác chưa chín muồi;
Ác nghiệp chín muồi rồi,
Người ngu chịu khổ đau.*

Có những thứ trên cuộc đời mới đầu tưởng chừng như ngọt ngào, vô hại, nhưng một khi đã dính mắc vào thì con người ta mới thấy ra vị đắng và sự nguy hại của nó. Chẳng hạn, thói quen ham mê dục lạc (*kāmasukha*) hay lối sống chạy theo các lạc thú thế gian, chỉ mang lại cho con người đôi chút khoái lạc nhất thời nhưng hậu quả của nó thì hết sức tai hại. Với trí tuệ của bậc Giác ngộ, Đức Phật nói cho chúng ta biết kết quả khổ đau của lối sống buông thả, chạy theo các cảm giác hoan lạc. Ngài nêu rõ các dục – sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, cảm xúc êm dịu – có vị ngọt làm mê say

tâm thức con người, dẫn dụ người đời rơi dần vào các hiểm họa khổ đau; tựa như dây leo mềm mại quấn vào thân cây sa-la, rất dịu dàng và êm ái, cứ từ từ lớn lên đeo bám vào thân cây cho đến khi bao trùm toàn cây sa-la, làm thành một tầng che phủ kín các nhánh cây sa-la và bóp nghẹt cây ấy. Các đoạn kinh sau đây¹ đề cập về kinh nghiệm đắng cay đầy hối tiếc của những kẻ vô trí, chủ trương lối sống hưởng thụ dục lạc và chạy theo các cảm giác hoan lạc nhất thời, do bậc Giác ngộ thuyết giảng cho các Tỳ-kheo nhằm lưu nhắc mọi người về hậu quả tại hại của lối sống buông thả chạy theo các lạc thú trần thế:

“Này các Tỳ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn thuyết như sau, có sở kiến như sau: “Không có lỗi trong các dục”. Những vị này đắm mình trong các dục, hoan lạc với các cô gái lang thang có tóc quấn trên đầu. Họ nói như sau: “Làm sao các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn kia thấy sự sợ hãi tương lai của các dục, nói đến sự đoạn trừ các dục, nêu lên sự hiểu biết về các dục. Khoái lạc thay, sự xúc chạm với bàn tay có lông mịn của các cô gái lang thang trẻ trung này!”. Sau khi đắm mình trong các dục, khi thân hoại mạng chung, các vị ấy phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Ở đây, họ cảm thọ những cảm giác đau khổ, thống khổ, khốc liệt. Họ nói như sau: “Các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn này thấy sự sợ hãi tương lai của các dục, nói đến sự đoạn trừ các dục, nêu lên sự hiểu biết về các dục. Nhưng chúng ta, do các dục này làm nhân, do các dục này làm duyên, phải cảm thọ những cảm giác đau khổ, thống khổ, khốc liệt”.

“Này các Tỳ-kheo, ví như vào cuối tháng mùa nóng, một bẹ hạt giống cây leo nứt ra và này các Tỳ-kheo, một hạt giống cây leo rơi dưới gốc một cây sa-la. Này các Tỳ-kheo, các vị thần ở trên cây sa-la ấy lo sợ, run sợ, và hoảng sợ. Bần bề thân hữu, bà con huyết thống các vị thần trên cây sa-la ấy, thần vườn, thần rừng, thần cây, thần các dược thảo, cỏ, rừng hội họp lại, an ủi như sau: “Này Tôn giả, chớ có sợ hãi! Này Tôn giả, chớ có sợ hãi! Vì hạt giống ấy, con khổng tước có thể nuốt, con nai có thể ăn, lửa rừng có thể đốt, người làm rừng có thể chặt đi, các loài mối có thể ăn, hay hạt giống có thể không nảy mầm”. Nhưng này các Tỳ-kheo, hạt giống ấy, con khổng tước không nuốt, con nai không ăn, lửa rừng không đốt, người làm rừng không chặt đi, các loài mối không ăn, và hạt giống có thể nảy mầm. Được mưa lớn nhờ các làn mây đúng mùa, hạt giống ấy được lớn lên, và một dây leo trẻ, mềm mại, có lông, chậm chậm mọc lên và bám dính cây sa-la ấy. Này các Tỳ-kheo, các vị thần trên cây sa-la ấy suy nghĩ như sau: “Không hiểu vì sao các Tôn giả bần bề thân hữu, bà con huyết thống ấy, các thần vườn, thần rừng, thần cây, các vị thần trên các dược thảo, cỏ, rừng, thấy sự sợ hãi tương lai trong hạt giống, hội họp lại, an ủi như sau: “Này Tôn giả, chớ có sợ hãi! Này Tôn giả, chớ có sợ hãi! Vì hạt giống ấy, con khổng tước có thể nuốt, con nai có thể ăn, lửa rừng có thể đốt, những người làm rừng

có thể chặt đi, các loài mối có thể ăn, hay hạt giống có thể không nảy mầm. Khoái lạc thay sự xúc chạm của dây leo trẻ trung mềm mại, có lông đang bám vào!”. Cây leo ấy có thể bao trùm cây sa-la ấy, sau khi bao trùm, liền làm thành một tầng che trên cây ấy, và ở dưới khỏi lên cả một lùm cây rậm rạp. Khi ở dưới khỏi lên cả một lùm cây rậm rạp, các cành lớn của cây sa-la ấy có thể bị bóp nghẹt. Rồi này các Tỳ-kheo, các thần trú trên cây sa-la ấy suy nghĩ như sau: “Chính vì thấy sự sợ hãi tương lai này trong hạt giống cây leo ấy mà những Tôn giả, bần bề thân hữu, bà con huyết thống ấy, các thần vườn, thần rừng, thần cây, các vị thần ở trên các dược thảo, cỏ, rừng, đã hội họp lại và an ủi như sau: “Này Tôn giả, chớ có sợ hãi! Này Tôn giả, chớ có sợ hãi! Vì hạt giống ấy, con khổng tước có thể nuốt, con nai có thể ăn, lửa rừng có thể đốt, những người làm rừng có thể chặt đi, các loài mối có thể ăn, hay hạt giống có thể không nảy mầm”. Và nay ta, vì nguyên nhân hạt giống cây leo, cảm thọ những cảm giác đau khổ, thống khổ, khốc liệt”.

Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn thuyết như sau, có sở kiến như sau: “Không có lỗi trong các dục”. Những vị này đắm mình trong các dục, họ hoan lạc với các cô gái lang thang có tóc quấn trên đầu. Họ nói như sau: “Làm sao các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy thấy sự sợ hãi tương lai của các dục, nói đến sự đoạn trừ các dục, nêu lên sự hiểu biết về các dục. Khoái lạc thay, sự xúc chạm với bàn tay có lông mịn của các cô gái lang thang trẻ trung này!”. Sau khi đắm mình trong các dục, khi thân hoại mạng chung, họ phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Ở đây, họ cảm thọ những cảm giác đau khổ, thống khổ, khốc liệt. Họ nói như sau: “Các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy thấy sự sợ hãi tương lai của các dục, nói đến sự đoạn trừ các dục, nêu lên sự hiểu biết về các dục. Nhưng chúng ta, vì nhân các dục này, vì duyên các dục này, phải cảm thọ những cảm giác đau khổ, thống khổ, khốc liệt”. Này các Tỳ-kheo, như vậy gọi là pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ”²

Quả là hết sức tai hại lối suy nghĩ đề cao dục vọng dẫn đến lối sống sai lầm đắm mình trong các dục, bởi vì đó chính là nguyên nhân của mọi bất hạnh khổ đau xảy ra trên cuộc đời. Đạo Phật nói đến dục lạc (kàmasukha) hay các lạc thú thế gian làm say đắm lòng người, khiến cho con người rơi vào mê say, tham đắm, phóng dật, mất hết lý trí và tỉnh táo, là chỗ phát khởi và tích tập của các thói quen xấu ác gọi là ác nghiệp³. Chúng là lý do của thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác⁴. Càng đắm mê hưởng thụ dục lạc thì các thói quen xấu ác hay các ác nghiệp như dục tham, dục ái, dục khao khát, dục nhiệt nảo, dục hôn ám, dục tầm, dục tưởng, dục đấu tranh, dục tranh chấp càng được tích tập và lớn mạnh đến một độ chúng chi phối và ngự trị toàn bộ cuộc sống con người, làm cho con người trở thành nô lệ và rơi vào lối sống sa đọa bởi các thói quen xấu ác không thể kiểm chế của chính mình. Đại kinh

Khổ uẩn nhấn mạnh các hậu quả tai hại khôn lường do dục vọng gây ra:

“Lại nữa, này các Tỳ-kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, vua tranh đoạt với vua, Sát-đế-lỵ tranh đoạt với Sát-đế-lỵ, Bà-la-môn tranh đoạt với Bà-la-môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ, mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ, cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha, anh em tranh đoạt với anh em, anh tranh đoạt với chị, chị tranh đoạt với anh, bạn bè tranh đoạt với bạn bè. Khi họ đã dẫn mình vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt; họ công phá nhau bằng tay; họ công phá nhau bằng đá; họ công phá nhau bằng gậy; họ công phá nhau bằng kiếm. Ở đây họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong. Này các Tỳ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm các dục... là nguyên nhân của dục.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, do dục làm nhân... do chính dục làm nhân, họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ dàn trận hai mặt, và tên được nhắm bắn nhau, đao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Họ bắn đâm nhau bằng tên, họ quăng đâm nhau bằng đao, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Ở đây họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong. Này các Tỳ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm các dục... là nguyên nhân của dục.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, do dục làm nhân... do chính dục làm nhân, họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ công phá thành quách mới trét vôi hồ và tên được nhắm bắn nhau, đao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Ở đây, họ bắn đâm nhau bằng tên, họ quăng đâm nhau bằng đao, họ đổ nước phân sôi, họ đè bẹp nhau bằng đá, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Ở đây họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong. Này các Tỳ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm các dục... là nguyên nhân của dục.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, do dục làm nhân... do chính dục làm nhân, họ đột nhập nhà cửa, họ cướp giết đồ đạc, họ hành động như kẻ cướp, họ phục kích các đường lớn, họ đi đến vợ người. Các vua chúa khi bắt được một người như vậy liền áp dụng nhiều hình phạt sai khác. Họ đánh bằng roi, họ đánh bằng gậy, họ đánh bằng côn, họ chặt tay, họ chặt chân, họ chặt tay chân, họ xẻo tai, họ cắt mũi, họ xẻo tai cắt mũi, họ dùng hình phạt vạc dầu, họ dùng hình phạt búi đôi hình (xẻo đỉnh đầu thành hình con sò), họ dùng hình phạt la hầu khẩu hình... hỏa man hình (lấy lửa đốt thành vòng hoa)... chúc thủ hình (đốt tay)... khu hành hình (lấy rơm bện lại rồi siết chặt)... bì y hình (lấy vỏ cây làm áo)... linh dương hình (hình phạt con dê núi)... câu nhục hình (lấy câu móc vào thịt)... tiền hình (cắt thịt thành hình đồng tiền)... khối trấp hình... chuyển hình... cao đập dài... họ tưới bằng dầu sôi, họ cho chó ăn, họ đóng cọc những người sống, họ lấy gươm chặt đầu. Ở đây họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong. Này các Tỳ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm của dục... là nguyên nhân của dục.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, do dục làm nhân... do chính dục làm nhân, họ sống làm các ác hạnh về thân, làm các ác hạnh về lời nói, làm các ác hạnh về ý. Do họ sống làm các ác hạnh về thân, làm các ác hạnh về lời nói, làm các ác hạnh về ý, khi thân hoại mạng chung, họ sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Này các Tỳ-kheo, như vậy là sự nguy hiểm các dục, đưa đến đau khổ tương lai, là khổ uẩn, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nhân duyên, do chính dục làm nhân.”⁵

Nhìn chung, dục vọng là mối hiểm họa to lớn đối với đời sống con người. Nó là cảm giác khoái lạc vật chất có sức lôi cuốn và chi phối mạnh mẽ tâm tư con người, khiến cho con người trở nên mê say, tham đắm, phóng dật, rơi vào lối sống sa đọa, tạo các nghiệp xấu ác gây khổ đau cho mình và cho người khác. Đức Phật chứng nghiệm rất rõ về vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly các dục. Ngài thấy rõ các dục có vị ngọt làm cho con người đam mê thích thú, nhưng chúng thật sự nguy hiểm bởi chúng là nguyên nhân của lối sống sa đọa, là đầu mối của những việc làm xấu xa, tàn ác, phi đạo đức, phi nhân tính. Chính vì vậy mà Ngài khuyên dạy mọi người cần nhận thức cho thật rõ bản chất bất an của các dục và cần phải học cách rời xa chúng. Theo kinh nghiệm của Phật thì ngoài việc nhận chân vị ngọt và sự nguy hiểm của các dục, hiểu rõ “các dục vui ít, khổ nhiều, não nhiều, sự nguy hiểm càng nhiều hơn”, con người cần phải có sự thực tập chuyển hóa nội tâm thông qua thiền định thì mới dần dần thoát khỏi sự chi phối của chúng. Nói cách khác, muốn thoát khỏi các phiền não khổ đau do dục vọng hay lòng ham muốn dục lạc gây ra thì con người cần phải tu thiền và hành thiện mỗi ngày, phải tập thanh lọc và chuyển hóa nội tâm, phải biết thay thế dục lạc bằng thiền lạc, như Đức Phật đã từng làm:

“Này Mahànàma, thuở xưa, khi Ta còn là Bồ-tát, chưa chứng được Bồ-đề, chưa thành Chánh đẳng Chánh giác, Ta khéo thấy với như thật chánh trí tuệ: “Các dục vui ít, khổ nhiều, não nhiều, sự nguy hiểm ở đây lại nhiều hơn”; dầu Ta có thấy với như thật chánh trí tuệ như vậy, nhưng Ta chưa chứng được hỷ lạc do ly dục, ly ác bất thiện pháp sanh hay một pháp nào khác cao thượng hơn. Và như vậy Ta biết rằng, Ta chưa khỏi bị các dục chi phối. Và này Mahànàma, khi nào Ta khéo thấy với như thật chánh trí tuệ: “Các dục, vui ít, khổ nhiều, não nhiều, sự nguy hiểm ở đây lại nhiều hơn”, và Ta chứng được hỷ lạc do ly dục, ly ác bất thiện pháp sanh hay một pháp nào khác cao thượng hơn, như vậy Ta khỏi bị các dục chi phối.”⁶ ■

Chú thích:

1. Đại kinh Pháp hành, Trung Bộ.
2. Đại kinh Pháp hành, Trung Bộ.
3. Kinh Bất động lợi ích, Trung Bộ.
4. Đại kinh Khổ uẩn, Trung Bộ.
5. Đại kinh Khổ uẩn, Trung Bộ.
6. Tiểu kinh Khổ uẩn, Trung Bộ.

Tại sao không nói lỗi người khác

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

“Chẳng ưa nói lỗi người; chẳng nói sự hay dở, tốt xấu của người khác”.

Đó là một câu trong phẩm *An lạc hạnh*, kinh *Pháp Hoa*.
Tại sao có sự việc ưa thích nói lỗi người? Cái gì thúc đẩy khiến ưa nói lỗi người? Cơ chế vận hành nào khiến thường ưa nói lỗi người?

Khi nói lỗi người, một cách vô thức, chúng ta rút về phòng thủ trong cái tôi của mình. Phòng thủ tức là tự lập một hàng rào ngăn cách với đối tượng để phê bình, phê phán, công kích đối tượng. Tự giam mình trong thêm một lớp rào, tự cô lập trong một góc rất nhỏ của đời sống, điều đó làm chúng ta bị giới hạn, hạn cuộc, trói buộc thêm. Chính chúng ta tạo ra những lớp rào, những ngăn cách, những giới hạn và những khổ đau cho mình.

Khi nói lỗi người khác hay nhiều người khác, tức là xã hội, chúng ta phóng chiếu những bất mãn, những khó chịu, những bức dọc của chính chúng ta ra bên ngoài. Người nhiều bất ưng ý trong cuộc đời riêng của mình thì hay chê; người nhiều an vui thì khoan dung, tha thứ. Thích nói lỗi người khác tố cáo một điều: chúng ta đang bất mãn, bức dọc với chính cuộc đời mình. Người phê phán chỉ để phê phán, nói cho sướng miệng, là người bất lực.

Nói sự tốt xấu, hay dở của người khác một cách bàng quan, không trách nhiệm chỉ nói lên một điều: chúng ta tự tách mình ra khỏi đời sống, không tham dự, không sẻ chia. Như một người đứng xem tai nạn trên đường chỉ để nói hay dở, lỗi phải, chẳng thông cảm, chẳng hiểu biết. Đây là một thái độ dừng dung, cô lập, thậm chí tàn ác.

Mỗi chúng ta khi làm người, ai mà chẳng có lỗi lầm? Thế thì nói lỗi người khác là một cách để tự che giấu lỗi mình, để bỏ qua lỗi mình, trong khi chúng thì vô số. Nếu một người muốn tiến bộ, muốn tự hoàn thiện mình, thì chắc chắn họ sẽ để ý đến lỗi mình hơn là vạch lá tìm sâu lỗi lầm người khác.

Còn tại sao lại ưa thích? Vì chúng ta quá ưa thích cái tôi của mình đấy thôi.





Ưa thích nói lỗi người khác vì thói hiếu chiến, hiếu thắng của mình. Phê phán, công kích người khác khiến cho chúng ta có cảm tưởng rằng ta hơn họ, ta giỏi hơn, cao hơn họ, ta không có lỗi lầm gì.

Cũng là cái tôi tự trá hình để tự bành trướng, tự trang điểm đầy thôi. Chúng ta thấy trong cuộc sống bình thường, chúng ta chê nhiều hơn khen, rất nhiều lời chê và rất ít lời khen. Chúng ta có bao giờ “tán thán”, ca ngợi người khác? Rồi cũng có khi khen người khác, nhưng đó cũng là cách gián tiếp tự khen mình. Qua những sự kiện này, chúng ta thấy lòng chúng ta, đời sống chúng ta chật hẹp đến dường nào. Chúng ta luôn luôn bị nhốt tù trong một cái tôi chật hẹp. Và nếu cuộc đời ta càng nhiều đối thủ, càng ít bạn bè, thì cuộc đời ta là bất hạnh.

Nhưng nói như thế có phải là không phê bình gì cả, không cần sửa đổi gì cả? Những cái xấu ác chúng ta cứ mặc kệ, để đời sống càng ngày càng xuống cấp? Chúng ta cần phê bình, nhưng không đứng trong sự méo mó bệnh hoạn

của một cái tôi và cái của tôi. Nhiều khi sự tránh né phê bình chỉ là một thái độ rút lui về bản ngã để được an thân. Chúng ta phải tự giải thoát ra khỏi những thành kiến, những tham vọng riêng tư, những ghét hờn cá nhân, những cố chấp, những biên kiến để nhìn thấy đời sống một cách khách quan và có trách nhiệm.

Trước khi phê bình để sửa đổi, điều kiện căn bản là phải có cái nhìn khách quan. Bởi thế, cái đầu tiên trong Tám Chánh Đạo là Chánh Kiến, cái nhìn đúng đắn, không méo mó, thiên lệch – bởi vì tiến bộ nào cũng phải từ sửa đổi – mới đem lại kết quả đúng hơn, tốt hơn, đẹp hơn.

Sơ lược qua như ở trên, chúng ta thấy sự nói lỗi người, nói tốt xấu, hay dở của người, có hai chiều hướng. Một chiều hướng tiêu cực, làm hại cho cả người lẫn mình. Chiều hướng này chỉ củng cố thêm cái tôi ích kỷ, hiếu chiến, gây gổ, kiêu ngạo; chỉ gây thêm phiền phức cho người và cho mình và dẫn đến những kết quả tiêu cực, xấu hơn. Chiều hướng thứ hai là tích cực, xây dựng, cởi mở; với lòng từ bi chúng ta khéo léo nói đúng thời, đúng mức những khuyết điểm của người khác để cho họ sửa đổi, cho xã hội đúng hơn, tốt hơn, đẹp hơn.

Sự nói lỗi người, nói cái hay dở tốt xấu của người theo chiều hướng tiêu cực để thỏa mãn cái tôi hiếu chiến, tự cao làm cho chúng ta càng ngày càng xa lòng từ bi. Chúng ta cần nói vì người khác chứ không phải vì chúng ta, đây là lòng từ bi.

Chúng ta khổ đau vì chúng ta luôn luôn khẳng định mình là một phần tử đơn độc với những hoạt động lẻ loi, không hòa giải và hòa nhập được với toàn thể đời sống. Chúng ta là một cùng tử lang thang suốt đời này sang đời khác vì chúng ta không thể hòa giải và hòa nhập với cái toàn thể là quê nhà đích thực của chúng ta. Chúng ta không thể trở về với quê hương, với gia đình, với người cha đang trông đợi từng ngày của chúng ta. Chúng ta không thể vào “nhà Như Lai; nhà Như Lai là tâm đại từ bi với tất cả chúng sanh” (*Kinh Pháp Hoa, phẩm Pháp sư*).

Lòng từ bi bao trùm người khác và đời sống. Thế nên lòng từ bi hóa giải số phận luôn luôn muốn tách lìa của một cái tôi giả tạo và cô độc. Một cái tôi cùng tử lang thang và đói nghèo, cơ cực.

Một khi đã phát khởi được lòng từ bi, đã sống bằng lòng từ bi, chúng ta sẽ thấy ngôi nhà đích thực của chúng ta là “nhà Như Lai là tâm đại từ bi”. Ngôi nhà đại từ bi ấy không ở riêng chỗ nào trong không gian và thời gian. Chỗ nào có lòng đại từ bi, chỗ đó là nhà Như Lai.

“Nhà Như Lai là lòng từ bi” ấy ở khắp cả ba cõi, ở bất cứ nơi nào có lòng từ bi. Thế nên, chúng ta kết nối lại với ngôi nhà vô hình của mình, trụ trong nhà đó mà có thể ở bất cứ nơi đâu tùy ý. Thế nên, nhờ lòng từ bi, chúng ta hòa giải và hòa nhập với tất cả, đồng thời tự do, vì lòng từ bi ấy không giới hạn ở nơi chốn, thời điểm nào cả. ■



Chuyện người múa giáo Thưa Sư trưởng, vì thầy...

TÂN NGHĨA

Trong quan hệ thầy trò thuở xưa, có câu “nhất tự vi sư, bán tự vi sư”. Trên bậc thang tôn ti trật tự của thời phong kiến, “thầy” được xếp thứ nhì trong hệ thống “quân, sư, phụ”. Việc học trò phê phán thầy giáo thường gây ấn tượng bất nhả cho nhiều người. Do đó, mọi người thường tránh đánh giá về người thầy. Ngày nay, trong nhiều trường đại học, việc lấy ý kiến của sinh viên về môn dạy của giảng viên đã rất phổ biến. Tuy nhiên, việc làm này gây nhiều ý kiến trái chiều. Có người cho rằng “sinh viên biết gì mà nhận xét về giảng viên”, có người lại cho rằng “sinh viên đầy đủ hiểu biết để đánh giá về giảng viên”. Mỗi bên đều có phần đúng, phần sai. Có những điều người học có thể đánh giá được. Chẳng hạn: “việc chuẩn bị lên lớp của giảng viên có tốt không, đi dạy có đủ giờ không, có công bằng trong đánh giá không, có tài liệu

phục vụ giảng dạy không...”. Tuy nhiên, có những điều người học chưa thể đánh giá được, chẳng hạn câu hỏi: “Phương pháp giảng dạy có rõ ràng dễ hiểu không?”. Có những vấn đề rất khó, muốn hiểu được sinh viên phải có chuẩn bị tốt, nếu không chuẩn bị tốt thì dĩ nhiên nhận xét sẽ là: “giảng viên dạy khó hiểu”. Vì thế, để trả lời được những câu hỏi loại này, sinh viên cần phải có một khả năng trí tuệ nhất định và một sự chuẩn bị học tập nghiêm túc. Tóm lại, để hoạt động lấy ý kiến phản hồi của sinh viên được tốt cũng cần phải đánh giá năng lực của sinh viên. Nếu trình độ của sinh viên tốt thì các ý kiến của họ là nguồn thông tin quý giá giúp cải tiến việc giảng dạy. Trong trường hợp này cần phải lắng nghe ý kiến của họ. Chuyện Người múa giáo hay chuyện tiền thân Dubbaca (Chuyện thứ 116 trong bộ Jataka) kể lại một trường hợp về việc này.



Câu chuyện này, khi trú tại Jetavana, Bậc Đạo sư đã kể lại về một Tỳ-kheo khó bảo. Bậc Đạo sư gọi Tỳ-kheo ấy: Này Tỳ-kheo, không phải chỉ nay thầy mới khó bảo. Thuở trước thầy cũng đã khó bảo rồi; do vì khó bảo, không làm theo lời khuyên của bậc hiền trí, nên thầy bị cây giáo đâm phải và mạng chung. Nói vậy xong, Bậc Đạo sư kể lại câu chuyện quá khứ.

Sự khó bảo, dân gian gọi là “cứng đầu, ương ngạnh”, sách vở hiện nay gọi là “không lắng nghe”. Sự không lắng nghe này xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Một trong các nguyên nhân là người nghe cảm thấy các lời khuyên bảo không giá trị, nếu không tuân theo thì cũng không hại gì. Suy nghĩ này chứa đựng *lỗi nhận định*, nó bao gồm nhận định sai về thực tế đang diễn ra hay nhận định sai về quá trình nhân quả sắp diễn ra. Khi có suy nghĩ này, Phật học gọi đó là do *thành phần không thấy lỗi* (tiếng Hán Việt gọi là “vô tầm”) hoạt động. Do không thấy lỗi, ta sẽ không thấy hổ thẹn, do đó “vô tầm” cũng hay được dịch thành “không hổ thẹn”. Một nguyên nhân khác của sự không lắng nghe là người đó *không thấy đúng mức hậu quả của hành vi* mình làm (tiếng Hán Việt gọi là “vô quý”). Do không thấy đúng mức hậu quả nên không sợ. Do đó “vô quý” cũng thường được dịch thành “không biết sợ”. Câu chuyện tiền thân kể tiếp

Thuở xưa khi vua Bramadatta trị vì ở Benares, Bồ-tát sanh trong một gia đình có nghề nhào lộn. Khi trưởng thành, Bồ-tát có trí tuệ, thiện xảo trong phương tiện. Với một nhà nhào lộn khác, Bồ-tát học nghề múa bằng các ngọn giáo và cùng với thầy đi khắp đó đây để biểu diễn.

Vị sư trưởng chỉ biết nghề múa với bốn ngọn giáo, chứ không biết múa với năm ngọn giáo.

Truyền thống gia đình là yếu tố rất quan trọng. Một đứa trẻ sinh ra trong một gia đình làm nghề đóng giấy sẽ có nhiều điều kiện thực hành đóng giấy. Một đứa trẻ sinh ra trong một gia đình bác sĩ thì sẽ có nhiều hiểu biết về y học hơn các bạn đồng lứa tuổi. Khi dạy học, người thầy phải rất cẩn thận, vì có thể có những học trò hiểu biết hơn mình trong những lĩnh vực đặc biệt. Những học trò này có khả năng nhận xét về kiến thức của giáo viên. Có một số giáo viên khi thấy học trò làm sai thường chỉ trích rất nặng, phơi bày lỗi của học trò cho các bạn cùng lớp biết. Còn khi bản thân giảng dạy sai kiến thức, đến lúc bị học trò chỉ ra lỗi sai thì lại sợ “mất uy tín”. Họ che giấu chỗ sai và trù giập học trò. Kinh *Pháp cú* có đoạn kệ:

*Dễ thay thấy lỗi người
Lỗi mình thấy mới khó
Lỗi người ta phan tìm
Như sàng trấu trong gạo
Còn lỗi mình che đậy
Như kẻ gian giấu bài.*

Sự che giấu lỗi sẽ làm cho vấn đề ban đầu rất đơn giản nhưng về sau lại rất trầm trọng. Một trong các nguyên tắc khi dạy học là bản thân giáo viên nên nghiêm túc thừa nhận lỗi sai của mình và sửa sai kiến thức. Mặt khác, không nên soi mói các lỗi lầm của học trò mà phải rộng lượng. Chỉ nên phân tích các tác hại của lỗi lầm. Nhờ sự phân tích này, người học có thể nhìn thấy sai sót của mình rồi khắc phục.

Câu chuyện được kể tiếp:

Một hôm, trong khi biểu diễn tại một ngôi làng, vị sư trưởng ngà ngà say, đặt mỗi dãy năm ngọn giáo và nói: Ta sẽ biểu diễn điệu múa với năm ngọn giáo. Bồ-tát liền nói với vị ấy: Thưa sư trưởng, sư trưởng không biết nghề múa với năm ngọn giáo, hãy cất đi một ngọn. Nếu sư trưởng biểu diễn, sư trưởng sẽ bị ngọn giáo thứ năm đâm phải và mạng chung. Sư trưởng khá say, nói: Người không biết được khả năng của ta!

Uống rượu làm cho con người mất tỉnh táo, làm phát triển các thành phần tâm lý xấu. Khi say, sư trưởng không thấy đúng mức hậu quả của việc múa trên năm ngọn giáo nên không thấy sợ hãi, mặc dù đã được học trò khuyến cáo. Thành phần “vô quý” hoạt động. Mặt khác, sư trưởng không nghe lời học trò vì sự tự cao, cho rằng thầy thì phải hơn trò, biết nhiều hơn trò. Do đó khi được góp ý thì ông thấy rất tự ái. Trong trường hợp này, Phật học nói rằng thành phần “mạn” đang hoạt động. “Mạn” có nghĩa so sánh với những người khác, khi đó sẽ có *tự tôn* hay *tự ti* khởi lên. Nếu cho rằng mình hơn người hay bằng người thì đó là tự tôn. Nếu cho rằng mình thua người thì đó là tự ti. Sư trưởng cảm thấy mình “biết khả năng của mình” hơn học trò. Đó chính là sự tự tôn, sự tự

tôn đó khiến cho ông ấy có thái độ tự cao. Rất khó điều chỉnh sự tự cao. Phương pháp chữa trị tính tự cao là:

- Bớt suy nghĩ về sở trường của mình.

- Thay vào đó, ta suy nghĩ về một đối tượng mình không có hiểu biết nhiều hoặc về những việc nhỏ nhặt mà mình không có khả năng thực hiện.

- Cũng có thể thống kê so sánh giữa cái mà mình có thể hiểu được, có thể làm được với những gì mà mình không thể hiểu nổi, không thể làm nổi, v.v...

Ngược lại, để chữa trị tính tự ti, có thể suy nghĩ về:

- Sự khiếm khuyết của mọi người. Ai cũng chỉ giỏi một mặt nào đó và không giỏi về các mặt khác. Người hơn ta mặt này thì cũng thua ta ở mặt khác.

- Mọi người chỉ chú ý đến các vấn đề của mình và không chú ý hoặc ít chú ý về khiếm khuyết của người khác. Do đó nếu họ có chê bai ta thì rồi cũng sẽ quên đi vì phải lo tới việc của bản thân. Do đó, không nên quá chú ý vào đánh giá của xã hội.

- Các đánh giá của người khác chỉ dựa vào các biểu hiện bên ngoài nên chỉ là các đánh giá hời hợt. Vì thế, không nên chú ý đến các đánh giá đó quá nhiều.

- Theo lý thuyết nhân quả, năng khiếu về một mặt nào đó trong đời sống như hát hay, chơi nhạc giỏi, thiên tài về khoa học hay kỹ thuật, v.v... đều không phải do "trời cho" (thiên phú), mà là *cái tích lũy qua nhiều cuộc đời*. Do đó ta cũng có thể có năng khiếu như vậy nhờ tích lũy sự luyện tập.

- Phật học cho rằng chỉ những hành vi đem lại lợi ích cho mình, cho cộng đồng và cho môi trường thì mới đáng được kính trọng và học hỏi. Nếu có năng khiếu bẩm sinh mà làm điều hại mình, hại người, hại môi trường thì không đáng coi trọng.

Chúng ta trở lại với câu chuyện:

Sư trưởng không nghe lời Bồ-tát, múa qua bốn ngọn giáo, nhưng đến ngọn giáo thứ năm thì ông bị giáo đâm thủng, như hoa Madhuka trên cái gậy. Sư trưởng nằm oằn oại trên la, Bồ-tát nói: Do không nghe lời bậc hiền trí nên gặp nạn này.

Không thấy sợ hãi hậu quả mình làm và tự cao không nghe lời khuyên của học trò, ông thầy bị tai nạn thảm khốc.

Rồi Bồ-tát nói lên bài kệ:

Thưa sư trưởng, vì thầy
Làm quá sức của thầy
Thầy không ưa không thích
Lời khuyên này của tôi
Bốn giáo thầy múa qua
Ngọn thứ năm đâm thầy.

Nói vậy xong, Bồ-tát đỡ thầy ra khỏi ngọn giáo và làm những gì cần phải làm. Bậc Đạo sư, sau khi kể lại câu chuyện quá khứ, nhận diện tiền thân như sau: Lúc bấy giờ, vị sư trưởng là Tỳ-kheo khó bảo này, còn người đệ tử là Ta vậy! ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BẢO VHPG NĂM 2013

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng bảo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2013, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng bảo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả : 50 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy : 38 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga : 41 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
PT. Chánh An & Chơn Hòa : 14 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 12 cuốn/kỳ
Đđ. Thích Viên Anh + Đđ. Thích Viên Hải,
Chùa Báo Ân : 12 cuốn/kỳ
Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên : 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q. BT : 10 cuốn/kỳ
Tác giả Miên Ngọc : 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
Bà Lương Thị Ngọc Hạnh, Q. 5
PD: Diệu Đức : 10 cuốn/kỳ
Ô. Trần Quốc Định : 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh : 9 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định : 8 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa : 7 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA) : 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi : 6 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q. BT : 5 cuốn/kỳ

Ô. Nguyễn Mạnh Hùng,
CTCP. ThaiHa Books : 5 cuốn/kỳ
Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh, Hà Nội : 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q. BT : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Kim Sơn, Q. 2 : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ngọc, Phan Thiết :
5 cuốn/kỳ
Lakinh.com : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Hòa : 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh : 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
Cháu Thiên An : 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân : 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net : 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyền,
CT TNHH Cơ khí Mễ Linh : 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q. 2 : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Từ Minh : 2 cuốn/kỳ
BBT Viện khongtu.com : 2 cuốn/kỳ
CT Nền Hạnh Phúc, Q. BT : 2 cuốn/kỳ

Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 2 cuốn/kỳ
CTy TNHH Thép Thiên Tâm : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Thiện Thành, Q. 6 : 2 cuốn/kỳ
Ô. Lê Hưng Khanh, Gò Vấp : 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Mỹ : 1 cuốn/kỳ
Cô Diệp Anh và Chị Ngân : 1 cuốn/kỳ
Cô Kim : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Chánh Hiếu Trung : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Bùi Quang Việt : 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCHP ĐN : 1 cuốn/kỳ
CTy Dược phẩm Phúc Thiện : 1 cuốn/kỳ
Chị Kiều Oanh : 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyen Thuan
(namgiao1942@yahoo.com) : 1 cuốn/kỳ
Cô Châu : 1 cuốn/kỳ
Tổng số bảo tặng kỳ này: **442 cuốn**
Mọi thông tin về chương trình tặng bảo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG : (08) 3 8484 335.**
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn, hoặc toasoanvhp@gmail.com

Ban Biên tập

Vài nét đại cương về Phật giáo Theravada

HOANG PHONG



Trong số rất nhiều tông phái Phật giáo thì có thể nói rằng người “con cả” của đại gia đình Phật giáo là một tông phái được gọi bằng nhiều tên khác nhau: Theravada, Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Nam tông, Phật giáo Nam truyền, Tiểu thừa... Sở dĩ có nhiều tên gọi khác nhau chẳng qua cũng là vì người ta nhìn vào nhánh này của đại gia đình Phật giáo dưới nhiều góc cạnh khác nhau: hoặc nhìn vào giấy tờ khai sinh, cách tự nhận diện mình của các thành phần trong gia đình, hoặc căn cứ vào phong cách sống cũng như nơi định cư của nhánh gia đình này. Vậy trước hết chúng ta thử xét xem nên gọi nhánh gia đình này bằng tên gọi nào là phù hợp nhất, sau đó sẽ tìm hiểu kỹ lưỡng hơn về gốc gác và sự hình thành của nhánh gia đình này.

Vấn đề thuật ngữ

Theravada là tên gọi thường được dùng nhiều nhất để chỉ định gia đình người “con cả” trên đây, có lẽ vì đây là tên chính thức trong giấy khai sinh! Thế nhưng trên thực tế thì tên gọi này cũng chỉ xuất hiện lần đầu tiên vào thế kỷ thứ VII ở Tích Lan (Sri Lanka) mà lúc đó thì người “con cả” cũng đã trưởng thành rồi. Nói một cách khác là người con này làm giấy tờ khai sinh muộn(!) và nhận mình là con cả rồi tự cho mình phải mang trọng trách bảo tồn truyền thống gia tộc!

Chữ Theravada được ghép từ hai chữ *thera* và *vada*. Trong tiếng Pa-li, chữ *thera* có nghĩa là người xưa, người đi trước, người cao tuổi, người con cả (ancien, aîné / ancient, old, elder) hoặc một người mang phẩm trật cao (senior). Trong phạm vi của Phật giáo Theravada, chữ *thera* được dùng để gọi một người Tỳ-kheo đã được thụ phong hơn mười năm - nói theo cách của các nhánh gia đình Phật giáo khác là người Tỳ-kheo ấy đã “thọ cụ túc giới” hơn mười năm. Do đó kinh sách Hán ngữ đã dịch chữ *thera* là “Thượng tọa” hay “Trưởng lão” (chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong phần tìm hiểu nguồn gốc của Phật giáo Theravada dưới đây). Chữ *vada* có nghĩa là quan điểm hay giáo lý (doctrine, theory), vậy nếu dịch chữ Theravada là “Giáo lý của các vị Thượng tọa” hay của các vị “Trưởng lão” thì không có nghĩa gì cả, nói cách khác là tiền ngữ *thera* trong chữ Theravada không có nghĩa là Thượng tọa hay Trưởng lão mà chỉ có nghĩa là “người xưa”. Tóm lại phải hiểu toàn bộ chữ Theravada là “Giáo lý của những người xưa”. Như vậy thì Theravada có thật sự đại diện cho

toàn bộ giáo lý của người xưa và trung thực với giáo huấn “nguyên thủy” của Đức Phật hay không?

Trên thực tế, Theravada chỉ xuất phát từ một trong số 18 học phái xưa mà thôi. Học phái này được đưa vào Tích Lan vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch, và sau đó cũng đã phát triển và biến dạng không ít trước khi được chính thức “khai sinh” với cái tên gọi là Theravada vào thế kỷ thứ VII như đã nói trên. Thế nhưng tại sao lại nên gọi gia đình Phật giáo này là Theravada? Dù rằng chỉ đại diện cho một học phái xưa thế nhưng ít ra tên gọi Theravada cũng phản ánh phần nào nguồn gốc xưa của Phật giáo trước khi Đại thừa Phật giáo (Mahayana) được chính thức hình thành vào thế kỷ thứ I sau Tây lịch. Tên gọi Theravada hiện nay cũng đã được hầu hết các học giả Tây phương chấp nhận và sử dụng rộng rãi để gọi gia đình Phật giáo trên đây (độc giả có thể xem thêm một bài viết rất uyên bác về vấn đề này của học giả Dominique Trotignon (Trotignon, D., 2008 - Hoang Phong chuyển ngữ với tựa đề “*Dứt khoát với chữ Tiểu thừa*”). Sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu xem tại sao các thuật ngữ khác lại kém thích hợp hơn so với chữ Theravada.

Nhiều người gọi gia đình Phật giáo Theravada là “Phật giáo Nguyên thủy”, thế nhưng như đã nói đến trên đây, gia đình Phật giáo Theravada chỉ đại diện cho một học phái duy nhất trong số các học phái Phật giáo Nguyên thủy mà thôi. Tóm lại là phải hiểu Phật giáo Nguyên thủy là giáo huấn do chính Đức Phật thuyết giảng, hoặc là toàn bộ Phật giáo gồm nhiều học phái khác nhau đã phát triển trong khoảng thời gian sau khi Đức Phật tịch diệt cho đến thế kỷ thứ I, tức là trước khi Phật giáo Đại thừa xuất hiện. Phật giáo Theravada không thuộc vào một trong hai trường hợp này, do đó không thể gọi Phật giáo Theravada là Phật giáo Nguyên thủy được.

Các thuật ngữ như “Phật giáo Nam tông” hay “Phật giáo Nam truyền” cũng thường thấy được sử dụng để gọi gia đình Phật giáo Theravada. Thế nhưng các thuật ngữ này vừa thiếu chính xác lại vừa không phù hợp với các dữ kiện lịch sử và địa lý liên quan đến gia đình Phật giáo này. Lý do cũng thật dễ hiểu là về phương Bắc, Phật giáo Theravada cũng đã được đưa vào Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, và về phương Nam thì mãi đến thế kỷ XI Phật giáo Theravada mới bắt đầu được đưa từ Tích Lan vào Miến Điện, Thái Lan, Campuchia và miền Nam Việt Nam (nên hiểu là vào thời kỳ đó thì vùng này chưa phải là lãnh thổ Việt Nam). Trước đó các quốc gia này theo Phật giáo Đại thừa và Kim Cương thừa. Bằng chứng hiển nhiên và dễ nhận thấy nhất là ngôi đền Phật giáo lớn nhất thế giới ở tận đảo Java của Indônêxia, khởi công vào thế kỷ thứ VIII là một ngôi đền Kim Cương thừa. Riêng đối với trường hợp của chữ Nam tông thì chữ “tông” cũng không được chính xác lắm, bởi vì Phật giáo Theravada trên nguyên tắc chỉ đại diện cho một “học phái”, dù rằng học phái này hội đủ tất cả các tiêu chuẩn của một tông phái lớn: gồm một phương pháp tu tập đầy đủ và một giáo lý thật toàn vẹn và mạch lạc.

Sau cùng chữ Tiểu thừa (Hynayana) cũng không thể dùng để chỉ định gia đình Phật giáo Theravada được. Thuật ngữ này xuất hiện lần đầu tiên trong *Kinh Hoa Sen* (*Saddharmapundarika-sutra*) do Phật giáo Đại thừa đặt ra nhằm để tự phân biệt với các học phái xưa vào thời bấy giờ. Đại thừa Phật giáo chỉ bắt đầu xuất hiện rõ rệt vào thế kỷ thứ I sau Tây lịch và *Kinh Hoa Sen* cũng đã được tác đúng vào đầu thế kỷ này, và lúc bấy giờ thì các học phái xưa vẫn còn rất thịnh hành trên toàn bán lục địa Ấn Độ và cả trong các vùng Trung Đông dọc theo Con đường tơ lụa. *Kinh Duy Ma Cật* (*Vimalakirtinirdesa-sutra*, thế kỷ thứ II) và nhiều kinh sách xuất hiện muộn vào các thế kỷ sau đó cũng thấy nêu lên các cấp bậc giác ngộ khác nhau, phản ánh ý niệm về sự phân biệt giữa “Đại thừa” và “Tiểu thừa”.

Một học thuyết được hình thành thường dựa vào những gì “chưa được hoàn hảo” từ trước nhằm chứng minh những gì “mới lạ và đầy đủ” hơn được đưa ra để thay thế. Sự hình thành của Phật giáo Đại thừa cũng đã theo con đường đó. Vì thế, có thể hiểu khái niệm “Tiểu thừa” do Phật giáo “Đại thừa” đưa ra phản ánh ít nhiều một sự phán đoán nào đó. Dầu sao thì chúng ta cũng nên đặt khái niệm “Tiểu thừa” vào đúng bối cảnh lịch sử của nó, tức là trong một giai đoạn mà các học phái xưa đã bắt rễ từ lâu đời và một học phái mới đang được hình thành. Và như thế thì chữ “Tiểu thừa” không còn phù hợp với bối cảnh ngày nay của Phật giáo nói chung. Hơn nữa cũng cần lưu ý là trong bối cảnh của Phật giáo vào thế kỷ thứ I, khi Đại thừa sáng chế ra thuật ngữ “Tiểu thừa” là có ý bao gồm tất cả các học phái xưa, trong khi đó thì Phật giáo Theravada ngày nay chỉ đại diện cho một trong số các học phái ấy mà thôi. Tóm lại là chữ “Tiểu thừa” không liên hệ gì cả đến Phật giáo Theravada.

Những gì vừa trình bày trên đây cho thấy thật hết sức khó tìm được một thuật ngữ nào có thể thích nghi hơn chữ Theravada để chỉ định một cách trung thực một gia đình Phật giáo có nguồn gốc xưa được hình thành sau này ở Tích Lan, trước khi được truyền bá sang các nước Đông Nam Á khác. Nếu muốn thay chữ Pa-li Theravada bằng một chữ Việt thì có thể tạm gọi là “Phật giáo Xưa” hay “Phật giáo Cổ Xưa”, hoặc nếu muốn nâng học phái này thành một tông phái - với các lý do hoàn toàn chính đáng - thì có thể gọi là Tông phái “Phật giáo Xưa” hay “Cổ Xưa”.

Lịch sử hình thành của Phật giáo Theravada

Tất cả các tín ngưỡng trong đó kể cả Phật giáo - không có một ngoại lệ nào cả - sau khi được hình thành đều tách ra thành nhiều nhánh hay khuynh hướng (schism / sự ly giáo), để rồi từ đó làm phát sinh ra nhiều học phái hay tông phái khác nhau. Trong gia đình nào cũng vậy, anh em đôi lúc hục hặc với nhau, ngày còn nhỏ thì tranh giành đồ chơi, lớn lên thì bất đồng chính kiến về một vài vấn đề nào đó trong gia đình, đôi khi không nhìn nhau, hoặc cũng có thể đánh nhau u đầu sút trán và xem nhau như

kẻ thù... không đội trời chung! Trong gia đình Phật giáo thì anh em tương đối thuận thảo hơn nhiều, thế nhưng cũng không tránh khỏi một vài mối bất đồng nào đó.

Những bất đồng chính kiến đầu tiên

Vào thời kỳ Đức Phật còn tại thế cũng đã xảy ra những chuyện bất đồng quan điểm. Kinh sách có kể chuyện về một người anh em họ của Đức Phật là Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) nhiều lần tìm cách ám hại Đức Phật. Người ta thường có khuynh hướng đánh giá một sự kiện hoặc là trắng hay đen, thế nhưng các sự kiện lịch sử đôi khi lại phức tạp hơn thế nhiều. Dưới con mắt của các học giả Tây phương thì “giai thoại” về các hành động bạo lực của Đề-bà-đạt-đa ngày nay đã ít nhiều bị xem là lỗi thời và cần phải được hiểu một cách dè dặt và cẩn thận hơn. Đề-bà-đạt-đa không đơn giản chỉ là “một con vật tể thần” đúng như người ta muốn dựng đứng lên, mà thật ra là một người trong Tăng đoàn của Đức Phật, rất thông minh. Một vị đệ tử thân cận của Đức Phật là Xá-lợi-phất (Sariputra) cũng đã có lần khen ngợi trí thông minh và sự chuyên cần luyện tập thiền định của Đề-bà-đạt-đa.

Câu chuyện có thể đã xảy ra như sau: Đề-bà-đạt-đa đề nghị với Đức Phật - lúc ấy cũng đã trọng tuổi - năm nguyên tắc tu tập mang tính cách thật khắc nghiệt như sau:

- tuyệt đối phải tu tập trong rừng hay ở những nơi cô tịch.
- tuyệt đối không được tham dự vào các bữa ăn dù có người mời, mà chỉ được ăn những gì do chính mình khát thực.
- tuyệt đối không được nhận quần áo may sẵn do người thế tục cúng dường, mà chỉ ăn mặc quần áo do chính mình khâu từ các mảnh vải rách nhặt được.
- tuyệt đối không được ngủ đêm dưới một mái nhà mà phải ngủ dưới một gốc cây hay trong các túp lều che bằng cành lá cây rừng.
- tuyệt đối không được ăn thịt cá.

Thật hết sức rõ ràng là các “biện pháp” trên đây phản ánh một sự bất đồng chính kiến nào đó chống lại các cách sinh hoạt không phù hợp với giới luật của các Tăng đoàn sống chung đụng với người thế tục trong các thôn làng và những nơi đô thị. Dưới con mắt của Đề-bà-đạt-đa, đây là một sự phản bội lý tưởng tu tập do chính Đức Phật nêu lên, có nghĩa tu hành là phải tách rời ra khỏi những sinh hoạt của thế tục, không để bị rơi vào sự hủ hóa, có nghĩa là chỉ sống bằng khát thực, tránh mọi tiện nghi và không được lưu lại lâu dài ở bất cứ một nơi nào. Đức Phật không hoàn toàn bác bỏ các giới luật do Đề-bà-đạt-đa đưa ra mà chỉ chấp thuận cho các đệ tử tuân theo với tính “ngoại lệ và ngắn hạn”.

Sự kiện này phản ánh một sự chia rẽ nào đó đã xảy ra giữa các Tăng đoàn sống bám vào những nơi dân cư đông đúc và các Tăng đoàn tu tập ở những vùng hoang dã. Mặc dù Đức Phật đã đưa ra giải pháp dung hòa trên đây, thế nhưng cũng không tránh được một sự bất đồng

chính kiến đầu tiên xảy ra giữa những người xuất gia vào thời bấy giờ. Khoảng một ngàn năm sau biến cố trên đây, các nhà sư Trung Quốc hành hương ở Ấn như Pháp Hiển, Nghĩa Tịnh, Huyền Trang đều thuật lại rằng họ từng gặp một số nhà sư môn đệ của Đề-bà-đạt-đa tu tập trong các vùng phía Bắc Ấn Độ. Do đó các sự kiện đáng tiếc xảy ra liên quan đến Đề-bà-đạt-đa có thể đã bị sửa đổi và thêm bớt ít nhiều nhằm biến các sự kiện lịch sử trở thành đen hay trắng, phù hợp với xúc cảm và sự phán đoán của người sau. Một số các học giả Tây phương cũng đã nêu sự kiện này, chẳng hạn như trong một bài viết của Dominique Trotignon (Trotignon D., 2012, tr. 69).

Những biến đổi trong Tăng đoàn và giáo lý qua ba lần kết tập Đạo pháp

Sự kiện bất đồng chính kiến trên đây dù chỉ giới hạn trong lãnh vực giới luật, biết đâu cũng có thể là một nguyên nhân sâu xa báo hiệu một sự tách biệt giữa “Tiểu thừa” và “Đại thừa” xảy ra sau này. Dấu sao trong lần kết tập Đạo pháp thứ nhất ở thành Vương Xá (Rajagṛha) được tổ chức một năm sau khi Đức Phật tịch diệt - và nếu căn cứ vào niên biểu được chấp nhận rộng rãi nhất thì đây là vào khoảng năm 485-484 trước Tây lịch - ngoài việc phải nhớ lại và hệ thống hóa những lời giảng dạy của Đức Phật thì không thấy xảy ra một sự bất đồng chính kiến đáng kể nào cả. Cũng xin nêu lên một chi tiết sau đây là ngay cả đối với lần kết tập thứ nhất, các học giả Tây phương cũng đã nêu lên một nghi vấn nhỏ trên phương diện sử học, vì theo họ thì trên thực tế lần kết tập này không chắc là đã được tổ chức thật sự. Lý do là trong lần kết tập thứ hai với chủ đích chỉnh đốn giới luật mới thấy nói đến lần kết tập thứ nhất trên đây, và đây có thể cũng chỉ là một cách lấy cớ để vin vào đó là đã có các giới luật được quy định từ trước - có nghĩa là đã được nêu lên trong lần kết tập thứ nhất - mà lên án một số các nhà sư phạm giới (Cornu, P., 2006, tr. 147).

Dấu sao thì sau lần kết tập thứ nhất trên đây, khuynh hướng sống định cư mạnh mẽ từ thời kỳ Đức Phật còn tại thế bắt đầu xuất hiện rõ rệt hơn (Grosrey, A., 2007, tr. 138). Tăng đoàn chia thành hai khối: khối thứ nhất gọi là “Tăng đoàn phương Tây” do A-nan-đa lãnh đạo thay Ma-ha Ca-diếp, khối thứ hai gọi là “Tăng đoàn phương Đông” và sự sinh hoạt của khối này dường như cho thấy có một sự cởi mở nào đó trong lãnh vực giới luật (Grosrey, tr. 138).

Theo học giả Alain Grosrey thì sự sinh hoạt tại chỗ - tức không còn nay đây mai đó như trước kia - đã thành hình trước hết là vì lý do có nhiều người thế tục cúng dường các tịnh xá và các khu vườn rộng lớn để làm nơi an dưỡng cho Tăng đoàn. Kinh sách thường nói đến các “khu vườn” rộng lớn, thế nhưng trên thực tế cũng có thể chỉ là những vùng đất đai không trồng trọt, và các tịnh xá là những gian nhà bằng cây lá để giúp người tu hành trú mưa che nắng. Lý do thứ hai là cách sống tập thể và định cư tạm thời ở những nơi trên đây là dịp tạo ra những điều kiện thuận lợi giúp Tăng đoàn có thể đàm luận, đào sâu và thiết kế các giáo trình phong phú và khúc chiết hơn. Sự định cư của Tăng

đoàn đôi khi cũng có thể là một sự bắt buộc, bởi vì phải tìm những nơi có nước như sông suối và có dân chúng sinh sống để khát thực. Chính Đức Phật cũng thường khuyên các Tăng đoàn về điều này. Ngoài ra, ngôn ngữ cũng có thể là một nguyên nhân giới hạn sự di động của Tăng đoàn, bởi vì vào thời bấy giờ các vương quốc nhỏ và các bộ lạc sống trong các vùng hẻo lánh thường có những thổ ngữ mà Tăng đoàn không hiểu được.

Lần kết tập thứ hai tổ chức ở Vê-xá-li (Vaisali) vào khoảng năm 367 trước Tây lịch, tức khoảng 120 năm sau khi Đức Phật tịch diệt, cũng là lần đầu tiên xảy ra nhiều bất đồng chính kiến khá gay gắt về giới luật. Tuy nhiên, trên phương diện giáo lý thì dường như chưa thấy có một sự chia rẽ nào xảy ra. Dẫu sao việc tranh cãi về giới luật trong lần kết tập thứ hai trên đây cũng không khỏi phản ánh một sự manh nha nào đó báo hiệu một sự chia rẽ giữa hai khuynh hướng bảo thủ và đổi mới trong việc tu tập như đã nói đến trên đây. Sự chia rẽ này biết đâu cũng có thể che giấu phía sau một số quan điểm và chủ trương khác biệt về giáo lý.

Sau lần kết tập thứ hai này thì hai khuynh hướng trên đây ngày càng trở nên rõ rệt hơn và đã phân chia Tăng đoàn thành hai nhóm rõ rệt: nhóm thứ nhất thuộc thiểu số chủ trương bảo thủ là Sthaviravadin (kinh sách Hán ngữ dịch là Thượng Tọa bộ hay Trưởng Lão bộ), và nhóm thứ hai là Mahasanghika (nghĩa từ chương là Tăng đoàn lớn, kinh sách Hán ngữ dịch là Đại Chúng bộ) thuộc đa số và chủ trương cấp tiến, do đó cũng có thể xem nhóm này là một “học phái mới”, tức là lần đầu tiên xuất hiện sau khi Đức Phật tịch diệt.

Thuật ngữ là một vấn đề hết sức quan trọng, vì đây là các quy ước giúp truyền đạt sự hiểu biết, nếu quy ước không được thiết lập một cách chính xác và vững chắc thì thuật ngữ chẳng những sẽ không có giá trị gì cả mà lại còn có thể gây hoang mang đưa đến những sự hiểu biết lệch lạc. Vậy chúng ta hãy tìm hiểu thêm về chữ Sthaviravadin (hay Sthaviravada) vừa nêu lên trên đây xem thật sự có nghĩa là gì. Kinh sách Hán ngữ dịch chữ Sthaviravadin là Thượng Tọa bộ hay Trưởng Lão bộ, tiền ngữ tiếng Phạn *sthavira* của chữ này đồng nghĩa với chữ *thera* trong tiếng Pa-li và có nghĩa là người xưa và đồng thời cũng được dùng để gọi một người Tỳ-kheo đã được thọ phong hơn mười năm. Tiếp ngữ *vadin* trong chữ Sthaviravadin có nghĩa là “người theo giáo lý” (*vada* là giáo lý, *vadin* là người theo một giáo lý nào đó). Do đó tiền ngữ *sthavira* trong chữ Sthaviravadin chỉ có nghĩa là “người xưa”, và không hề mang ý nghĩa thứ hai - tức là ý nghĩa phụ - nhằm chỉ định một vị Thượng tọa hay một vị Trưởng lão nào cả. Vì thế phải hiểu chữ Sthaviravadin là “Những người theo giáo lý của Người Xưa”, và không hề có nghĩa là “Giáo lý của các vị Thượng tọa” hay “Trưởng lão”. Cách giải thích trên đây cho thấy một sự trùng hợp với cách giải thích về chữ Theravada (tiếng Pa-li) đã được phân tích trên đây: *thera* là người xưa và *vada* là giáo lý.

Ngoài ra, cũng còn một chi tiết khác tuy nhỏ thế nhưng cũng đáng lưu ý là một số lớn học giả Tây phương không mấy khi dùng chữ *vada* để chỉ định các học phái xưa mà thường dùng chữ *vadin* với ý nghĩa là “những người theo một quan điểm nào đó”. Lý do cũng dễ hiểu là vào thời bấy giờ, tuy trong Tăng đoàn có nhiều quan điểm về giáo lý khác nhau thế nhưng vẫn giữ được một sự đoàn kết, sự khác biệt về quan điểm không hề được quy định thật dứt khoát và tách ra thành các học phái rõ rệt. Nhà sư Trung Quốc Huyền Trang sang Ấn Độ hành hương và du học vào thế kỷ thứ VII có thuật lại rằng các thành phần trong Tăng đoàn dù theo các tông phái hay học phái khác nhau - nói đúng hơn là chủ trương các quan điểm triết học khác nhau - thế nhưng vẫn sinh hoạt và tu tập chung trong một ngôi chùa.

Lần kết tập thứ ba tương đối rắc rối và phức tạp hơn nhiều. Kinh sách do các học phái sau này trích tác không thống nhất về địa điểm cũng như năm tổ chức liên quan đến lần kết tập thứ ba, có thể là vì có nhiều hội nghị kết tập khác nhau và mỗi hội nghị đều tự nhận mình là lần kết tập thứ ba (Cornu, P., 2006, tr.147-148). Trong khuôn khổ của bài viết ngắn này, chúng ta có thể tạm xem hội nghị duyệt xét giáo lý tổ chức tại Hoa-thị-thành (Pataliputra) - kinh đô của xứ Ma-kiệt-đà (Magadha) - vào khoảng năm 250 trước Tây lịch dưới triều đại của hoàng đế A-dục là tiêu biểu hơn hết và có thể đại diện cho lần kết tập thứ ba này. Dẫu sao đi nữa thì mối quan tâm chung và chính yếu nhất của tất cả các hội nghị kết tập lần thứ ba là nhằm giải quyết tình trạng bộc phát của nhiều quan điểm khác nhau dưới hình thức các “học phái” vào thời bấy giờ. Chính thức có tất cả 18 học phái gồm chung trong hai khuynh hướng quan trọng nhất là Sthaviravadin chủ trương bảo thủ, và Mahasanghika chủ trương cấp tiến trên đây.

Bên trong nhóm bảo thủ Sthaviravadin (chủ trương giáo lý của các người xưa) lại thấy xuất hiện ít nhất là hai nhóm, chủ trương hai quan điểm triết học khác nhau: nhóm thứ nhất là Sarvastivadin (Nhất Thiết Hữu bộ), Phật giáo Tây Tạng gọi là Vaibhashika (Đại Tì-bà-sa luận), và nhóm thứ hai là Vibhajyavadin (Phân Biệt bộ). Nhóm thứ nhất (Sarvastivadin / Vaibhashika) còn được gọi là học phái “Duy Thực” bởi vì nhóm này chủ trương tính cách thực thể của tất cả mọi hiện tượng, dù chúng thuộc quá khứ, hiện tại hay tương lai - nói cách khác là tất cả mọi hiện tượng đối với học phái này đều là “thật”. Nhóm thứ hai (Vibhajyavadin / Phân Biệt bộ / chữ *vibhajya* trong tiếng Phạn có nghĩa là sự phân chia hay phân tách) chủ trương một sự phân biệt mang tính cách khẳng định cho rằng các hiện tượng quá khứ không còn hiện hữu nữa bởi vì chúng đã biến thành quả, và chính Phật giáo Theravada đã bắt nguồn từ học phái Vibhajyavadin này. Tuy rằng Phật giáo Theravada được xem là phát xuất từ học phái xưa trên đây, thế nhưng cũng đã trải qua không biết bao nhiêu thăng trầm và biến đổi trước khi trở thành gia đình Phật giáo Theravada như ngày nay. ■



Thầy và trò

Tỳ-kheo Thanissaro (Geoffrey DeGraff) là một tu sĩ người Mỹ theo truyền thống tu trong rừng của Thái Lan. Sau khi tốt nghiệp Đại học Oberlin năm 1971 với chuyên ngành về Lịch sử tri thức Âu châu, ông theo học thiền với Thiền sư Ajaan Fuang Jotiko ở Thái Lan và xuất gia năm 1976. Năm 1991 ông giúp xây dựng Lâm Từ Viện ở San Diego, California, nơi ông là trụ trì. Ông là một dịch giả, người viết năng nổ. Nhiều tác phẩm của ông có thể được tìm thấy trên mạng có tên: www.accesstoinsight.org

Trong Phật giáo Nguyên thủy, mối liên hệ giữa thầy và đệ tử cũng giống như giữa một nghệ nhân và người học trò học nghề của ông. Pháp là một kỹ năng, giống như nghề mộc, bắn cung hay nấu ăn. Bốn phận của người thầy là truyền được tài nghệ không chỉ bằng lý thuyết hay thực hành, mà còn phải tạo ra những tình huống để củng cố thêm sự khéo léo và khả năng quan sát mà người học trò cần có để trở nên thiện nghệ. Bốn phận của người học là tìm chọn một vị thầy đáng tin cậy – một người có tay nghề vững chắc với những chương trình kế hoạch có thể tin cậy được – rồi càng tinh ý quan sát thì càng tốt. Suy cho cùng, không có cách chi bạn có thể trở nên một nghệ nhân giỏi chỉ bằng cách theo

dõi vị thầy một cách thụ động hay chỉ biết tuân theo lời dạy của ông. Bạn không thể trốn tránh trách nhiệm cho những hành động của mình. Bạn phải quan tâm đến hành động của mình và những hậu quả của chúng, đồng thời sử dụng sự khéo léo và thái độ cởi mở để sửa đổi lỗi lầm, vượt qua trở ngại khi chúng phát sinh. Điều này đòi hỏi bạn phải dung hòa giữa lòng kính trọng thầy của mình với lòng tôn trọng luật nhân quả đối với lời nói, việc làm và ý nghĩ của mình.

Không lâu sau lễ thọ giới của tôi, Ajaan Fuang Jotiko, thầy tôi, đã dạy: “Nếu con muốn học hỏi, con phải tự duy như kẻ cắp, tìm phương cách làm thế nào để đánh cắp tri thức cho mình”. Ít lâu sau, tôi mới hiểu người định nói gì. Trong những năm đầu tiên tu học với Sư, tôi thấy Sư không có ai làm thị giả để giúp đỡ Sư với những việc như là: dọn dẹp thất, nấu nước tắm, chăm sóc khi Sư bệnh, vân vân. Cho nên, đầu là một người ngoại quốc – chỉ bập bẹ tiếng Thái và có lẽ là người thô lỗ nhất mà Sư đã gặp – tôi cũng nhanh chóng nhận lãnh vai trò làm thị giả cho người. Thay vì chỉ dẫn cho tôi phải sắp xếp mọi thứ vào đâu hay khi nào phải làm điều chi, thì Sư để cho tôi tự quan sát mà làm. Nếu tôi làm đúng, Sư không nói gì. Nếu sai, Sư sẽ chỉ ra lỗi lầm của tôi – nhưng vẫn không giải thích rõ ràng điều sai



THANISSARO
DIỆU LIÊN LÝ THU LINH dịch

trái. Tôi phải tự mình quán sát: Khi dọn lều thất, Sư đã để mọi thứ ở đâu? Và tôi phải kín đáo quán sát, chứ nếu tôi chăm chăm theo dõi thì Sư sẽ đuổi tôi ra ngoài. Vì Sư dạy, “Nếu ta phải giải thích mọi thứ cho con, con sẽ quen với việc mọi thứ đều được dọn sẵn mâm cho mình. Như thế thì khi gặp vấn đề trong lúc hành thiền, làm sao con biết cách đối phó, khi con chưa hề có kinh nghiệm trong việc tự mình giải quyết và trải nghiệm vấn đề?”

Vì thế tôi đành dẹp tự ái qua một bên và xem các sai lầm của mình như những vị thầy. Trước đây, tôi chưa bao giờ có thể chấp nhận rằng mình sai về vấn đề gì. Nhưng cuối cùng khi tôi có thể chấp nhận mình có sai sót, thì tôi bắt đầu tìm được nội lực mà tôi cần có để bắt đầu làm đúng.

Dẫu vậy, vấn đề dung hòa lòng tôn kính vẫn khó đối với tôi. Sư Ajaan Fuang rất đầy đủ giới đức, trí tuệ và từ bi, nên tôi luôn tin tưởng vào cách đối xử của Sư đối với tôi. Do đó tôi cảm thấy vô cùng tôn kính người. Dẫu vậy, Sư vẫn là một chúng sanh với những khiếm khuyết của mình. Theo truyền thống giáo dục Thiên Chúa giáo, tôi được dạy phải dành sự tôn kính tuyệt đối cho người không có lỗi lầm, vì thế tôi cảm thấy xấu xang trong lòng khi phải chứng kiến những lúc Ajaan

Fuang không được hoàn toàn hoàn hảo. Đồng thời tôi cũng không biết phải làm gì với tính cách độc lập đã hằn sâu trong tôi. Rồi một ngày, không hiểu vì lý do gì, Ajaan Fuang bỗng nói với tôi về chuyện ngài có lần không đồng ý với chính sự phụ của mình, ngài Ajaan Lee Dhammadharo.

Lúc cuối đời, ngài Ajaan Lee cho xây một tu viện trên một vùng đầm lầy ở ngoại ô thành phố Bangkok. Các vị thí chủ muốn có một chánh điện, nên đó là công trình được xây dựng đầu tiên trong tu viện. Khi đổ móng, họ làm một khối bê-tông ngay dưới chỗ mà họ sẽ đặt tượng Đức Phật lên trên, và cất vào đó những báu vật như: xá-lợi Phật, các ảnh tượng Phật, các bùa chú, các kinh, vân vân. Rồi họ lấp kín cửa lại để dành cho thế hệ tương lai. Theo truyền thống Phật giáo Thái Lan, các hình tượng Phật đều xoay mặt về hướng Đông – là hướng mà Đức Phật xoay mặt về trong ngày Người đạt được giác ngộ – vì thế khối bê-tông được đặt dưới tòa nhà hướng về phía Tây, dưới chỗ pho tượng chính sẽ được đặt. Tuy nhiên, giữa lúc công trình đang xây dựng, Ajaan Lee đổi ý, quyết định đặt tượng Phật ở phía Đông của tòa nhà, hướng mặt về phía Tây. Dù Sư không giải thích gì về sự di chuyển bất thường này, các đệ tử của Sư đều suy đoán là ngài muốn nói: Pháp sẽ đi về hướng Tây.

Tuy nhiên, không ai nhận thức rằng như thế khối bê-tông không còn nằm theo cùng hướng với bức tượng, cho đến khi tòa nhà đã được hoàn tất. Điều đó có nghĩa là nếu người ta đi vào tòa nhà bằng cửa Tây, họ sẽ bước lên trên các báu vật đựng trong khối bê-tông, là điều hoàn toàn cấm kỵ đối với người Thái. Vì thế, một buổi tối kia, Ajaan Lee đã nói với Ajaan Fuang, “Hãy tụ họp các sư lại, rồi chuyển khối bê-tông qua phía bên kia tòa nhà”. Ajaan Fuang tự nghĩ, “Khối bê-tông đã được đặt dính dưới đất, còn bên dưới chánh điện thì không có gì ngoài bùn đất”. Tuy nhiên, Ajaan Fuang biết rằng nếu ông nói rằng không thể di chuyển được khối bê-tông, thì Ajaan Lee sẽ nói, “Nếu Sư không muốn làm thì tôi sẽ tìm người khác”. Vì thế, sáng hôm sau, sau buổi điểm tâm, Ajaan Fuang lựa chọn các sư và các sa-di mạnh khỏe trong tu viện để chui xuống dưới gầm nhà, dùng dây kéo khối bê-tông sang phía Đông. Họ hì hục cả ngày cũng không di chuyển được tấc nào.

Như thế, bấy giờ là lúc lên tiếng, phát biểu ý kiến – và đề nghị một giải pháp khác cho vấn đề. Tối hôm đó, Ajaan Fuang đến gặp Ajaan Lee và nói, “Sao ta không xây một khối bê-tông khác phía dưới tượng, rồi phá mở khối bê-tông cũ, lấy hết các báu vật ra, chuyển qua khối bê-tông mới, sau đó đóng bít lại?”. Ajaan Lee khẽ gật đầu, và thế là vấn đề được giải quyết.

Ngài Ajaan Fuang kết luận, “Đó chính là cách con thể hiện sự kính trọng đối với vị thầy của con”. ■

Nguồn: *Think Like A Thief*, www.accesstoinight.org

Thấp thoáng lời kinh

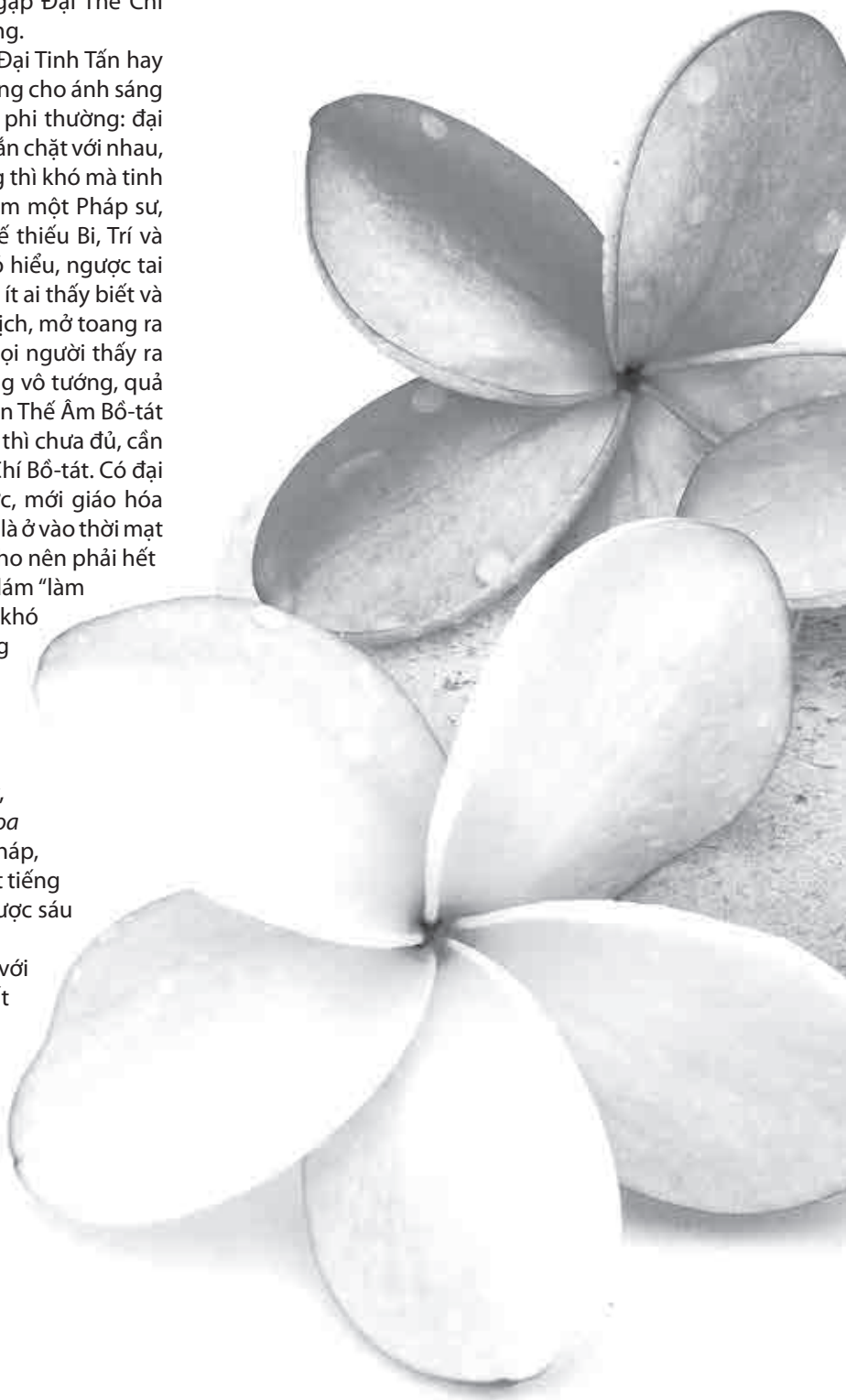
Thường Bất Khinh Bồ-tát

ĐỖ HỒNG NGỌC

Không phải tự dung mà *Pháp Hoa* ở phẩm Thường Bất Khinh này ta gặp Đại Thế Chí Bồ-tát và Phật Oai Âm Vương.

Đại Thế Chí, cũng gọi là Đại Tinh Tấn hay Đắc Đại Thế Bồ-tát, biểu trưng cho ánh sáng trí tuệ đến từ một ý chí, một nghị lực phi thường: đại hùng, đại lực, đại từ bi. Bi, Trí và Dũng gắn chặt với nhau, thiếu một không xong. Không có dũng thì khó mà tinh tấn lắm, dễ bỏ cuộc lắm. Để có thể làm một Pháp sư, một sứ giả của Như Lai, thì không thể thiếu Bi, Trí và Dũng. Dám nói cái điều khó nghe khó hiểu, ngược tai với mọi người, dám “thấy biết” cái điều ít ai thấy biết và với lòng Từ bi, “dám” diễn giải, phiên dịch, mở toang ra cái *kho tàng bí yếu* của Như Lai cho mọi người thấy ra “sự thật” trần trụi, thấy được thật tướng vô tướng, quả là một chuyện không hề dễ dàng. Quán Thế Âm Bồ-tát thì đại từ đại bi nhưng chỉ đại từ đại bi thì chưa đủ, cần phải có đại hùng, đại lực của Đại Thế Chí Bồ-tát. Có đại hùng đại lực thì mới khuất phục được, mới giáo hóa được “chúng sanh khó điều phục”, nhất là ở vào thời mạt pháp, nơi cõi Ta-bà đầy ác trước này. Cho nên phải hết sức tinh tấn, hết sức nhẫn nhục mới dám “làm những việc khó làm, nhẫn những điều khó nhẫn”. Đại Thế Chí Bồ-tát thường đứng bên phải Phật A-di-đà, còn bên trái là Quán Thế Âm, một vị thì đại hùng đại lực, một vị thì đại từ đại bi. Ở đây còn có vị Phật tên là Oai Âm Vương, tiếng nói oai hùng của vị vua, ở kiếp Ly Suy, nước Đại Thành. Mỗi tên gọi ở *Pháp Hoa* đều mang một ý nghĩa. Thời kỳ mạt pháp, chúng sanh khó điều phục, chỉ cần một tiếng nói oai hùng kia là đủ để thanh tịnh được sáu căn. Được chăng?

Được. Dĩ nhiên với điều kiện. Đó là với hình ảnh biểu trưng của Thường Bất Khinh Bồ-tát. *Thường* là luôn luôn, *bất* là không và *khinh* là coi nhẹ. Thường Bất Khinh là không bao giờ coi nhẹ, không bao giờ khinh người, nói khác đi luôn tôn trọng người, bất cứ là ai, ở đâu, không phân biệt. Bởi vì dưới mắt Thường Bất Khinh, ai cũng sẵn có Phật tri kiến, Phật tánh đó rồi, chẳng qua vì không thấy biết mà



không rõ được sự thực, nên không tìm ra hạnh phúc đích thực của kiếp người mà quần quai trong nỗi khổ đau, bất hạnh.

Thú vị là Thường Bất Khinh chưa từng học *Pháp Hoa*, cũng chẳng học Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ ba-la-mật gì cả, ông chỉ làm mỗi việc: chấp tay xá lạy mọi người, bất kể là ai và nói với họ rằng: “Tôi không dám coi thường ngài. Ngài chính là một vị Phật tương lai. Ngài sẽ thành Phật!”. Nghe ông nói, ai cũng chưng hửng. Phật ư? Thành Phật tương lai ư? Còn lâu! Giỡn chơi sao chứ. Chế giễu hả? Và người ta đánh đuổi ông, nguyên rửa ông, ném đá vào ông. Mặc kệ, ông vẫn kiên trì, không một chút nao lòng, vẫn cứ mỗi một câu nói đó: “Tôi không dám khinh ngài, ngài sẽ là một vị Phật tương lai, ngài sẽ thành Phật”. Nghe một lần hai lần thì nổi giận, nghe trăm lần ngàn lần thì giật mình, ngạc



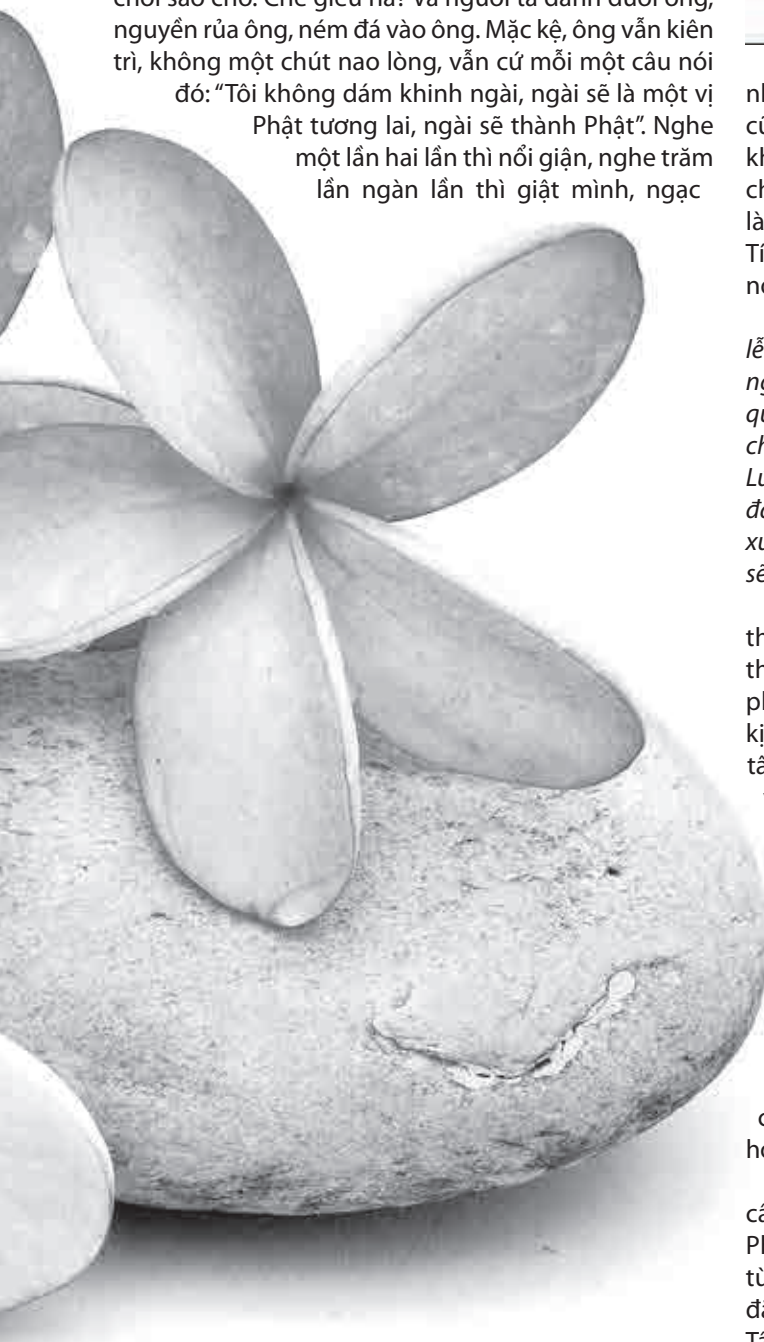
niên và sững sốt. Rồi nhìn ngắm lại mình. Ủa, mà cũng dám lẩm chớ. Ai cũng có hạt giống Phật mà, chịu khó tưới tắm có ngày dầm mọc lên một cây bồ-đề lẫm chớ. Phật là chúng sanh đã giác ngộ, còn chúng sanh là Phật sẽ thành đó thôi. Và từ đó, lòng tự tin trời dậy. Tín thì tấn, rồi niệm, rồi định rồi tuệ. Con đường tắt yếu nó vậy.

“Vị Tỷ-kheo đó chẳng chuyên đọc tụng kinh điển, chỉ đi lễ lạy, nhẩn đến xa thấy hàng tứ chúng cũng cố qua lễ lạy ngợi khen mà nói rằng: Tôi chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ làm Phật. Ông thường bị mắng nhiếc chẳng sanh lòng hờn giận, thường nói: Ngài sẽ làm Phật. Lúc nói lời đó chúng nhờn hoặc lấy gậy cây ngói đá để đánh ném, ông liền chạy tránh đứng xa mà vẫn to tiếng xưng rằng: Ta chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ thành Phật...”

Tôn trọng, đức tính thứ nhất để thiết lập truyền thông hiệu quả giữa người với người. Thiếu tôn trọng thì truyền thông lập tức gãy đổ. Tôn trọng phải xuất phát từ lòng thành, nếu không chỉ là sự giả vờ, đóng kịch, không qua mắt được ai. Thường Bất Khinh bằng tất cả lòng thành nên mới nhẩn nhục và tinh tấn đến vậy. Vì thế, về sau ông được nghe *Pháp Hoa* và trở nên một người “có lực căn thanh tịnh, ở bốn chúng nói pháp lòng không sợ sệt”.

Thường Bất Khinh chẳng đọc tụng kinh điển, chỉ một lòng tôn trọng người, lễ lạy người mà trở thành một Pháp sư, một vị truyền bá *Pháp Hoa* và sau này trở thành một vị Phật. Nhờ đức luôn tôn trọng người - nhu hòa nhẩn nhục - ông đã mặc áo Như Lai, đã vào nhà Như Lai với lòng Từ bi vô lượng và thực sự, đã “thấy biết” Như Lai, sống cùng Như Lai. Bởi với ông, ai cũng từ tứ đại ngũ uẩn mà có, từ đất nước gió lửa mà ra, hoàn toàn giống nhau, không cần phải phân biệt.

Thường Bất Khinh chỉ với một niệm duy nhất, một câu duy nhất đã đủ nhất tâm bất loạn mà thành một vị Phật. Cho nên kiên trì, nhẩn nhục, đại hùng, đại lực, đại từ bi thì “nhiếp được cả sáu căn, tịnh niệm nối nhau mà đắc tam-ma-địa”. “Vô biên quang” phát sinh từ đó vậy. Tâm thanh tịnh thì thế giới thanh tịnh, quốc độ thanh tịnh vậy. ■



Le cung

Nguồn: Internet

Thần Nông ở Cần Thơ

TRẦN PHỎNG ĐIỀU

Thần Nông là vị thần gắn bó chặt chẽ với nền nông nghiệp nước ta. “Ông có công dạy dân nghề làm ruộng, chế ra cày bừa, sử dụng trâu cày ruộng và là người đầu tiên đã làm ra lễ tịch điền (còn gọi là lễ hạ điền)”¹. Thần Nông được các cư dân nông nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ hình dung là một vị thần đầu đội mũ cánh chuồn và có các động tác như trong quá trình làm mùa. Thần Nông ngồi lom khom vào đầu xuân, rồi cúi đầu xuống, và cúi rạp vào vụ gặt mùa. Về nguồn gốc Thần Nông, truyền thuyết cho rằng: “Thần Nông là vị thần cai quản phương Nam và còn có tên khác là Viêm Đế - vua xứ nóng. Vị thần này xuất hiện trong tâm thức dân gian vào thời đại đá mới, khi người Đông Nam Á phát triển mạnh nghề trồng lúa. Thần Nông là ông tổ bốn đời của Kinh Dương Vương, năm đời của Lạc Long Quân và sáu đời của Hùng Vương thứ nhất.”²

Ngay từ buổi đầu hình thành làng xã sơ khai, Thần Nông đã được đem vào đình làng thờ chung với Thành hoàng. Trong các lễ hội đình làng ở Bắc Bộ, người ta tổ chức rất long trọng lễ hạ điền vào đầu xuân. Trong lễ hội đó, người ta cử ra một vị bô lão có uy tín trong làng, đóng vai Thần Nông với mũ áo chỉnh tề, dẫn một số nông dân xuống đồng cày cấy mấy hàng lúa đầu tiên để lấy lệ. Do đó, lễ tế Thần Nông là lễ tế ông tổ nghề nông,

để cầu mong sự được mùa và nghề nông phát đạt. Thần Nông được hình tượng hóa là một mục đồng dắt một con trâu vì con trâu vốn tượng trưng cho nghề nông.

Xưa, hàng năm có tục tế và rước Thần Nông cử hành vào ngày lập xuân. Lễ có qui mô quốc gia thì do triều đình tổ chức. Tại các tỉnh, lễ tế Thần Nông do quan tỉnh phụ trách. Bởi vậy nên tế Thần Nông còn được gọi là tế xuân. Hằng năm, sau tiết đông chí, người ta lấy đất nện trâu và tượng Thần Nông (cũng có khi là hình vẽ trên vải để đỡ tốn kém) cho đúng với sự ước lượng về mùa màng và tô màu sắc cho con trâu. Trước lập xuân hai ngày, tại cửa Đông thành, người ta lập một cái đài hướng về phía Đông. Quan phủ nơi kinh đô đóng tổ chức lễ rước trâu và tượng Thần Nông tới đài. Các quan vận lễ phục có lính vác gươm giáo, tào lọng, cờ quạt đi theo. Một lễ đơn giản được cử hành như có ý để trình với thần linh tượng và trâu. Sau đó trâu và tượng Thần Nông lại được đưa về kho.

Đến kỳ tế xuân, triều đình tổ chức lễ rước thần và trâu ra đài. Đoàn rước là các quan Bộ Lễ và các quan hàng tỉnh. Khi đám rước đi qua cung vua, một viên thái giám vào tâu vua biết. Sau đó, đám rước lại tiếp tục đi và khi đi qua Bộ Lễ, một viên quan đánh vào đít trâu ba roi, có ý thôi thúc cho trâu phải làm việc. Tới đài, các quan làm lễ tế Thần Nông theo như nghi lễ các cuộc tế

khác. Tế xong, trâu và tượng Thần Nông được đem đi chôn (có khi được cất vào kho để lần sau dùng lại).³

Ở Cần Thơ, Thần Nông vẫn là biểu tượng của nông nghiệp. Mỗi khi gieo mạ sạ giống nông dân đều có thói quen làm lễ cúng Thần Nông. Bàn thờ Thần Nông được đặt trước sân đình, hoặc ở một góc sân đình, để lộ thiên, không mái che, chỉ gồm một bệ đất; có nơi người ta xây bực thờ bằng xi-măng, trên đó có ghi dòng chữ *Nền Xã Tắc*; hoặc có nơi người ta xây miếu thờ, trong miếu có bài vị thờ ghi hai chữ *Thần Nông* bằng chữ Hán. Hầu hết bàn thờ Thần Nông ở Cần Thơ đều được đặt ở ngoài trời. Bởi theo truyền thuyết, “ngoài việc dạy con người làm ruộng, cày cấy, gieo sạ, Thần Nông còn dạy con người làm nhà ở. Nhưng ông ta chỉ biết lấy cây lá làm nhà nóc bằng nên không đạt yêu cầu và phải làm nhà hai mái theo lời chỉ bảo của bà Cửu Thiên Huyền Nữ. Thần Nông hổ thẹn, thà ở ngoài trời chứ không chịu vô nhà ở theo kiểu *thước nách* đàn bà.”⁴

Nghi thức tế Thần Nông được tổ chức rất long trọng, gồm nhiều lễ vật và nhiều nghi thức được quy định nghiêm ngặt.

Đến giờ tế lễ, hương nhạc trình diễn ra sân. Hương nhạc đứng tại đó chờ giờ tế. Hương chúc và dân sự đứng hầu hai hàng nghiêm chỉnh. Trước bàn thờ hoặc miếu Thần Nông, chánh bái bồi bái, đông hiến, tây hiến đứng hầu hai bên. Hương lễ, ba cặp học trò lễ, một cặp đứng nghi, một cặp cầm tàn, một cặp hầu tế. Ông từ lo về phần nhang, đèn, rượu trà và hầu tế.

Thức cúng, ngoài hương đăng, trà quả, người ta còn cúng xôi, thịt, heo. Có nơi cúng dê, gạo, muối. Heo hoặc dê thì cúng sống (đã làm xong), để nguyên con, đem heo gác trên gỏi. Bên cạnh đó là đĩa đồ lòng, heo, lòng, huyết, một con dao nhỏ - ngụ ý là heo còn sống, tốt và mời thần dùng dao xẻ thịt. Đầu heo đặt quay vào nơi thờ thần.

Có nơi người ta để cả một thúng lúa lên bực thờ, có người lấy thân cây chuối kết làm cái cộ bên cạnh thúng lúa, ý cầu mong thần sẽ ban cho nhiều thóc rồi dùng cái cộ này chở lúa đem về nhà.

Trên bực còn đặt thêm một tìn nước hay một hũ nước nhỏ và một cái gáo để múc, tượng trưng cho thời buổi còn sơ khai. Bốn góc bực thờ Thần Nông được cắm bốn cây đèn cầy (nến) tượng trưng cho ngày của dương thế là đêm của âm phủ, đêm của thần thánh. Trên bực còn để một thau nước và cái khăn để chánh bái, phó bái rửa tay lau mặt khi tế lễ. Lĩnh hầu vận lễ phục đứng dài hai bên bực. Mỗi bên khoảng năm người, mang khí cụ. Hai bên có che lọng, dưới đất có trải chiếu để tiện việc hành lễ. Đến giờ hành lễ, học trò lễ xướng:

- Tế vị Thần Nông A.

Vừa dứt thì hương nhạc cho nhạc nổi lên theo điệu đánh Bắc Cẩu.

- Xướng: hương quan, hương chúc, viên đô tân cựu tỵ vị A.

- Chánh bái, phó bái, bồi bái tỵ vị A.

Tất cả những người trong Ban trị sự đứng chỉnh tề trước bàn thờ thần.

- Xướng: Bốn ban nam nữ tỵ vị A.

- Bốn thôn nam nữ bình đẳng tỵ vị A.

Trai gái đều tập trung lại.

- Xướng: Nhạc sanh tỵ vị A.

Hương nhạc chuẩn bị.

- Xướng: Nhạc sinh khởi nhạc A.

Nhạc đánh tiếp giá.

- Xướng: Phấn hương A.

Chuẩn bị dâng hương.

- Xướng: Nguyễn hương A.

Ông chánh bái quỳ, dâng hương và đọc bài nguyện.

Bài nguyện trong lễ cúng Thần Nông⁵:

Phấn hương nguyện tưởng thấu đến thập phương tiên côi. Tạ thiên, tạ địa, tạ Quân vương, Tiền Hậu hiền phục nguyện Tam hoàng Ngũ đế, Tiên Nông tạ vị cung thỉnh Thần Nông sinh giáng hộ độ chúng sinh.

Kiến thực, ngưỡng tường Thần Nông vị an tế.

Lạng lại tướng quân thân Hồ trừ an vật hại.

Nay, chúng con nguyện cầu đến Phước, Lộc, lai.

Nay kết tường vọng thỉnh Bạch Vân Phi.

Lòng tường ngưỡng Lộc no, Bình an, Phước thọ.

A-di-đà Phật.

Khi đọc bài nguyện xong, học trò lễ xướng tiếp, chánh bái, phó bái lạy, dâng hương, rót rượu, cứ thế làm theo lời xướng của học trò lễ. Đến tuần rượu thứ ba xong là đọc văn tế.

Văn tế đọc xong được đốt đi. Sau tuần rượu thứ ba là một tuần trà. Nghi thức cúng cũng vậy. Học trò lễ xướng, mọi người làm theo lời xướng. Cho đến khi học trò lễ xướng: “Lễ tất A” thì cũng có nghĩa là buổi lễ cúng Thần Nông đã xong.

Lễ cúng Thần nông là một lễ hội có tính truyền thống của dân tộc ta, nó nói lên tính trọng Nông của cư dân người Việt ngày xưa. Đồng thời nó cũng phản ánh tâm lý thờ các nhiên thần trong thời buổi sơ khai của dân tộc.

Cho đến nay, về cơ bản, nước ta vẫn còn là một nước nông nghiệp, cho nên việc cúng Thần Nông hàng năm cũng nhằm hướng đến một ước vọng an lành - mong cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Coi trọng nông nghiệp cũng là một chiến lược của Đảng và Nhà nước ta trong việc vạch ra các chính sách, thể chế để nền nông nghiệp nước nhà không ngừng phát triển, nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. ■

Chú thích:

1. Nhiều tác giả (1998), *Hỏi và đáp về văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn Hóa Dân Tộc, Tạp chí Văn Hóa Nghệ Thuật, Hà Nội, tr.117.

2. Nhiều tác giả, *sđđ*, tr.117.

3. Nhiều tác giả, *sđđ*, tr.117-118.

4. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường (1999), *Đình Nam Bộ xưa và nay*, Nxb Đồng Nai, tr.124.

5. Bài nguyện ở đình Thới Bình - Tân An, TP.Cần Thơ.

Bác sĩ Yersin

Một tấm lòng nhân ái

NGUYỄN THÁNH NGÃ

Ngoài sự nổi tiếng lừng lẫy khắp thế giới về y học, như người khám phá ra trực khuẩn gây bệnh dịch hạch, người tham gia việc phát triển huyết thanh ngừa bệnh dại, người khám phá ra độc tố bạch hầu và hàng trăm công trình khoa học đồ sộ khác v.v..., bác sĩ Yersin đã được nhân dân Việt Nam tôn trọng như một người có công lớn, góp sức vào nền y học nước nhà. Đặc biệt, sự kính trọng càng tăng lên gấp bội ở hai nơi mà ông đã gắn bó là Nha Trang và Đà Lạt. Nếu Đà Lạt là nơi ông đã có công tìm ra, thì Nha Trang là nơi ông chọn để an nghỉ nghìn thu. Người dân yêu quý ông đã gọi là ông Năm, một cái tên Việt mộc mạc, đầy trìu mến như một người dân bản địa chính hiệu...

Bác sĩ Yersin sinh ngày 22/9/1863 tại Thụy Sĩ, có quốc tịch Pháp. Mất ngày 1/3/1943 tại Suối Dầu thuộc bán đảo Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Có thể kể ông là người sáng lập, và là Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Đại học Y Hà Nội (1902-1904). Trong lĩnh vực nông nghiệp, ông là người khởi xướng cho việc nhập cây cao-su từ Brasil về trồng tại Việt Nam; Toàn quyền Đông Dương, lúc đó là Paul Doumer, đã đồng ý cho ông thành lập một nông trại nghiên cứu về cây cao-su ở Suối Dầu. Sau đó, tại Hòn Bà vào năm 1915, ông đã cho trồng cây cao-su đầu tiên để sản xuất ra thuốc ký-ninh chữa trị bệnh sốt rét.

Địa danh Suối Dầu thuộc xã Suối Cát, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, cách Đà Lạt chừng 190km và cách thành phố Nha Trang 22km. Người hướng dẫn du lịch sẽ nói với bạn đây là nơi yên nghỉ của một nhân cách lớn, một bác sĩ lừng danh và một ông Năm đầy

lòng nhân ái. Mộ ông nằm trên một ngọn đồi nhỏ, phải đi qua con đường rợp bóng cây cao-su và cây cao-su, dài chưa đầy một cây số theo tấm biển ghi "Tombeau du Dr. Yersin" (Khu mộ Bác sĩ Yersin). Đứng trước mộ ông, thấp nén hương lòng, tôi không khỏi bàng khuâng thắc mắc, là tại sao một người nước ngoài lại yêu Việt Nam đến thế! Nếu ngày 29/7/1891 ông đặt bước chân đầu tiên vào bờ biển Nha Trang, thì chỉ hai năm sau đó vào ngày 21/6/1893 ông đã khám phá ra Đà Lạt, để rồi Đà Lạt mãi mãi ghi tên ông vào trang sử hình thành và phát triển của mình. Hiện Đà Lạt đã có đường Yersin, Trường Đại học Yersin và vài năm trước đây thành phố Đà Lạt đã có công viên mang tên Yersin, có tượng bán thân của ông nhìn ra bờ hồ Xuân Hương đẹp và thanh thoát biết nhường nào! Đó là niềm tri ân sâu sắc của Đà Lạt dành cho ông, một nhà thám hiểm tài ba đã không ngại gian khổ và mạng sống của mình để tìm ra những vùng đất mới lạ. Còn ở xóm Cồn Nha Trang, du khách không khỏi ngạc nhiên thấy người dân ngưỡng mộ ông như vị Bồ-tát cứu khổ. Cũng đúng thôi, truyền thống Việt Nam là thế, ai cứu giúp dân nghèo, chữa bệnh tật cho họ, sống giản dị với họ đều được họ kính trọng. Cả cuộc đời 80 năm sinh ra và lớn lên của ông Năm, thì gần 50 năm cống hiến cho sự nghiệp khoa học. Ông cũng là người đầu tiên đưa hàng chục giống hoa mới, quý hiếm vào trồng tại Đà Lạt. Thật ngưỡng mộ, với ý tưởng đầu tiên đặt nền móng cho thành phố Đà Lạt. Ngày nay, Đà Lạt là một trong những nơi nghỉ dưỡng tốt nhất trong khu vực và thế giới. Tháng 3, nhớ về ông, người Đà Lạt lại tìm đến Khánh Hòa Nha Trang thấp nén hương tưởng niệm. Và ngày 1/3 hàng năm là ngày giỗ của ông, người đến

thấp hương như trảy hội. Tôi đã gặp nhiều người dân, họ kể rằng ông được coi như một vị tiền hiền, được thờ như một vị thành hoàng làng, và được đưa vào chùa thờ như một vị Bồ-tát. Năm 1991 hội thảo quốc tế về Yersin đã được tổ chức tại Nha Trang, khẳng định sự nghiệp khoa học đồ sộ và vô giá của ông đóng góp cho Việt Nam và cho nhân loại.

Thế đấy, đến với Việt Nam, có lẽ ông Năm là ông Tây duy nhất, ông Năm duy nhất, sống cống hiến vô tư, gần bó yêu thương và được tôn thờ, cúng bái theo phong tục cúng đình ở Việt Nam.

Trở lại với Đà Lạt trong những ngày này, mùa xuân vẫn còn đó huy hoàng, rực rỡ. Ngồi giữa công viên Yersin đầy hoa, bốn mùa khoe sắc, tôi lại nghĩ đến ngôi mộ ông Năm ở Suối Dầu. Một ngôi mộ giản dị như hàng ngàn ngôi mộ khác, chỉ có khác chăng là trái tim ông bao la hơn thế. Quả thật, ngôi mộ nhỏ và đơn sơ kia đã lưu giữ một nhân cách lớn, một lương y lừng danh đúng nghĩa. Khi đọc dòng di chúc này của ông, người đời càng thêm nể phục:

"Khi tôi chết, ước muốn được chôn ở Suối Dầu. Yêu cầu Phương hãy giữ tôi lại với Nha Trang đừng cho ai lấy tôi đi. Mọi tài sản còn lại xin tặng hết cho Viện Pasteur Nha Trang và một số người giúp việc lâu năm. Tôi muốn được an táng đơn giản, không phô trương, không điệu văn, điệu từ gì cả".

Những dòng này, chỉ có ở tâm hồn của một nhà nhân văn lớn. Tôi chợt nghĩ, người Việt mình thật nghĩa tình khi gọi ông đơn giản là ông Năm thôi, một cái tên đã xóa nhòa bao ranh giới, hợp với tấm lòng nhân ái của ông. Và tôi cũng chợt nghĩ tại sao Đà Lạt chưa có một hội thảo mang tầm quốc tế về Yersin?(!) ■

*Nhân TP.Đà Lạt kỷ niệm 120 năm hình thành và phát triển (1893-2013).





Đói ăn rau, đau uống thuốc

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Từ xa xưa, con người luôn tin tưởng rằng mỗi loại thực phẩm ăn vào đều là những vị thuốc đem đến cho ta sức khỏe, và thậm chí còn giúp phòng chống hoặc chữa trị một số bệnh tật. Các danh sư y học ngày xưa như Hoa Đà, Biển Thuốc của Đông y và cả Hippocrates của Tây y, mấy ngàn năm về trước đều nhìn nhận sự liên hệ mật thiết giữa thức ăn và sức khỏe. Hippocrates đã phát biểu: *"Hãy để thức ăn trở thành những vị thuốc"*. Cùng quan điểm ấy, người Việt ta thường nói tới những món ăn *nên thuốc*, với ý nghĩa thức ăn có tác dụng như thuốc. Và người dân nước mình có ai mà không biết đến câu nói của ông bà xưa để lại: *"Đói ăn rau, đau uống thuốc"*. Đúng là mọi người chúng ta nên xem thức ăn là những

vị thuốc. Chúng ta có thể chọn thức ăn để *"Ăn cho mát", "Ăn cho bổ", "Ăn cho khỏe", "Ăn gì bổ nấy"...*, để chúng vừa là những thực phẩm vừa là những vị thuốc đã nuôi sống dân tộc ta từ mấy ngàn năm nay rồi. Nhưng đồng thời cũng nên xem xét nghĩa thứ hai ẩn chứa trong câu nói ông bà ta để lại. Đó là: *"Không đói vẫn nên ăn rau, hễ đau là dùng đúng thuốc"*. Nhằm để duy trì và bảo vệ sức khỏe tốt hơn.

Trước hết, xin bàn về nghĩa thứ nhất của *"Đói ăn rau, đau uống thuốc"*. Đó là nên dùng rau quả trong ăn uống hằng ngày, bởi vì rau quả không chỉ giúp *"độn"* bụng khi đói mà còn là thuốc giúp ta phòng và chữa bệnh. Cần lưu ý, hằng ngày ta phải ăn uống đầy đủ và cân bằng năm nhóm chất dinh dưỡng: đạm, béo,

đường bột, vitamin và chất khoáng. Riêng rau quả tươi chính là nguồn thực phẩm chứa nhiều loại vitamin và chất khoáng cần thiết nhất. Ngoài tác dụng dinh dưỡng tức bồi dưỡng cho sức khỏe của chúng ta, gần như tất cả các loại rau quả ít nhiều có tác dụng có lợi là tham gia vào việc phòng chống bệnh. Hiện nay các nhà khoa học đã chứng minh nhiều bệnh phát sinh là do trong cơ thể xuất hiện quá nhiều chất gây hại gọi là “gốc tự do”. Chính các gốc tự do gây gây các phản ứng oxy hóa nặng nề làm hủy hoại tế bào (đặc biệt ở màng tế bào hoặc cấu trúc di truyền trong nhân tế bào), phá hủy các mô gây nên quá trình lão hóa và bệnh tật. Có hai trường hợp gốc tự do phát sinh ra rất nhiều trong cơ thể ta. Thứ nhất là do ô nhiễm môi trường, do tia cực tím từ ánh nắng, do khói thuốc lá, do viêm nhiễm trong cơ thể, thậm chí do dùng một số dược phẩm... làm cho cơ thể sinh ra nhiều gốc tự do. Thứ hai là tâm ta thường xuyên bất an, đặc biệt bị stress bệnh lý, đưa đến cơ thể ta rối loạn cũng sinh ra rất nhiều gốc tự do. Khi có sự tăng quá nhiều gốc tự do sẽ gây ra tình trạng viêm nhiễm ở các cơ quan, bị các bệnh lý như tim mạch, bệnh thần kinh, đục thủy tinh thể, thoái hóa hoàng điểm ở mắt, tăng nguy cơ các bệnh ung thư và nhất là sớm xuất hiện hiện tượng lão hóa. Lão hóa tức là các tế bào mau già đi, sớm đến thời điểm diệt vong. Các nhà khoa học cũng đã chứng minh rằng chính rau quả là nguồn cung cấp các *chất chống oxy hóa* (vitamin C, vitamin E, tiền vitamin A tức beta-caroten, chất khoáng selenium...). Ngoài tác dụng chống oxy hóa, vitamin C có trong rau quả tươi còn giúp tăng cường miễn dịch và làm bền vững thành mạch máu, mau lành vết thương, tăng hấp thu chất sắt để tạo máu, tham gia quá trình tái sinh tế bào, tổng hợp chất keo, điều hòa chuyển hóa chất béo; còn beta-caroten là tiền chất của vitamin A cần thiết cho tăng trưởng, sức nhìn của mắt, sự toàn vẹn của da và niêm mạc, tăng sức đề kháng... Rau quả còn là thực phẩm chủ yếu cung cấp chất xơ giúp tiêu hóa thuận lợi, hạn chế tăng đường huyết, phòng ngừa xơ vữa mạch máu, gây no để cơ thể không dung nạp thực phẩm chứa quá nhiều năng lượng. Với chế độ ăn có nhiều rau quả mà các thể hệ trước đây ở nước ta ít người bị tăng mỡ máu hay béo phì, bị bệnh tim mạch, đái tháo đường...

Như vậy, ta rất nên: *“Đói ăn rau để việc ăn rau có tác dụng như đau uống thuốc, hoặc giúp khỏi bị đau để khỏi phải uống thuốc”*. Mặt khác, chúng ta cũng cần phải khẳng định rằng *“Rất nhiều trường hợp đau phải uống thuốc chứ không chỉ ăn rau mà khỏi”*. Nhất là trong thời buổi hiện nay ta có rau được dùng dưới dạng *“Thực phẩm chức năng”*. Có thể nói thực phẩm chức năng (TPCN) là chế phẩm của thời nay nhằm cụ thể hóa phần nào câu nói *“Đói ăn rau, đau uống thuốc”*. Bởi vì đa số TPCN là dược thảo tức bắt nguồn chủ yếu từ rau quả. Các TPCN lại được bày bán với với bao bì chai lọ

giống chai lọ thuốc và dạng bào chế là viên nén, viên nang giống y như viên thuốc. Chính tướng lầm là thuốc mà thông qua việc TPCN được quảng cáo rầm rộ với những lời có cánh bay bổng hết biết mà nhiều người xem chúng là thuốc có tác dụng tốt, thậm chí gọi đó là chế phẩm thần kỳ chữa được bá bệnh. TPCN là gì? Đó là những chế phẩm bắt nguồn từ thực phẩm, đặc biệt là rau quả, đã được thay đổi thành phần qua chế biến, bổ sung nhằm đưa đến tác dụng sinh lý nào đó có lợi cho sức khỏe ngoài việc cung cấp chất dinh dưỡng cơ bản. Các TPCN được bày bán với với bao bì chai lọ giống chai lọ thuốc và dạng bào chế là viên nén, viên nang giống y như viên thuốc nhưng không được xem là thuốc. Trên nhãn, bao bì của TPCN theo quy định của ngành y tế bắt buộc phải ghi rõ: *“Đây không phải là thuốc và không được dùng để thay thế thuốc”*. TPCN có thể bày bán không chỉ ở nhà thuốc (phải để ở nơi biệt lập tách rời khu vực dược phẩm) mà còn ở các siêu thị như thường thấy ở nước tiên tiến như ở Mỹ. Xin nhắc lại, chế phẩm đăng ký là TPCN thì đó không phải là thuốc, ở Mỹ không được FDA Mỹ (tương đương với Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế ở nước ta) quản lý, và tác dụng của TPCN nhiều khi chưa thông qua nghiên cứu khoa học để chứng thực giống như là dược phẩm. Cần lưu ý, mặc dù là TPCN, phải dùng đúng liều lượng theo hướng dẫn thì mới an toàn. Cũng cần lưu ý, TPCN vẫn có thể gây tác dụng phụ có hại giống như thuốc, thậm chí có thể gây dị ứng nặng nề nhất là sốc phản vệ (như báo chí đã đưa tin có người dùng TPCN để trị bệnh lupus ban đỏ đã bị dị ứng rất nặng, phải nhập viện để chữa trị).

Như vậy, rau được xem là thuốc nhằm dùng chúng để phòng ngừa bệnh và trong giới hạn nào đó dùng để chữa những bệnh thông thường gọi là rối loạn nhẹ. Chứ chúng không thể có tác dụng gọi là “thần kỳ” trị mọi thứ bệnh, kể cả các bệnh ngặt nghèo.

Từ trình bày trên mà ta cần quan tâm đến nghĩa thứ hai: *“Không đói vẫn nên ăn rau, hễ đau là dùng đúng thuốc”*. Nghĩa là trong mọi bữa ăn ta đều ăn thật nhiều rau quả, ăn “độn” khi đói và vẫn ăn rau quả nhiều vào khi bữa ăn ế hễ, có quá nhiều thịt cá bơ mỡ mời gọi quyến rũ. Còn khi bị đau bệnh, nếu là rối loạn thông thường, nhẹ có thể dùng được thảo, rau quả để cải thiện rối loạn. Bởi vì rối loạn thông thường là các vấn đề về sức khỏe mắc phải không trầm trọng đến độ phải đi khám bác sĩ hoặc phải đến bệnh viện để được chữa trị mà chỉ cần có chế độ nghỉ ngơi, dinh dưỡng thích hợp tại nhà kết hợp một số biện pháp chữa trị không dùng thuốc là có thể cải thiện các rối loạn đó. Nhưng nếu sau vài ngày mà rối loạn không cải thiện thì tốt nhất là đi khám bệnh. Có rất nhiều bệnh cần được khám chẩn đoán đúng bệnh, dùng đúng thuốc thì mới chữa khỏi. Chứ dùng quá trông cậy vào “đói ăn rau để nên thuốc trong mọi trường hợp” là không đúng. ■

Đọc bản dịch Vô Môn Quan

TUỆ SỸ

LTS: Nhân dịp THAIHABOOKS thực hiện việc tái bản (lần thứ 6) dịch phẩm Vô Môn Quan của cư sĩ Trần Tuấn Mẫn, chúng tôi xin đăng Lời đầu sách của Tuệ Sỹ để giới thiệu cùng độc giả.

Một thời xa xưa, tại pháp đường của các thiền viện, người ta nghe sang sảng những tiếng cười và tiếng hét. Bao nhiêu lời lẽ luận bàn khúc chiết được gởi trả về cho dải sa mạc trên miền Cao Á, nơi đã từng ghi dấu cuộc hành trình khổ nhọc của những tâm hồn khát khao tuyệt đối. Nơi đây, sa mạc vẫn cứ thiên thu cô tịch trong cơn gió bức bách của hư

vô. Lễ sống và lễ chết vẫn mãi bồng bềnh trong hư ảo. Tâm hồn miệt mài nóng cháy, nhưng không cháy tan nổi những giấc mộng hải hùng của hư vô và hủy diệt. Rồi một mai, khi thời cơ đến, tiếng cười và tiếng hét trỗi lên làm đảo lộn cả nếp sống bình sinh.

Cuộc sống bình thường của chúng ta chẳng mấy khi nghe được những tiếng ấy trong cơn sùng sốt bàng hoàng; để cho, trong thiên tai nhất thì, một lần chết đi và một lần sống lại trước sự thật nghìn đời. Những khát khao nồng nhiệt cứ vĩnh viễn mòn; tâm trí càng lúc càng bất động như sỏi đá. Biết bao thành kiến dần dần đông lại thành lớp

vỏ cứng của bản ngã, không cách gì phá vỡ.

Bởi vậy, chúng ta có thói quen đến với các tác phẩm Thiền như săn đuổi một thứ hương hoa kỳ lạ nào đó để trang điểm thêm một chút văn vẻ cho đời sống vốn dĩ đã nhạt phèo này. Thói quen đã khiến cho chúng ta sơn phết cho Thiền vô số tạp sắc: nghệ thuật, văn chương, triết lý và vân vân...

"Phải đến với Thiền như thế nào?". Chúng ta quen hỏi như vậy. Bởi đời sống đang chìm đắm trong bùn lầy hôi thối của những cảm thức phù phiếm; chúng ta như những con sâu, triển miên ngủ suốt một mùa băng giá. Ngôn ngữ Thiền, dù có là sấm chớp bão bùng, trong tai ta, chẳng qua chỉ là "ve sầu kêu ve ve suốt mùa hè nóng bức".

Làm sao chúng ta có thể góp tất cả gió bốn phương trời sa mạc mà động vào đôi cánh cửa của quan ải Thiền? Có lẽ, cũng nên một lần, với đôi khát, với nóng lạnh, nghênh ngang bước vào giữa những tiếng cười ròn rảng, băng qua biên giới không ngăn của sa mạc.

Rồi sẽ thấy như người xưa từng nói, Thiền là một quan ải hiểm nghèo, không cửa, thách thức bước tiến của tâm linh. Vậy đã nhất quyết bước tới, sẵn cho đến tận cửa, chúng ta vẫn cố thẳng lưng mà vượt qua. Nơi đây, không một dấu hiệu chỉ thị đường lối. Mặc dù tiếng nói vẫn không ngớt vang dội nhịp nhàng giữa hư không.

Nhưng, đây chỉ có âm hưởng mà không thấy có ý hướng:

... Hằng ngày tự kêu:

- Ông chủ!

Rồi tự đáp:

- Dạ.

Lại nói:

- Tỉnh táo nhé.

- Dạ.

- Mai kia một nọ đừng để người ta gạt nhé!

- Dạ, dạ.

Vô môn...:

"... Tự bán tự mua, bịa ra lăm đầu thần mặt quỷ. Có sao vậy? Một lão kêu, một lão dạ, một lão tỉnh táo, một lão không bị gạt, ngó kỹ té ra vẫn không lão nào là thật lão. Nếu bắt chước lão, thì đó cũng là kiến giải của chồn hoang".

Đoạn văn vừa dẫn là một phong cách ngôn ngữ trác việt trong số 48 công án của Vô Môn Quan; tuồng như là đáng đáp cao ngạo của một tâm hồn khiêm nhường bao la.

Một buổi sáng, khách đến viếng chùa, trao cho một tập bản thảo Việt ngữ của Vô Môn Quan. Một đốt than nhỏ xíu, bị vùi lấp trong đồng tro tàn của bếp lạnh, được khơi lại - khơi lại giữa ám ảnh của tuổi già đang đè nặng không cưỡng nổi và dưới những lần ra đi không trở lại của một thứ sức khỏe hao mòn - khơi lại, nhưng không đủ nóng để làm chảy tan những lớp băng lạnh. Tôi vội vã ghi lại đây một vài lời xin quỳ lạy mười phương cây cỏ để cảm tạ một cơ duyên hội ngộ tình cờ trong một bình sinh hãn hữu. Và cảm tạ những giọt máu Tào Khê chảy xuống trong âm hưởng nồng nàn và kỳ lạ của Việt ngữ mà khách mang đến như một quà tặng nghìn đời:

Đá mòn nhưng dạ không mòn

Tào Khê nước chảy vẫn còn tro tro. ■

Tu viện Quảng Hương

10.11.1971

Tuệ Sỹ





Thiên hạ sự

HOÀNG TÁ THÍCH

Chuyện thiên hạ, như chuyện Tổng thống Mỹ Clinton với cô Lewinsky, hay là chuyện Công nương Diana nước Anh bỏ Thái tử Charles đi với anh chàng Dodi, hoặc chuyện lời thôi về tình cảm của những nghệ sĩ nổi tiếng... thường được hầu như mọi người biết đến. Không phải biết chỉ để lúc nghe người khác nói đến nhân vật đó thì chứng tỏ mình cũng hiểu biết về thời sự, mà còn biết để có thể góp bất cứ chuyện gì có liên quan đến những nhân vật kia... cho có chuyện.

Như chuyện bê bối của Tổng thống Clinton chẳng hạn. Ông ta là người đứng đầu một cường quốc bậc nhất thế giới thì không ai không biết đến, vì vậy mà chuyện bê bối với cô thư ký Lewinsky trong Nhà Trắng là một đề tài mà cả thế giới cũng không thể không biết và không bàn tán; nhất là chuyện đó không còn là chuyện cá nhân của ông Clinton nữa mà nó còn dính líu tới uy tín của Tòa Bạch Ốc, đến nước Mỹ. Từ câu chuyện bê bối này, báo chí đã lôi ra không biết bao nhiêu là chuyện khác về ông Clinton, và lại có những người nhân đó,



lợi dụng cơ hội để kiếm chác không ít. Người nghe thì rất khác nhau. Có người nghe chuyện, họ chỉ khen bà Hillary đã khôn ngoan sát cánh bên chồng để không bị ảnh hưởng đến sự nghiệp chính trị của ông ta. Có người thì sau khi nghe chuyện, xót cho cô con gái một ông tổng thống nổi tiếng như thế mà cũng không tránh khỏi bị mang tiếng xấu lây. Có người nghe xong thì chê cười cô thư ký Lewinsky không biết xấu hổ còn công khai chuyện bê bối của mình ra tự quảng cáo mình, mục đích để trục lợi. Và phần đông, người ta thường đem cái chuyện hai nhân vật chính làm tình một cách khác thường trong Nhà Trắng để làm đề tài cho câu chuyện trà dư tử hạp, ngồi không “buông chuyện” thiên hạ, rồi còn bịa ra không biết bao nhiêu là rêu rĩa, thêm mắm thêm muối cho màu mè thêm.

Thực ra không chỉ chuyện của những người nổi tiếng mà thường những chuyện bí mật của bất cứ người nào mình biết cũng là đề tài cho hai chữ buông chuyện với những người rảnh rỗi. Đã là chuyện bí mật thì chắc chắn là những chuyện mà người ta muốn giấu

kín bị rò rỉ ra, cũng là chuyện mà kẻ tò mò muốn biết, phần lớn là những chuyện xấu, chuyện sai trái nhất là về mặt tình cảm. Mà phải là chuyện xấu thì người kể mới muốn kể, người nghe mới muốn nghe, mới có sự bàn tán, chứ chuyện tốt thì nghe qua rồi thôi, chẳng có gì đáng nói. Đã là chuyện bí mật thì không ai có thể biết rõ ràng tường tận, nên lại càng được tự do thêm bớt cho càng bí mật thêm, mới hấp dẫn.

Chữ “buông” trong hai chữ buông chuyện này thường làm tôi thắc mắc, vì thường người ta viết chữ buông không có g, như buôn bán. Theo tôi nghĩ thì buông đây có nghĩa là thả ra. Bạn bè ngồi với nhau, hết chuyện hỏi thăm nhau thì bắt đầu hỏi thăm qua chuyện người khác, nhất là những chuyện riêng tư thường kích thích trí tò mò của người nghe. Người này nói, thêm thắt câu chuyện được nghe của mình, thêm dệt đôi chút cho hấp dẫn và sau khi người nghe kể lại cùng một câu chuyện đó cho người khác thì đã thành tam sao thất bản. Thực ra chuyện tam sao thất bản không hẳn là chuyện có ảnh hưởng tai hại, vì gặp một người

hiểu rõ câu chuyện đó, thì họ sẽ cho biết là chuyện đó không đúng sự thật và cũng có thể nhân tiện cải chính dùm cho nhân vật được kể. Tôi biết một doanh nhân giàu có, nổi tiếng và ông ta đã qua đời mấy năm rồi, nhưng những câu chuyện liên quan đến ông ta lại kéo dài ngày mất của ông ta ra thêm mấy năm nữa, và vì thêm cho ông ta vài ba năm tuổi thọ ảo, thì lại có thêm nhiều chuyện khác, dính líu đến nhiều nhân vật còn sống, nên lại nảy sinh ra nhiều câu chuyện khác để mà buông chuyện cho vui. Gặp một người quen thân với những nhân vật này, cho biết là ông ta đã qua đời trước những câu chuyện dính líu thì xem như mọi chuyện khác đều là bịa đặt, không có cơ sở.

Tuy nhiên, khẩu thiệt thì vô bằng, nói ra rồi quên đi, cũng chẳng có ảnh hưởng gì đến người khác nhiều. Buông chuyện trên ngòi bút mới là tai hại, vì nó còn được lưu giữ lâu dài. Có nhiều chuyện người ta viết ra rất đúng chứ không phải bịa đặt, nhưng vẫn là chuyện không tốt đẹp của người khác, viết ra cũng chỉ có mục đích phổ biến vì biết độc giả luôn luôn thích thú với những điều đó, nhưng cũng vô tình làm cho nhân vật đó bị xấu mặt chứ chẳng có ích lợi gì. Thế mới là điều đáng nói. Mới đây tôi được đọc một bài của một người viết về một nhà văn nữ. Nhà văn nữ được kể là một người dù không nổi tiếng đến ai cũng phải biết, nhưng trong giới văn học và những người thích đọc tiểu thuyết trong nước đều biết về cô ta, nhất là khía cạnh lãng mạn nổi tiếng của nhà văn nữ này. Đã nổi tiếng về tính lãng mạn thì chắc chắn phải có những chuyện tình phóng túng, không đàng hoàng cho lắm. Nhiều mối tình, nhiều dòng con, có mối tình vụng trộm với thầy giáo, rồi lại có mối tình với học trò của mình. Tóm lại, đây là những câu chuyện mà gần như không có ai không tò mò muốn biết về người khác. Đây là câu chuyện của một người có chút tiếng tăm mà không phải ai nghe rồi cũng muốn để trong lòng làm gì, nhưng nhân lúc có người đề cập đến, vui miệng góp chuyện mà thôi, vì nó thuộc về hai chữ hiếu kỳ nên phải buông ra để “chia sẻ” với người khác. Tôi biết rõ về nhà văn nữ này, và đã đọc một vài cuốn tiểu thuyết của cô ta. Đúng là cô ta có một cuộc đời hết sức phóng túng và mang tiếng, nhưng cô ta cóc cần, vẫn sống trên dư luận một cách khinh bạc, vì tính cách của cô ta là thế. Nhà văn này có mấy người con gái xinh đẹp, nhưng không có ai theo nghề văn của cô mà chỉ có những cuộc sống bình thường. Lúc gây ra những sóng gió trong cuộc đời, cô đâu có nghĩ đến những người con sau này, nhưng chắc chắn là những người con của cô khi nghe người khác nói về mẹ mình, họ không thể có thái độ khinh bạc dừng đứng với cuộc đời như mẹ. Họ cũng sẽ khó chịu và không muốn nghe những chuyện như thế.

Còn không biết bao nhiêu là chuyện bí mật của những người nổi tiếng hoặc không nổi tiếng khác, không trong lãnh vực này thì cũng trong lãnh vực kia,

có chuyện đúng và có chuyện không đúng sự thật, có chuyện được thêu dệt thêm nhiều chi tiết hết sức hoang đường.

Những câu chuyện này không giống như những chuyện bí mật của ông tổng thống nước Mỹ hay là công nương nước Anh, mà đó là những câu chuyện của những người mình với nhau. Chuyện xấu của ông tổng thống Mỹ không làm cho mình xấu lây mà chuyện tốt của ông ta cũng không làm mình thơm lây. Phải là chuyện trong cộng đồng người Việt thì “buông chuyện” mới hấp dẫn vì hễ nói đến những người Việt với nhau thì thế nào cũng bươi được dây mơ rễ má ra để mà biết được gốc gác kẻ đó. Hẳn là chẳng mấy ai không tò mò về những câu chuyện riêng tư của người khác, và có thể ai cũng đã từng có một lần kể một câu chuyện riêng tư của một người khác, chứ đừng nói đến chuyện của những người nổi tiếng. Có điều chuyện của những người thường thì buông ra cho nhau nghe trong những câu chuyện trà dư tửu hậu, còn chuyện riêng tư của những người nổi tiếng thì phần nhiều lại còn được kể thành văn để ai cũng biết.

Không ai nghĩ ra một điều: nghe chuyện người khác thì thỏa mãn tính tò mò, kể chuyện riêng tư của người khác thì cũng là một cái thú của những kẻ nhiều chuyện, nhưng nhớ như có lần vui miệng kể giữa đám đông mà không để ý có một người nào đó liên hệ đến câu chuyện mình kể đang có mặt ở đó thì có phải vô tình làm cho người ta đau lòng không? Huống chi là một câu chuyện thành văn rồi, được lưu truyền trong thiên hạ. Nhân vật chính trong câu chuyện trên có thể bỏ ra ngoài tai, xem như chẳng quan trọng gì, hoặc như họ đã qua đời mất tiêu rồi cũng không sao, nhưng còn những người liên hệ với nhân vật chính trong câu chuyện, như con cháu hay truyền nhân của họ, vô tình đọc những chuyện xấu của thân nhân mình, có ai muốn nghe những chuyện đó đâu. Chắc chắn là dù sao họ cũng phải thấy có chút phiền muộn khi phải nghe những câu chuyện không đàng hoàng của thân nhân mình. Nghĩ cho cùng, họ cũng không phải là những người đáng bị trừng phạt.

Vừa rồi nhân vụ án một bác sĩ thẩm mỹ phi tang xác khách hàng nạn nhân rộ lên cả nước, một vài phóng viên báo chí nhân cơ hội đăng tải những tin tức không phải chỉ có liên quan đến ông bác sĩ sát nhân kia thôi mà còn lôi cả thân nhân, gia đình của anh ta, để hấp dẫn người đọc, đến nỗi một vị đại biểu Quốc hội phải lên tiếng kết án những người làm báo đó. Vị đại biểu này cho rằng những người viết ra những bài báo đó “lạnh lùng, tàn nhẫn và không khác gì những kẻ gây ra tội ác” (Đại biểu Quốc hội Huỳnh Ngọc Đăng, báo *Tuổi Trẻ* ngày 7/11/2013).

Ông đại biểu này nói đúng.

Đây có phải là một vấn đề phải nghĩ lại cho những người ưa kể và thích nghe không? ■

Câu chuyện trong quán cà-phê

PHẠM DUY NGHĨA

Một chiều cuối thu, trời se lạnh và thoáng chút buồn miên man. Tôi lại ra góc quán thân quen của mình. Cây bàng trước quán chiều nay bỗng nhiều thêm lá đỏ. Những tình khúc Hà Nội mùa thu nhẹ êm được chủ quán mở như hiểu được sự hòa điệu của thiên nhiên và tâm trạng con người. Ngoài đường tiếng xe đường như nhỏ hơn và trong quán cũng không quá nhiều người. Tôi đang thả lòng mình trôi theo những suy nghĩ bất chợt thì có một chuyện diễn ra, cắt ngang dòng tâm tư vô định, đưa tôi về với những điều đáng phải nghĩ suy hơn trong cuộc đời.

Quán không đông người. Một góc đối diện chỗ tôi ngồi có đôi thanh niên, ăn mặc sang trọng, trông có vẻ là doanh nhân. Phía bên kia là một bác ngoài năm mươi tuổi, quần áo lệch théch và gương mặt hằn sâu những vết nhăn hơn nửa đời người lam lũ. Tôi biết bác làm nghề đập xích-lô. Chiều nào cũng thế, trong khoảng thời gian tôi ra quán, nếu bác không có khách thì bác lại ghé vào quán; có lúc gọi chai nước nhưng thường khi là ngồi không vì có lẽ hôm ấy ế khách. Người chủ quán vốn tốt tính, biết bác vất vả nên dù khách không gọi gì thì cũng rất vui lòng mang cho một cốc trà đá mát lạnh, có khi còn là ly nước chanh nữa.



Quán tưởng sẽ cứ yên tĩnh cho đến hết ngày thì có một người lạ bước vào. Không phải là một vị khách. Đó là một người ăn xin. Người vừa đến là một cụ già có lẽ cũng đã ngoài tám mươi, người gầy xẹp trong bộ quần áo rách rưới, tóc tai rối bù, bước chân đi như không vững lắm. Tôi ngồi ở góc trong cùng, định rằng lúc nào cụ tới sẽ biếu cụ vài ngàn. Thật tình thì tôi cũng không còn nhiều tiền lắm. Tôi vẫn ngồi với ly cà-phê của mình, thoáng đưa mắt xem những gì đang xảy ra.

Cụ lại gần chỗ đôi bạn thanh niên, đưa đôi tay gầy guộc run run, miệng thều thào như rất mệt: “Cô cậu cho tôi xin mấy đồng, để tối tôi mua hộp cơm, cả ngày hôm nay tôi chưa ăn gì”. Đôi bạn nhìn nhau, ánh mắt vô cảm, dửng dưng. Cụ già ấy lại năn nỉ: “Cô cậu làm ơn cho tôi mấy ngàn, trời ban phước lại cho cô cậu”. Cô gái trẻ có vẻ khó chịu, quay sang một bên, cố tình lảng tránh. Chàng trai dường như bức mình, uể oải hồi lâu anh ta móc ví một cách trịch thượng lấy ra một tờ hai chục và đưa cụ. Đưa tiền rồi chàng trai không quên kèm theo mấy câu cho bố tức “Xin hoài. Có đâu mà cho mãi. Lần sau đừng để tôi gặp bà nữa đấy”. Cô gái cũng chẳng vừa gì, buông một câu ác cảm: “Sao mà có người mặt chai vậy chứ”.

Tôi để ý thấy cụ già ấy có vẻ rất buồn. Cụ cố bước nhanh ra quán, như không muốn để ai biết chuyện vừa rồi. Những lời nói tàn nhẫn kia như đã đục vào tận nỗi tủi thân đời cụ. Tôi thấy được trên ánh mắt người đàn bà khốn khổ ấy một nỗi cay đắng đến vô cùng. Những suy nghĩ trong tôi lại miên man. Có thể cũng có những người già ăn xin, chây lười lao động, lợi dụng lòng tốt của người khác. Nhưng cũng phải “trông mặt mà bắt hình dong” chứ! Đột ngột, những suy nghĩ ấy dừng lại vì một việc đã khiến tôi thấy ấm lòng. Cụ già ăn xin chưa kịp bước ra khỏi quán thì bác xích-lô đã lại gần, dịu lấy cụ. Bác ấy lấy trong túi ra một vốc tiền lẻ rồi đưa hết cho cụ già, bảo vào quán nào ăn một bữa no rồi về. Cụ già ăn xin ngơ ngác. Cụ nhận lấy số tiền, cảm ơn người đạp xích-lô rồi lặng lẽ đi về phía cuối đường, chiếc bóng liêu xiêu nhòa vào bóng chiều đang buông vội. Bác xích-lô nghe xong một cuộc gọi rồi vội vã đạp xe về phía nhà ga. Tôi đoán rằng có vị khách nào mới xuống tàu nhờ bác chở về. Hoàng hôn nhạt nhòa, bóng bác xích-lô cũng khuất dần vào dòng người, xe vội vã... Đôi thanh niên kia cũng ra về. Riêng tôi, tôi vẫn còn ngồi ở lại, ly cà-phê đã cạn nhưng bao suy nghĩ cứ bần khoản mãi trong lòng.

Tôi không hiểu tại sao đôi thanh niên ăn mặc sang trọng trông có vẻ thành đạt ấy lại không thể vui lòng cho một cụ già ăn xin vài đồng để có bữa cơm tối cho qua cả đêm dài lạnh lẽo. Trong khi với họ, vài nghìn đồng có đáng là bao. Sao họ không thể hào hiệp như bác xích-lô kia nhỉ. Chiều nay bác xích-lô ghé vào quán chỉ có ly trà đá, và tôi hiểu rằng ngày hôm nay bác không có nhiều khách. Vậy mà bác ấy vẫn vui lòng cho



cụ già cả những đồng tiền còn lại trong túi, để rồi khi màn đêm sập xuống, ai ai cũng được về nhà quây quần bên mâm cơm tối, bác lại đạp xe hối hả về phía nhà ga, nơi có chuyến tàu tối nay đỗ muện và vị khách với nhiều thứ đồ linh kinh, nặng nề. Tôi nghĩ rằng hôm nay chắc bác sẽ vất vả hơn nhiều, nhưng đổi lại bác xích-lô nghèo ấy lại có được nhiều niềm vui. Đôi bạn trẻ kia có thể nhiều tiền hơn bác xích-lô, nhưng họ chỉ thêm sự bức tức mà chính họ chuốc lấy mà thôi.

Ông bà ta có câu, của cho không bằng cách cho. Đôi bạn trẻ đã cho cụ già ăn xin. Nhưng cách cho của họ thật đáng suy nghĩ. Thà rằng họ không cho cụ gì cả nhưng đừng nói với người già những lời cay đắng, tàn nhẫn như vậy. Tôi lại nghĩ đến bác xích-lô nghèo. Bác có ít ỏi, nhưng đã vui lòng cho đi gần như hết. Còn đôi bạn kia, chắc rằng họ có nhiều tiền. Nhưng với họ vài ngàn lẻ cho đi sao mà khó khăn. Bác xích-lô nghèo cho cụ già không nhiều, nhưng đó là cả tấm lòng xót thương, đồng cảm và trong hành động của bác chứa biết nhiều ấm áp tình người. Còn đôi bạn thanh niên sang trọng kia cho cụ già ăn xin bằng thái độ khó chịu, hằn học và đã có những lời ác cảm với người trưởng bối, dù đó là kẻ ăn xin. Đôi bạn trẻ ấy sao không nghĩ rằng người nhận cũng có lòng tự trọng chứ. Thà rằng ta cứ làm ngơ. Còn một khi đã cho đi, hãy biết làm cho người nhận không phải tủi lòng.

Chẳng ai trên đời này muốn làm hành khất. Người ta lâm vào bước đường cùng mới nhờ đến sự ban cho của người đời. Ta sống đầy đủ thế này nhưng biết đâu một ngày ta thành hành khất. Mà trong cuộc đời nhiều bất trắc khổ ải, tạm bợ này, ta chỉ là một kẻ ăn xin mà thôi. Người ta sống cần có nhau, “người với người sống để yêu thương” cơ mà. Hãy biết cho đi một cách vô tư, vui lòng thì ta sẽ nhận được những điều tốt đẹp. Gieo nhân nào ta sẽ gặt quả ấy mà thôi. Câu chuyện trong quán cà-phê một chiều cuối thu cho tôi những bài học đáng phải suy nghĩ trong cuộc đời này. ■



Nhìn nghiêng

LÊ HẢI DĂNG

Năm 2012, tổ chức NEF (New Economics Foundation) đã bình chọn Việt Nam là quốc gia có chỉ số hạnh phúc đứng thứ hai trên thế giới (chỉ sau Costa Rica). Kết quả đó chắc hẳn đã khiến nhiều người phải ngỡ ngàng, bàng hoàng... vì tương phản với những gì báo chí phản ánh mỗi ngày, từ tình trạng môi

trường thiên nhiên xuống cấp, môi trường nhân văn, đạo đức suy thoái cho tới quốc nạn mất an toàn giao thông, trộm cướp gia tăng, bệnh viện quá tải... Chính vì thế, thông tin trên đã không lay động được trái tim cả triệu người dân Việt Nam khao khát vươn tới hạnh phúc, mà thậm chí còn khiến nhiều người cảm thấy lo lắng, bất an.



Công việc xếp hạng hay bình chọn quốc gia hạnh phúc của mỗi tổ chức đều dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau. Và tiêu chí của NEF chủ yếu dựa vào mức độ hài lòng cuộc sống, tuổi thọ trung bình và dấu chân sinh thái. Trong nghiên cứu xã hội, người ta thường áp dụng phương pháp *điều tra xã hội học*. Phương pháp này khá đặc dụng trong nghiên cứu nhóm xã hội, sự vận hành của thể chế... xuất phát từ việc sử dụng tư duy nghiên cứu ngành khoa học tự nhiên áp dụng vào lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn. Phương pháp điều tra xã hội học có những ưu điểm nhất định trong việc triển khai trên quy mô nhóm xã hội, tuy nhiên, do sản sinh trên cơ tầng của quốc gia công nghiệp, có nền dân chủ phát triển và sự hình thành của tư duy duy lý,

nên, kết quả điều tra xã hội học chỉ cần dựa trên số liệu thống kê. Con số tự thân đã nói lên điều nhà nghiên cứu muốn thể hiện. Còn đối với nước ta đang trong giai đoạn chuyển biến từ xã hội truyền thống sang hiện đại, phương pháp điều tra xã hội học chưa thực sự tương thích với bối cảnh văn hóa, xã hội, từ đó làm ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu, gây ra độ chênh giữa số liệu và thực tế. Vì vậy, kết quả điều tra xã hội học chỉ có ý nghĩa tham khảo, thay vì coi như một luận chứng phản ánh trung thực tình trạng xã hội.

Thực tế cho thấy, ngay cả kết quả, chỉ số của tổ chức quan phương nước ta đã thể hiện độ sai lệch đáng kể. Đơn cử số liệu về những công chức không làm được việc của Bộ Nội vụ đưa ra trong thời gian qua là 1% so với 30% được Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đề cập chẳng hạn. Số liệu trên cùng nhiều con số biết nói khác không khỏi khiến người quan sát nghi ngờ về mức độ chính xác. Thể chế và văn hóa nước ta đã tạo ra quá nhiều rào cản gây trở ngại cho việc tiếp cận sự thật.

Trong xã hội công nghiệp, tính nguyên tắc luôn được đề cao tối thượng; giống như cỗ máy vận hành dựa trên sự chuyển động của những nguyên tắc chung nhất. Nước ta đã trải qua thời kỳ công nghiệp hóa tính từ thời Pháp thuộc đã hơn 100 năm, từ thời kỳ đổi mới 1986 gần 30 năm, song, tư duy của đại đa số người dân vẫn mang tính chất du di, chín bỏ làm mười, xử lý theo hướng hợp tình hợp lý... Trong thực tiễn, vẫn phổ biến thói "nói một đằng, làm một nẻo..." ứng xử nửa vời, mù mờ, nước đôi... Người ngoại quốc hỏi han nhau về công việc, họ thường hỏi: "Bạn làm việc gì", còn Việt Nam ta hay hỏi: "Bạn làm ở đâu". Hai cách hỏi này tuy khá gần nhau về mục đích, nhưng rất khác nhau về kết quả. Cách hỏi thứ nhất đưa đến kết quả gần với hiện thực. Còn câu trả lời của câu hỏi sau xa rời thực tế. Vì, nếu người được hỏi trả lời rằng: "Tôi làm việc ở Văn phòng Chính phủ", thì độ chênh giữa làm Thủ tướng và bảo vệ khác nhau lắm.

Văn hóa Việt Nam có khuynh hướng giấu sự thật vào tình trạng tù mù, à uôm, thiếu rõ ràng. Cách ứng xử này khó thể tương thích với xã hội công nghiệp, đặc biệt với nền khoa học và công nghệ phát triển cao như hiện nay. Trình độ dân trí và mức độ dân chủ đã có những bước nâng cao, cải thiện đáng kể, nhưng chưa đủ mạnh làm lay chuyển khối lăm lý về tư duy, có khả năng hóa giải những vùng cấm địa vốn bị coi là "mẫn cảm", "nhạy cảm" cả về tâm lý lẫn ý nghĩa. Những người làm nghiên cứu gặp không ít trường hợp, hỏi một đằng trả lời một nẻo, đặc biệt thiếu trung thực. Xét về nguyên tắc, thông tin của người được hỏi phải đảm bảo tính toàn vẹn, không được phép điều chỉnh, nhưng nếu lấy đó làm căn cứ thì lại sai lệch sự thật. Ngược lại, thông tin trung thực, nhưng người tiến hành điều tra biến báo cho phù hợp tình hình cũng dẫn tới kết quả nhiều loạn,

phi thực tế, đặc biệt đối với những thông tin đã trải qua quá trình “massage” cơ sở dữ liệu. Công việc điều tra những lĩnh vực nhạy cảm, như chính trị, tôn giáo, đạo đức, tình dục... thường xuyên bị nhiễu loạn bởi vùng phủ sóng của tư duy nhạy cảm tâm lý, cũng như đi giữa đường biên của Khoa học và Đạo đức xã hội. Sự can thiệp các yếu tố ngoại tại, thậm chí nội tại như chính trị, tôn giáo, đạo đức... dễ đẩy nhân viên điều tra tới chỗ vi phạm đạo đức nghề nghiệp, làm sai lệch sự thật, thiếu trung thực... Mâu thuẫn giữa đạo đức xã hội và nghề nghiệp khiến cho điểm nhìn bị lệch, làm méo mó đối tượng quan sát.

Con người ta sinh ra vốn có hai mắt, mắt nằm ở phía trước, khi quay đầu sang hai bên, phải và trái làm hình thành tư duy Phải – Trái. Trên thực tế, ta vẫn xiển dương, cổ xúy tình thần nhìn thẳng vào sự thực, nhưng sự thật lại chẳng mấy khi được nhìn thẳng. Rất nhiều sự thật bị nhìn xéo, nhìn xiên khiến cho kết quả bị méo mó, biến dạng. Nhà triết học cận đại nổi tiếng người Pháp Louis Althusser cho rằng: “Hình thái ý thức vốn được vô thức hóa, tiềm ẩn, không hiện hữu, nhưng chi phối đời sống xã hội”. Hình thái ý thức ấy càng không biểu hiện thuần túy trên lời nói hay quan điểm lập trường. Bởi vậy, dù triết học duy vật biện chứng được giảng dạy trong các trường đại học ở nước ta làm nền tảng ý thức hệ xã hội vẫn không thay đổi được tập quán, tư duy vạn vật hữu linh phổ biến trong dân gian. Học giả Trịnh Hoài Đức đã sớm phát hiện ra điều này qua kết luận, người Nam Bộ “... tin việc đồng bóng, coi trọng quỷ thần”.

“Quan sát thiên văn biết được sự thay đổi của trời đất. Quan sát nhân văn biết được sự thay đổi của xã hội”. Quan điểm Dịch lý này đã cung cấp một cái nhìn dưới góc độ văn bản về các hiện tượng. Từ đó chúng ta có thể nhìn vào “văn bản” xã hội để đưa ra những chỉ số cụ thể phản ánh nhiều tình trạng khác nhau.

Về tình hình tai nạn giao thông. Theo số liệu của Cục Cảnh sát Giao thông đường bộ - đường sắt, “Trung bình mỗi ngày trên địa bàn cả nước xảy ra 51 vụ tai nạn khiến 22 người thiệt mạng và 32 người bị thương”. Như vậy, mỗi năm nước ta xảy ra trên 18 ngàn vụ tai nạn, số lượng người tử vong khoảng 8 ngàn người và trên 11 ngàn người bị thương. Con số này nhiều hơn số người chết trong chiến tranh Iraq, gấp ba số người chết trong vụ khủng bố 11 tháng 9 kinh hoàng. Vậy, số lượng người chết vì tai nạn giao thông trong thời bình của Việt Nam ta đáng chấn động địa cầu, gây bất an, lo sợ cho người dân từng ngày. Và theo nhận định của giới y khoa, cứ mỗi người thương vong sẽ ảnh hưởng ít nhất tới 16 người. Lũy tiến theo năm tháng, ta sẽ thấy được con số những người thiệt mạng, thương vong và chịu ảnh hưởng từ tai nạn giao thông to lớn, khủng khiếp đến nhường nào. Nó góp phần tạo ra vết thương và những gánh nặng xã hội không thể hàn gắn. Kết quả của sự phát triển thiếu đồng bộ, thói vội vã, vô kỷ luật của người dân... tất cả đều phản

ánh qua tình trạng giao thông. Ví thử lấy cá nhân làm đơn vị, ta thấy tình trạng sống của người dân nước ta không hề hạnh phúc như Quỹ NEF đánh giá. Những người hạnh phúc nói chung không đẩy tiết tấu sống của mình lên cao. Sống gấp phản ánh tình trạng “huyết áp cao” của cơ thể con người và xã hội. Người hạnh phúc có xu hướng tận hưởng, nhõn nhỡ, thong dong để trải nghiệm, cũng tận hưởng cuộc sống. Theo đó, những phần tử lao vun vút trên đường, ngoại trừ tham gia đua xe ra, đa số đều không phải là những người hạnh phúc! Hạnh phúc không nằm ở mục đích mà trong quá trình.

Về tình trạng bệnh viện quá tải. Sinh, lão, bệnh, tử là tứ đại khổ. Trong đó, bệnh có lẽ là khổ nhất, vì sinh, lão, tử thuộc quy luật của sự sống, chỉ có bệnh là nhân quả của tạo tác. Con người ngày nay hầu như đã tự đặt mình khu biệt với muôn loài ở chỗ đa số chết vì bệnh tật, chết trong đau đớn... Dù y học hiện đại phát triển, tuổi thọ con người gia tăng, nhưng tuổi khỏe ngày càng sụt giảm. Bệnh nan y, bệnh mãn tính có xu hướng trẻ hóa và phạm vi, đối tượng cũng theo xu hướng đa dạng hóa. Ngày nay không chỉ những người làm việc trong môi trường độc hại mới mắc chứng bệnh liên quan tới đường hô hấp, mà kể cả nhân viên văn phòng, trẻ nhỏ học tập trong các ngôi trường đạt chuẩn... cũng mắc phải. Vì, bầu không khí ô nhiễm đã bao trùm khắp những đô thị phát triển theo hướng công nghiệp và ỷ lại vào phương tiện di chuyển chủ yếu là xe gắn máy. Nhiều quốc gia không ngừng nỗ lực tái sinh rừng, thì ở nước ta, các dự án thủy điện lớn nhỏ thay phiên nhau chặt phá rừng mà không thực hiện cam kết tái sinh. Các khoản thu có liên quan đến môi trường chưa sử dụng đúng mục đích... Một người bình thường ngày có thể ăn ba hay nhiều bữa, nhưng ai cũng hít thở 24/24; vì vậy, môi trường xuống cấp sẽ ảnh hưởng triệt để tới mọi người dân. Đó cũng là một trong nhiều nguyên nhân làm gia tăng bệnh nhân, quá tải bệnh viện. Con người ta nói chung đều có liên quan với nhau. Người có thân nhân bất hạnh thì bản thân cũng khó đảm bảo thụ hưởng được hạnh phúc.

Vấn đề liên quan đến ứng xử cũng phản ánh tình trạng sống của người dân. Xu hướng bạo lực hóa, phi lý trí trong cách hành xử thông thường cho thấy con người ngày nay chẳng hề hạnh phúc. Một người đang hạnh phúc không dễ gì nổi nóng nhanh chóng hay sỉ vả, ác khẩu với tha nhân. Sự nổi nóng, thậm chí đôi co, ẩu đả... là kết quả tích tụ của những ẩn ức, đè nén bức xúc từ bên trong. Báo chí đưa tin nhiều vụ việc tiêu cực cũng nằm trong chuỗi hội chứng ẩn ức, chất chứa, dồn nén bức xúc lâu ngày, từ đó trở thành náo trạng chung. Thông tin bủa vây, nhiều chiều, trái chiều khiến cho cuộc sống gia tăng kịch tính. Nếu nhìn nghiêng, những vấn đề, tệ nạn xã hội đều không còn tồn tại và chúng ta cứ thân nhiên, bàng quan với cuộc đời hạnh phúc của mình. ■

Ảnh: Trần Thế Phong

Nhoc nhàn những gánh hàng rong

PHẠM TUẤN VŨ

Tôi đã gặp trên những con phố dài vắng người xe qua lại, gánh hàng rong nặng trĩu của một người bán bánh bèo, cũng có khi là một người bán tàu hũ đi về lặng lẽ trong bóng chiều chập choạng. Trong những con hẻm sâu heo hút, tôi đã từng thấy vài cô bán bánh mì hay bán bún, vai kéo kẹp đôi quang gánh nhọc nhằn, lê từng bước chân mòn mỗi ghé từng nhà mà tiếng rao sao nghe thiết tha. Ở một xó chợ khuất lấp nào đó trong thành phố, tôi cũng từng gặp một vài người đàn bà nông dân, với chiếc nón cời rách tả tơi và gương mặt chai sần mưa nắng, ngồi co cụm bên đôi thúng có vài quả mướp, mấy lọn rau muống, dầm bảy quả cà quẩy gánh từ ngoài rìa ngoại ô vào. Họ là những mảnh đời lay lắt, mang trên vai đôi quang gánh nặng nhọc cuộc đời...

Trên đôi vai gầy lặt lể, họ gồng gánh biết bao nhiêu nỗi vất vả, nhọc nhằn. Đôi quang gánh trĩu nặng, "đòn gánh tre chín dạn hai vai", bao nhiêu khó nhọc đè lên tấm thân lao khổ của những người bán hàng rong. Bàn chân mỗi rưng rờ lê qua bao nhiêu con đường, giọng rao khan như chìm mất trong những con hẻm ngoằn ngoèo sâu hun hút, hay dáng co ro khép nép vì xin ké ngồi bán trong một góc chợ tối tăm, một ngày đối với người bán hàng rong dài đằng đẳng và những nỗi mệt nhọc rã rời hằn sâu. Rồi có khi cơn mưa chiều đến vội, không kịp tìm chỗ trú nơi nào, họ gánh cả trời mưa đi về trong ướt mềm lạnh lẽo. Cũng có khi trưa nhiều nắng gắt, một ly nước mía vỉa hè cho dịu bớt cái chói chang họ cũng không dám ghé vào. Một chiều nào

về muộn, trên ánh mắt họ là nỗi thất vọng chán chường, ta hiểu rằng cả ngày hôm ấy gánh hàng rong ế ẩm. Để khi đêm về, lại thêm nhiều nỗi lo toan...

Đi giữa đời mưa nắng khó nhọc, những gánh hàng rong lại ập ủ, nâng cánh cho bao mơ ước bay cao. Cho con một chiếc áo mới, mẹ lại gánh thêm nhiều rau lên chợ sáng nay. Cho con có thêm tiền ăn học, mẹ lại quẩy gánh vòng thêm vài con hẻm, chiều về tối hơn vài giờ. Mẹ sẵn lòng rao đến khản cả cổ, để con được vô tư cất cao tiếng hát ngọt ngào nơi giảng đường. Gánh hàng rong nhỏ bé có gì đâu, vốn liếng chưa đến trăm ngàn, tiền lời sau một ngày vất vả có khi vừa bằng vốn, nhưng gói ghém trong đó bao niềm vui, bao hy vọng lớn lao, rằng mai này con mình được ăn học, sẽ thay đổi cuộc đời, không phải như mẹ trĩu nặng quang gánh lê gót qua những con đường. Cũng có khi, những gánh hàng rong mang về hạnh phúc giản đơn rất đời thường. Một ngày bán chạy, về sớm để chuẩn bị bữa cơm chiều, mua thêm ít thịt nấu canh, cho chồng con được những phút thanh thoi, chừng ấy thôi cũng đủ làm người bán hàng rong mãn nguyện.

Những gánh hàng rong cứ đi về cần mẫn, qua những hè phố hay từng con hẻm vắng, có đôi khi ngồi lặng lẽ ở một góc chợ khuất lấp nào. Trên vai là những nỗi nhọc nhằn, nhưng không thôi mơ ước, gánh hàng rong là tình yêu thương của những người vợ người mẹ, những người suốt đời chỉ biết hi sinh lặng thầm, nhưng đòn gánh tre kéo kẹp trên vai qua những tháng năm... ■



Nguồn: www.xaydung6.com

Nhớ mái chùa quê

LÊ QUANG KẾT

Huế quê tôi mỗi làng đều có một ngôi chùa. Tuổi thơ tôi êm đềm trôi qua với bao kỷ niệm đẹp về mái chùa, nơi đã dạy chúng tôi bài học đầu tiên về đạo làm người, về từ bi hỷ xả để bước chân vào cõi đời đầy chông chênh hệ lụy. Những lúc vấp ngã, sóng gió, chênh vênh... tôi lại nhớ về mái chùa quê để nghe lòng bình yên, thanh thản, xua tan đi bao muộn phiền, lắng sâu từ tâm với đời với người...

Ngày đó xa chùa xa quê, tôi đọc *Mây Tần* của Nguyễn Bính:

*"Mai này tôi bỏ quê tôi
Bỏ trắng bỏ gió, chao ôi bỏ chùa!
Đem thân đi với giang hồ
Cây đa bến cũ con đò lênh đênh..."*

Chưa vào tuổi đến trường, tôi đã đến chùa lễ Phật theo chân bà ngoại. Buổi lễ khai tâm năm ấy, ngót nghét gần năm mươi năm, tôi vẫn nhớ như in. Bốn sư truyền giới giọng nhẹ nhàng, trầm ấm: "Tuổi nhỏ đến chùa là kính Phật trọng Tăng, làm lành tránh dữ, hiểu để vâng lời mẹ cha, thuận thảo với anh chị, thương



người và vật, cố gắng học hành nên người...". Bài thuyết pháp "Con dao trong tâm" mà thầy giảng ngày ấy đã theo con cho đến tận bây giờ"... *Không, tôi không có nói ông quăng con dao bén trong tay ông, tôi muốn ông quăng con dao bén trong tâm ông kia mà...*"

Làng quê tôi ai cũng đi chùa với tâm niệm một mực, bình dị: Ở hiền gặp lành, gieo nhân gặt quả, tu nhân tích đức cho muôn đời con cháu mai sau. Quanh năm tất bật chuyện đồng áng muối dưa nhưng ai nấy đều chăm lo từ thiện theo cách riêng của mái chùa quê; đó là hũ gạo từ thiện giúp người gặp cơ nhờ, hoạn nạn, khó khăn.

Mỗi bữa khi đang gạo nấu cơm chỉ cần bỏ một nắm nhỏ vào hũ, của ít lòng nhiều, mỗi người bớt một lưng cơm để sẻ chia với bao người nghèo khó túng bấn:

"Miếng khi đói, gói khi no

Của tuy tơ tóc nghĩa so nghìn vàng".

Oanh vũ chúng tôi được phân công thu gom rồi các anh chị huynh trưởng bàn tính chuyện giúp ai cụ thể. Trong làng ngoài xã ai gặp rủi ro, bất hạnh, thiếu đói

là có lon gạo từ thiện chùa quê. Năm ấy thiên tai mất mùa nhà mẹ Khoan gặp khó, chúng tôi tránh không tới nhận gạo, thế là mẹ tự tay mang gạo từ thiện ra chùa rung rung tấm tức:

"Gia đình Phật tử chê tôi nghèo phải không? Dù nghèo nhưng tôi đã tâm nguyện nắm gạo từ thiện cho đến cuối đời xuôi tay nhắm mắt..."

Nhận nải gạo từ tay bà mẹ quê, nhìn quanh đoàn Oanh vũ cả trai lẫn gái có người rơm rớm nước mắt lưng tròng...

Người làng tôi ai cũng niệm Phật ăn chay. Nhiều người già trường trai, người trẻ chí ít cũng tứ trai vào ba mươi, mồng một, mười bốn, rằm. Nhà nào cũng dự trữ tương cà dưa muối cây nhà lá vườn cho những ngày chay. Những bữa cơm chay đạm bạc thấm đượm tình quê. Trai tịnh làm mọi người gần gũi, hiền hòa, yêu thương và gắn bó với nhau hơn; mọi giận hờn, xích mích, bực tức dường như tan biến những hôm lễ chùa vía Phật. Bây giờ có lúc tôi được ăn chay với bao thứ ngon lạ được chế biến cầu kỳ thế mà không quên được những bữa chay tương cà mẹ nấu nơi quê nhà ngày ấy...

Chúng tôi quây quần sum họp và lớn lên; trưởng thành bên mái chùa quê. Các anh chị huynh trưởng đã dạy dỗ dìu dắt lớp chúng tôi nên người. Chuyện bi thương xảy ra mùa mưa lụt năm ấy, trận lụt cuồng nộ đã cướp đi của chúng tôi hai người thân: anh Tâm, chị Liên huynh trưởng. Mãi mê vớt củi, dòng nước đã cuốn trôi cả hai vợ chồng để lại hai cháu nhỏ Hiếu, Hạnh. Gia đình Phật tử làng tôi nhận đỡ đầu chăm sóc hai em đến tuổi lớn khôn. Hai em Hiếu Hạnh biết không? Tới giờ này tôi mới dám nói lời ăn năn sám hối trong muện màng! Ai cũng đã có phần công sức sẻ chia gánh vác với hai em; chỉ riêng tôi là kẻ vô tâm hờ hững. Tôi tệ lắm xấu lắm, chỉ nói hay nhưng làm dở. Mùa mưa lụt bi thương năm ấy, gió bão qua đi, tôi đã bỏ chùa bỏ quê lên dinh trọ học rồi ra đi biệt. Hiếu, Hạnh giờ này đang ở đâu? Đã tới được bến bờ nào của công danh sự nghiệp? Các em có nhớ về mái chùa quê thuở ấy?

Mấy tuần nay ngoài trời bão bùng mưa gió; chớp động sục sùi với những đám mây đen vần vũ có cả giông sét và chớp giật. Quê nhà đang mùa bão lụt, bà con mình buồn lo và khổ ải biết chừng nào? Chiều nay mây quang mưa tạnh. Trời nhạt nắng, lòng tôi như chùng xuống bằng khuôn nhớ mái chùa quê. Bạn tôi, bao năm lưu lạc đất khách ra vào lợi danh, cuối đời đã ung dung về dựng thảo am bên chùa làng ven sông Bồ vui thú điền viên, tắm mát nơi bến sông quê. Tôi vẫn mãi mê lênh đênh quê người với bao chồng chất. Nhiều đêm trong thao thức, chợp mắt tôi nghe thanh âm tiếng chuông chùa vang vọng liên hồi như thầm nhắc. Những lúc như thế cõi lòng như rỗng không, tôi vẫn đau đáu hoài cảm nhủ lòng - dù chậm nhưng tôi sẽ trở về mái chùa quê yêu dấu... ■

Phổ núi lập đông

LÊ HÒA

Thế rồi phổ núi lập đông
Vàng bông quỳ nở giữa lòng phổ hoa
Con mưa thành nỗi nhớ xa
Se se sợi nắng mượt mà bước chân

Ta về giữa phố băng lạnh
Bên kia con dốc âm thầm đổ chuông
Chiều rơi lất phất trong sương
Bên này chuyển choáng mùi hương thật mềm

Dập duênh phố núi vào đêm
Trắng luênh loánh đỏ bên thềm hoa rơi
Ngập ngừng, kìa áng mây trôi
Vu vơ gió hát à ơi... mùa về.

Dưới vòm me Sài Gòn

VÕ HÀ THANH NHÌ

Tìm về ngồi dưới vòm xanh
Nhìn hàng me trút lá quanh chân mình
Sài Gòn vừa chớm bình minh
Tùng tia nắng ấm vẽ hình yêu thương

Dọc ngang vết bụi dặm trường
Hồn chưa kịp rũ đã vương vẩn tình
Bàn chân theo cuộc hành trình
Dứt cơn mê muội mưu sinh cơ cầu

Sài Gòn! Nỗi nhớ đậm sâu...
Bây chừ ta đã gần nhau thật gần
Miếng chưa kịp thốt tri âm
Lòng không kịp nói... ngàn lần tạ ơn

Mưa như mưa tận nguồn cơn
Thả từng giọt nhớ xuống hồn xưa sau
Sài Gòn lá vẫn xanh màu
Xoè bàn tay rộng nghiêng đầu... chờ che.

Lục bát về cha

VI ÁNH NGỌC

Để đầu sót lại nụ cười
Hằng đêm cha thức với trời mưa đông
Trũng sâu nước lớn nước ròng
Ghìm ghe buông lưới ngược dòng sông trôi

Gió đông lạnh ngắt bờ môi
Cha gồng gánh suốt một đời gian truân
Chờ bao mưa nắng xoay quần
Gió sương hứng lấy bao lần đối no

Mái đầu điểm trắng - âu lo
Dáng cha phờ phạc, con thơ thương thắm...
Đôi dòng lục bát trầm ngâm
Rót lòng vui cạn ngàn năm nghĩa đầy.

Tình mẹ

PHAN THÀNH MINH

Khó gì đâu... sắm một chiếc áo dài
Nhưng với mẹ vẫn là xa xỉ
Tắm áo rách chỉ cần kim chỉ
Bữa cơm nhà nghèo đừng để thiếu ngô khoai

Một chữ cho con trăm nỗi u hoài
Đất khát nước
Lúa theo hòa rơm rạ
Thu tàn tạ cho chồi xuân vươn lá
No đói sang sông
No đói cật dò

Ngóng phương rừng chồng chất âu lo
Gánh mưa nắng oằn vai thương nhớ
Cau trổ muện chồng chành buổi chợ
Miếng đậu củ khoai đậm vị cần cù

Mòn môi đợi chờ đá hóa vọng phu
Mẹ chẳng thể
Mẹ còn đường cày dang dở
Lo nắng lo mưa lo chồng lo vợ
Lo cháu con đang tuổi học hành

Buông buột đôi tay chai cứng thẳng trâm
Năm tháng tráo vàng khỏi mây trên tóc
Mẹ không có tấm áo nào đẹp nhất
Nên chẳng tấm áo nào đẹp hơn tấm áo mẹ
Mẹ ơi...!

Hoan ca đạo vàng

ĐĂNG NGUYỄN

Trang đời chan chứa nguồn thơ
Hòa theo nhịp sống qua bờ tháng năm
Vội bao thế sự thẳng trâm
Nụ cười nước mắt muôn phần đắng cay
Nhớ lời Phật dạy xưa nay
Cha mẹ đất nước ơn thầy chúng sinh
“Tứ trọng ân” vẹn nghĩa tình
Đổi nhân xử thế phân minh đạo đời
Kính trên nhường dưới lễ người
Ân cha nghĩa mẹ rạng ngời danh gia
Trang đời khép mở bao la
Mùa xuân nhân thế hoan ca Đạo vàng.

Sương mai thành đạo

TRƯỜNG KHÁNH

Sương sớm đầu ngày rơi
Hào quang Phật sáng soi,
Trần gian chào ngày mới
Đạo vàng tỏa muôn nơi.

Ngàn chim cất tiếng ca,
Chư thiên nhạc tấu hòa,
Đón mừng ngày toàn giác,
Muôn phương trời nở hoa.

Núi rừng vang tiếng gọi
Chào đón ánh từ quang,
Ánh Vàng về muôn lối
Khắp đất trời thanh thang.

Trần gian vui ánh đạo vàng
Từ đây xóa sạch vô vàn uế nhơ,
Từ sinh, thành hoại - đôi bờ,
Đạo về nhuần mát tưng tờ kinh thiêng,
Xin bình an đến muôn miền.
Khắp trần gian đượm ân triêm Phật đà,
Đạo thành tươi thắm ngàn hoa,
Niệm danh công đức Thích Ca độ đời,
Quý dâng vạn đóa hồng tươi,
Cúng dường Phật bảo sáng ngời trần gian,
Niềm vui thành đạo chứa chan
Quay về nương tựa đạo vàng Như Lai.

Xuân bốn mùa

TRÀ KIM LONG

Rồi ra cũng đã thấy xuân sang
Náo nức không ngăn nổi rộn ràng
Chẳng nghĩ được thua và phải trái
Đời đang thu ngắn lại thời gian.

Tục lụy mờ tâm nên vẫn vương
Trôi lặn theo giữa cuộc đời thường
Mang đầy ác trước không nhìn thấy
Nhưng áo mặc đêm lâu thấm sương.

Từ giữa vòng xoay cuộc nắng mưa
Sửa tâm thanh tịnh bước lên chùa
Cung nghinh đón nụ cười Di Lặc
Tạp niệm chừng như đã thấy thừa.

Có thân đừng nghĩ lụy vì thân
Bờ Giác chung ai cũng có phần
Thường lắng tâm nghe vì diệu Pháp
Bốn mùa tường Phật bốn mùa xuân.

Xuân sớm

TƯỜNG GIANG

Từ bao giờ chẳng rõ
Xuân đến sớm ngọt lành
Nụ hoa nở trên cành
Chừng như đang hé nhụy.

Đừng bao giờ bi lụy
Trước thực tế khát khe
Đâu đó một nẻo về
Vẫn sáng lên rực rỡ.

Tâm an tâm mở ngõ
Sắc hoàng hôn ngát lòng
Đường thiên lý xa trông
Một điểm dừng tin cậy.

Xuân đến rồi thật đấy
Gió đông đầu lạnh buồn
Nắng đã hết cô đơn
Bên nụ mai nở sớm!

Cùng một tấm Lòng

LÝ THỊ MINH CHÂU

Anh nắng vàng vọt, yếu đuối của buổi chiều lại vô cùng quý giá bởi tin bão dữ đang đến gần. Người làng lo âu chờ đón cơn đen vận túng mà thiên nhiên luôn hào phóng gieo rắc xuống vùng đất này hằng năm thành mùa mưa lũ.

Kiên cố nhất làng cũng chỉ là dăm căn nhà xây cấp bốn lợp ngói, còn lại là tranh tre nứa lá đơn sơ thì chẳng thể chống chọi được gì, gìn giữ được gì; bởi mọi sự che chắn, giằng buộc đều không đem lại kết quả mong muốn. Có người còn tính đến chuyện đào hầm, tìm hang tránh trú bão hơn là ngồi co ro, lo lắng trong căn nhà thân yêu của mình; nhưng cũng không thể, do làng ở cạnh dòng sông có tiếng là hung hãn khi nước mưa ở thượng nguồn về rất nhanh, lũ lụt dâng cao, tang tóc chực chờ.

Làng xa phố, xa thị trấn, cư dân lại không nhiều nên ông điện lưới quốc gia cũng ngại đến. Đêm không trăng, ánh đèn dầu là nguồn sáng duy nhất để người lớn đan lát, vá may còn con trẻ thì vui chơi hay học hành. Chẳng ai nhớ tuổi đời của làng cũng như người khai canh lập điền nhưng làng có ngôi đình thờ thành hoàng khá khang trang và chắc chắn; ngoài việc tế lễ, đình còn là nơi tổ chức những sự kiện văn hóa của làng, là nơi hội họp luận bàn công việc của người dân vào buổi tối và lớp học của con em của họ vào ban ngày.

Chợ làng họp ở mé sông, người mua kẻ bán khá nhộn nhịp nhưng chỉ một thoáng trước giờ ra đồng. Ở đó người ta dễ dàng trao đổi các mặt hàng mà mình có và nhận về cái mà mình cần. Từ con cá tới bó rau, từ lọ tương tới hạt gạo; vì thế - mà có lẽ chỉ nơi này - người ta thoải mái đi chợ khi mà chẳng có đồng bạc nào trong túi. Duy nhất có Thông, thầy giáo làng, là người xài tiền từ đồng lương thương binh của mình. Đồng lương đó bao cấp luôn sách vở cho hơn hai mươi đứa học trò của Thông.

Như mọi ngày, Thông ghé chợ sau khi đã đi hết quãng đường thể dục của mình để mua vài thứ nhu yếu phẩm cần thiết:

- Chị bán cho tôi ít rau cải, ít cà. Không ăn mồng tơi nữa, ngứa lắm rồi!

- Mồng tơi ăn mát mà thầy, lại dễ nấu. - Tơ nghiêng

nghiêng mái đầu nói với Thông.

- Với tôi thì chẳng có gì là dễ, bởi quá vụng về. - Thông vừa nói vừa nhìn xa xòì.

- Vẫn như mọi khi, phải không thầy?

- Hai ngàn ít lắm, chiều nay học trò tôi lên trú bão tại đình, chị bán cho tôi hai mươi ngàn rau củ các loại.

- Hai mươi ngàn rau ăn cả làng đó thầy ơi.

- Mai chị có đi bán không?

- Chiều nay không biết tránh bão ở đâu nữa chớ nói gì buồn với bán.

- Chị lên đình đi, giúp tôi chút chuyện được không?

- Chút chuyện là chuyện gì? - Tơ vừa hỏi vừa tùm tùm cười.

- Nấu nướng chớ có gì đâu.

Lời mộc mạc bằng quơ thế mà mặt Thông cũng đã nóng rần. Lần đầu tiên Thông nhận ra cảm giác này.

Hơn hai mươi đứa học trò mà có tới hàng chục cảnh đời gian lao, vất vả. Thông đã đi qua nhiều chiến trường, nhiều làng mạc; chứng kiến nhiều cảnh tang thương, cơ nhỡ. Hơn ai hết, trái tim người lính luôn ray rứt trước những số phận ấy và muốn cứu mang, đùm bọc đám trò nghèo như một cách tiếp tục nhiệm vụ của người lính trong thời bình. Ngoài ba mươi tuổi, Thông vẫn sống độc thân, không phải vì anh kén chọn mà vì anh sợ bạn đời sẽ ngại san sẻ gánh nặng ấy với anh.

- Thầy về trước đi, tí nữa em gánh rau cải lên đình cho.

- Cảm ơn Tơ nhiều, hẹn gặp.

Tơ chạy khắp chợ làng, gom hết mọi thứ nông sản, nhu yếu phẩm mà người ta muốn bán cho nhanh để về nhà lo bão. Sau khi nghe Tơ thuật lại chuyện thầy Thông và các em đang tránh trú bão trên đình, cả chợ nhủ nhau gánh hàng lên đó, dù chẳng ai giàu có gì.

Để yên lòng Tơ ở lại chăm sóc và nấu nướng cho đàn trẻ, Thông cùng vài người bạn tìm dây nhợ, cọc gỗ đến nhà Tơ giằng buộc cột kèo lại cho chắc chắn. Luôn tiện, Thông và các bạn cùng trai tráng trong làng đi giúp đỡ cho những căn nhà ọp ẹp còn lại. Họ chỉ trở về khi mưa đã nặng hạt và gió đang hung hãn thét gào.

Chẳng có khăn cho họ lau khô, Tơ ngồi co ro bên cái bếp đã chiến đấu mắt nhìn Thông và bạn của thầy thương xót:



- Ướt hết cả rồi, vắt khô áo quần đi rồi vào đây hơi ấm.
 - Các em đâu?
 - Ngồi chơi ở gian sau.
 - Ăn cơm cả rồi chứ?
 - Tận chiều, cùng vài gia đình khác.
 Nghe tiếng Thông về, người làng và đám trò nhỏ ùa ra hỏi thăm đủ chuyện. Thông bảo:
 - Bà con yên tâm, nhà của các bác đã được giăng buộc, người già trẻ nhỏ đã được di dời đến những nhà kiên cố trong làng. Không có việc cấp thiết thì bà con đừng ra ngoài, nguy hiểm lắm.

- Hèn gì giờ mới về. - Tơ nói như hờn yêu.
 - Bởi tin có cô và bà con ở đây.
 Họ trải chiếu, dọn cơm dưới ánh sáng nhờ nhờ trước ban thờ. Ngoài kia mưa đang rượt đuổi, sấm chớp ầm ào. Tơ lấy từ gánh hàng ra chai rượu cuộc lùi mà cô đã dành sẵn:
 - Thấy uống chút cho ấm.
 - Cảm ơn Tơ, mưa gió thế này mà có ly rượu thì nhất rồi.
 - Mời Tơ ngồi.
 - Nó chưa ăn gì đâu thấy. - Ai đó nhanh nhẩu.
 - Thế mới chung thủy. - Ai đó phân trần.

Bữa cơm thành bữa tiệc mặc dù chỉ có rau muống luộc chấm mắm ớt tỏi, cá rô đồng chiên giòn và canh khổ qua nấu tép.

Thông gấp con cá rô chiên ngon nhất bỏ vào chén Tơ:

- Thường công người vất vả.

- Thấy và các anh đây mới vất vả chứ em có khổ cực gì.

- Sự nghiệp chung mà, Tơ.

- Sự nghiệp gì? – Tơ ngơ ngác.

- Sự nghiệp trồng người.

- Có liên quan gì đến em đâu?

- Có đấy, bởi không có Tơ thì ai nấu nướng, ai chăm lo cho đám học trò hôm nay? Tơ là một nửa của thể giới này mà, không có thì trái đất sẽ mỗ côi.

- Thấy Thông nói hay quá, mà sao không thực hành đi. Sô-lô hoài vậy. – Ai đó chen vào.

- Có ai thương đâu mà thực với giả.

- Hay thấy chê con gái làng này quê mùa. – Mọi người đưa mắt nhìn Tơ.

- Bất kính. Xin đừng nói vậy.

Tơ thẹn đỏ mặt; cô xuống bếp nướng thêm vài con khô, sẵn tiện thông báo với mọi người ở đó:

- Thấy Thông bảo phụ nữ và trẻ con nghỉ ngơi ở gian

giữa, đàn ông trai tráng ra gian trước.

Vậy là mâm tiệc có thêm người, thấy cánh mày râu ùn ùn kéo đến có người thắc mắc:

- Sao không ngủ đi mà lên cả đây?

- Cô Tơ nói thấy Thông bảo nam ra gian trước.

Thông định phân bua nhưng thấy không có gì là “ghê gớm” nên thôi. Ấy vậy nhưng đầu qua được con mắt của vài lão nông thật thà vì bản:

- Tui ngồi sát thấy Thông đây mà đầu nghe thấy nói gì?

- Nói bằng mắt làm sao ông biết. – Ai đó phân bua.

Thật là rối rắm, Thông chọn cách im lặng. Gắp ít rau muống cho vào miệng nhai se se để ngấm cho hết cái vị thanh thanh, giòn giòn, thơm thơm của nó. Cái vị mà không ít sách vở bút mực của văn nhân, thi sĩ từ xưa cho đến nay ưu ái nâng lên hàng tối thượng của các loài rau. Do bởi nó là món ăn ưa thích của người dân Việt, hơn nữa nó cũng dễ trồng nên hầu như nó có mặt trên khắp dải đất hình chữ S yêu thương này và cả hải đảo xa xôi.

Thấy Thông trầm ngâm suy tư, mọi người không dám bàn ra tán vào nữa. Khi Tơ đem đĩa khô nướng thơm phức lên và vồn vã mời mọc thì không khí mới dễ thở hơn một chút:

- “Đế ngâm sâu nhiều câu rĩ rả, nhớ bạn chung tình thức cả năm canh, chung này em kính mời anh...”, ly rượu được ai đó trình trọng mời Thông.

- Sao không phải là Tơ hát nhĩ, mà là em Hoài? Chồng chị Hoài đùa vui.

- Em quê mùa đâu dám. – Tơ nói lí nhí như chỉ để mình nghe.

- Chia cho tôi chút quê mùa đó nhé, Tơ. – Thông bất chợt nhìn thẳng vào mắt Tơ, ánh nhìn tha thiết dịu dàng và đưa ly trà cho cô.

- Mời chị.

- Em chớ sao chị. – Hoài khảng khái.

- Dạ, thì em.

- Lại còn dạ nữa... – Tơ phụng phịu.

Tơ bung ly trà của Thông trao, lòng ngập tràn sung sướng, cô thầm cảm ơn tình yêu thương vun đắp của mọi người. Nghĩ đến hạnh phúc ngày sau, lòng cô bất chợt rộn rã, lâng lâng. Tơ thương Thông hiền hòa, nhân hậu từ lâu nên ngấm ngấm lo cho anh qua từng bó rau, con cá; nhưng nghĩ tới phận mình, cô chỉ biết âm thầm chờ đợi. Có lẽ Tơ thật tình không biết, chứ chuyện hàng ngày Thông đều ghé quán cô mua hàng đã thành tiếng nhỏ to rất thiện ý. “Tơ không đẹp nhưng mặn mà, giỏi giang. Thấy Thông thật có mắt nhìn người”. Còn Thông tin rằng từ nay anh đã tìm được người san sẻ trách nhiệm chăm sóc đàn học trò nghèo và yêu thương chúng như chính anh.

Mưa vẫn rơi, gió vẫn thổi nhưng không hung hãn như dự báo ban đầu. Trong đình làng, mọi người vẫn quây quần chờ cơn bão tan. Hình như bão đã đổi hướng. Ai cũng tin là ngày mai bầu trời sẽ quang đãng, nắng ấm chan hòa. ■



Một tháp mộ Sư cô trụ trì đang hoang phế

Bài & ảnh: TRẦN SỸ DŨNG

Trong chuyến khảo sát lại một số ngôi mộ được ghi nhận trong chuyên khảo *"Lăng mộ của người An Nam trong vùng phụ cận Huế"*, xuất bản năm 1928 của L. Cadière và Hội Đồ Thành Hiếu Cổ thực hiện, chúng tôi thật sự may mắn và xúc động khi đứng trước ngôi tháp mộ nằm ở địa điểm cồn Bông Sứ, ấp Bình An (tổ 4, khu vực 2, phường Trường An, thành phố Huế).

Thành ngoài của ngôi tháp mộ cao 90cm, rộng 47cm; lòng rộng 3,43m, dài 4,5m, được xây bằng gạch vồ, đá gan gà và vôi vữa, một loại vật liệu giống với vật liệu dùng xây mộ một vị quận công gần đó.

Tháp mộ cao 1,8m, có tám mặt, nhưng đã sụp đổ ba mặt. Người dân cho biết trước đây có cây "bonsai" với bộ rễ rất đẹp bám trên tháp, có lẽ người ta đã đào lấy về làm cây cảnh nên mới khiến tháp mộ bị vỡ và theo thời gian trở thành hoang phế.

Bình phong không còn. Tấm bia trước tháp mộ bằng đá thanh dày 11cm; rộng 3,35cm, dài 63cm được trang trí hình phượng (không phải rồng). Nội dung chính: Sắc tứ cho chùa Hoằng Nhơn do một sư cô trụ trì.

Văn bia:

"Giáp Tý niên, bát nguyệt, cát nhật."

Sắc tứ Hoằng Nhơn tự trú trì Sa-di-ni, húy Thánh An, tự Tâm Duyệt chơn linh chi tháp. Thân nữ Tài nơn Hoằng Thị Nhàn, tự tôn Lê Công Đoan phụng".

Dịch:

"Năm Giáp Tý, tháng 8 ngày tốt (có thể là năm 1864).

Tháp mộ của Sa-di-ni húy Thánh An, tự là Tâm Duyệt, trú trì chùa sắc tứ Hoằng Nhơn.

Con gái ruột là Tài nơn Hoằng Thị Nhàn, cùng với cháu nội trai là Lê Công Đoan kính cẩn dâng cúng (bia này)".

Cũng theo *"Lăng mộ của người An Nam trong vùng phụ cận Huế"* thì chùa Hoằng Nhơn ở vị trí trong cung nội (Đại Nội). ("L. Cadière, B.A.V.H, tập XV, 1928, bản dịch Hà Xuân Liêm, Nxb.Thuận Hóa, 2004, tr.62"; bản tiếng Pháp trang 48 ghi rõ tên chùa là Hoằng Nhơn).

Tháp mộ nằm phía xa sau khuôn viên chùa Vạn Phước Quán Âm (trước là chùa Tịnh Độ). Chắc do cây



cối mọc dày nên tháp mộ chưa được phát hiện; nhưng việc tháp mộ của một sư cô trụ trì lại nằm không xa một ngôi chùa sư nữ ầu cũng là duyên phước để sau này tiện cho việc chăm sóc và hương khói. ■

Còi tàu xaouyến... chuông chùa tĩnh tâm

NGUYỄN TỪ

1 Nhà tôi có một khoảng sân thượng rộng và mát, sáng sớm nào tôi cũng lên đó tập thể dục và hít thở không khí trong lành. Xong, tôi hay ngắm nhìn ra xa phía sông nước bến Tân Cảng và Nhà Bè, nơi tàu bè hay lui tới.

Một hồi còi vang lên, tôi nhìn theo chiếc tàu đang từ từ rời bến. Lòng nghe bồi hồi nhớ đến cảnh biệt ly trong sách “Quốc văn giáo khoa thư” tôi học ngày còn bé: “Thuyền nhỏ sào, ai nấy đều chúc cho tôi được thuận buồm, xuôi gió, bình yên, khỏe mạnh”, hoặc: “thuyền đã đi xa mà tôi còn đứng nhìn trở lại... Ôi! Cái cảnh biệt ly sao mà buồn vậy?!”.

Thuyền nhỏ sào..., còi tàu nổi lên giục giã để rời bến... để kẻ ở lại tiễn người đi xa vì lý do nào đó, hoặc theo đuổi học hành, hoặc phục vụ việc quan, hoặc làm ăn buôn bán... Dù lý do nào, khi con thuyền rời bến, tất cả đều khiến lòng người đi kẻ ở buồn lo, bịn rịn, ngời ngời cho cuộc hành trình lâu xa với vợ... Một phương trời mới, một đất khách quê người, một bến cảng lạ để buôn bán, trao đổi hàng hóa, những công việc sẽ mang đến cho mình một ý nghĩa, một việc làm, một đổi thay mới, sẽ ra sao? Rồi còn tình cảm xa cách, nếu tự ta đi vì lý biệt, dù ngắn hay dài hạn, nặng mang theo bao giờ người ngoại, khuấy lãng? Ôi! Biết bao nhiêu chuyện toan tính, âu lo, rối rắm tơ lòng!!

2 Một ngày nắng đẹp, tôi đi chùa lễ Phật. Từ nơi chính điện ngào ngạt trầm hương, ngân nga mấy hồi chuông len vào lòng tôi những cảm giác êm đềm, lâng lâng khó tả.

Tiếng chuông làm tan đi bao nỗi niềm phiền muộn, biến đi bao cơn cố âu lo, quên đi bao toan tính vật chất thường tình!... Tất cả việc đời đều lắng đọng, phôi pha, nhẹ nhàng theo hồi chuông cảnh tỉnh, tác động cả tâm hồn non nớt của tuổi thơ... Cho nên những ngày nghỉ học từ thời còn thơ ấu, tôi đã thích đi vắng cảnh cùng cha mẹ tôi để được nghe hồi chuông ngân và nhịp mõ gõ đều của nhà sư tụng niệm, để được chiêm bái tượng Phật-đà tôn nghiêm, ngắm nhìn tướng hảo quang minh của Ngài, và thích thú ngồi câu cá ở bờ ao phía sau chùa, ngoài vòng thành, vì rất thú vị, do cảm cảnh trong bài thơ “Thu điếu” qua nghệ thuật tả cảnh êm đềm, thanh thoát của nhà thơ Nguyễn Khuyến:

*“Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo
Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được
Cá đâu đớp động dưới chân bèo”*

Lúc ấy tôi chưa hiểu gì về Phật pháp nên chưa biết thế nào là sự tu, sự phóng sanh. Lớn lên, nhờ nghe thầy ở chùa giảng, nhờ cha mẹ ở nhà dạy và đọc kinh sách của Phật dạy, tôi đã không còn thích cái thú vui ấy nữa, mà tôi thấy rằng mình còn phải cần hiểu biết phận sự con người phải làm gì trong kiếp sống và tìm kiếm chân tánh của mình... Cho nên tôi luôn xét lại mình tập hành theo điều lành Phật dạy: hay làm các việc từ thiện như phóng sinh, cứu vớt người hoặc con vật lâm nạn, giúp đỡ người nghèo khó, tàn tật, neo đơn...

Chuông chùa và cảnh chùa đã lôi cuốn, hấp dẫn tôi từ thuở bé. Tiếng chuông ấy vẫn thanh thoát, nhẹ nhàng như thuở nào đối với riêng tôi. Mỗi lần nghe tiếng chuông, tôi lại nhớ đến những kỉ niệm êm đềm, đầm ấm bên cha mẹ (mà giờ đây các người đã khuất núi cả rồi !!). Đó cũng là cái duyên lành giúp tôi đến với Phật pháp và có được tình yêu đích thực, có những hành động thực tiễn trong cuộc sống vì đạo pháp, vì dân tộc và nhân loại chúng sanh.

Tiếng chuông chùa còn cảm hóa những con người mãi mê, bon chen danh lợi:

*"Cảnh người ngày tháng ba thằng mục
Chùa Phật hôm mai một tiếng kinh
Danh lợi vì đây lòng chẳng tưởng
Bốn mùa phong cảnh có ai tranh?"*

(Phụng Lãm Nguyễn Hữu Đức, vịnh chùa Tiên Châu ở Vĩnh Long).

Tiếng chuông không chỉ lan tỏa trên ruộng đồng bờ bãi sông suối mà còn trên "ngọn triều" nữa, như cảnh ở chùa Non Nước Quảng Nam mà Nguyễn Khuyển đã tả trong bài *Đặng Ngũ Hành sơn lưu đề*, được Nguyễn Văn Khoa dịch theo luật thơ Đường:

*Ngũ Hành rực rỡ ngất tầng cao
Mặt biển non tiên chẳng khác nào
Thỏ mọc ác tà vòng trước động
Cồn dâng sóng vỗ rộn lưng đèo
Trời quang, vách đá đầm hơi nước
Đêm vắng, hồi chuông rót ngọn triều
Ngắm cảnh non sông kỳ tuyệt ấy
Nợ đời bỗng chốc chẳng còn đeo.*

Người em gái của vua Minh Mạng tu ở chùa này cũng đã khẳng định tiếng chuông chùa hoàn toàn có khả năng đánh tan tục niệm, và ý bà là dốc lòng tu không chịu nghe lời khuyên về kinh lấy chồng, nhà vua cũng phải xiêu lòng nghe theo mà còn cho trùng kiến ngôi chùa... Trong mắt bà thì:

*"Thế sự nhìn xem rồi cuộc cờ
Càng nhìn, càng ngắm lại càng nhớ
Đánh tan tục niệm hồi chuông sớm
Gõ vỡ trần tâm tiếng mõ trưa..."*

Tiếng ngân của quả chuông đồng "Bảo đài Hương Tích sơn hồng chung", một cổ vật ở chùa Hương mà



tác giả Chu Mạnh Trinh đã tả trong bài thơ *"Hương sơn phong cảnh"* nổi tiếng gọi cho con người sự thức tỉnh man mác làng làng:

*"Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái
Lũng lờ khe yển cá nghe kinh
Thoảng bên tai một tiếng chày kinh
Khách tang hải giạt mình trong giấc mộng..."*

Còn tiếng chuông chùa Quán Sứ Hà Nội làm cảm động cả chín phương trời, mười phương Phật nữa:

*"Chuông sương kêu gọi hồn kim cổ
Lầu gió đi về bóng sắc không!"*

Tiếng chuông Thiên Mục không những để nguyện cầu cho "mưa thuận gió hòa", "nước thịnh dân an, chúng sanh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ" mà còn khiến ba ngàn thế giới rửa sạch bụi trần, như lời thơ *Thiên Mục chung thanh* do vua Thiệu Trị ngự đề mà Nguyễn Quảng Tuân đã dịch:

*Gò cao chùa cổ bên sông,
An nhiên nguyệt tướng mặt vòng tròn gương.
Niệm tan phiền não sâu thương,
Ba ngàn thế giới tỉnh đường ba sinh.
Chuông rền cảm giới u minh,
Ban mai tiếng tụng hiển linh đạo huyền.
Thánh công Phật tích lưu truyền,
Nhân lành quả tốt khắp miền nước non.*

3 Tiếng còi tàu giục giã trong niềm thương nỗi nhớ của con tim đa cảm, xao xuyến mùi tục lụy. Hồi chuông chùa ngân nga vang vọng khiến lòng người nghe thanh thản, sáng khoái, sạch trong, quên mọi nỗi phiền, đưa tâm hồn người lên cõi thanh cao, diệu vợi...

Tóm lại, tiếng chuông chùa là một thứ âm thanh kỳ diệu, thức tỉnh tất cả chúng sinh muôn loài vậy, mẫu nhiệm thay tiếng chuông chùa! ■

Man mác lời ru

NGUYỄN HOÀNG DUY

Từ bao đời nay, người phụ nữ Việt Nam khi được làm mẹ đều biết ru con. Thông thường những lời ru là những bài dân ca theo thể thức “lục bát” được diễn theo lối hát-kể nhẹ nhàng về âm điệu nhưng sâu sắc về nội dung.

Những buổi trưa hay buổi tối, khi đã làm xong mọi công việc, là lúc mẹ được ở bên con, lúc tiếng hát ru của mẹ cất lên; đó cũng là những âm điệu đầu tiên giúp con cảm nhận được tín hiệu của ngôn ngữ:

À ơi... Con còn bay là bay la

Bay từ cửa phủ bay ra cánh đồng...

Nhưng cũng là để cho con thấy thấp thoáng bóng hình người mẹ hiền tần tảo nuôi con vất vả:

Con còn đi đón cơn mưa

Tối tăm mù mịt ai đưa cò về

Cò về kéo mẹ cò mong

Kẻo con còn khóc đèn chong tốn dầu...

Người mẹ nào cũng mong mỗi con mình khi lớn lên phải là đứa con đức hạnh, ngoan ngoãn, biết vâng lời ông bà, cha mẹ nên đã gửi gắm vào lời ru những câu hát đầy ý nghĩa:

Con ơi muốn nên thân người

Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha...

Con cái khi còn nhỏ là niềm vui của mỗi gia đình, khi lớn lên là thành viên của xóm thôn, xã hội. Trong lời ru của mẹ có hy vọng ước mong cho con cháu mai sau khôn lớn sẽ trở thành những người con mạnh mẽ, đóng góp cho đời nhiều công sức, có ích cho non sông đất nước:

À... à... ơ! Làm trai đứng ở trên đời

Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta

Ghé vai gánh vác sơn hà

Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu...

Rồi mẹ muốn con mình mai sau không chỉ là người có tình yêu thương gia đình, làng xóm mà còn có tình thương đồng loại, dân tộc:

Nhiều điều phủ lấy giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng...

Lời hát ru thể hiện muôn mặt của đời thường, có thể là một mối tình của đôi nam nữ nhưng vì một lý do nào đó mà họ không thể “tính cuộc vuông tròn” nên câu hát là lời tự sự mộc mạc nhưng sâu sắc:

Bao giờ chạch đẻ ngọn đa

Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình

Bao giờ rau diếp làm đình

Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta...

Lời mẹ ru con nhưng thực ra đó là những bài học luân lý do người xưa đặt ra để răn dạy con cháu, muốn cho con cháu hay các thành viên trong một gia đình sống hòa thuận, đoàn kết không có thù hằn gây gổ lẫn nhau:

Khôn ngoan đối đáp người ngoài

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau...

Người phụ nữ khi nuôi con đã vất vả nhưng trách nhiệm với người thân yêu trong gia đình còn lớn hơn, lời mẹ ru con thật cảm động:

Con ơi con ngủ cho ngoan

Để mẹ đi cấy lấy quan tiền dài

Quan tiền mẹ sẽ làm hai

Nửa thời giấy bút nửa nuôi mẹ già...

Tình yêu thương của mẹ đối với con không tách rời tình yêu quê hương đất nước, ý thức, lòng tự tôn dân tộc, sự ngưỡng mộ các anh hùng đã xả thân vì nghĩa lớn:

Ru con con ngủ cho lành

Để mẹ gánh nước rửa bành ông voi

Muốn con lên núi mà coi

Coi Bà Triệu tướng cười voi đánh công

Túi gấm cho lẫn túi hồng

Têm trầu cánh phượng cho chồng trẩy quân...

Tiếng hát ru của mẹ là những bài học về đạo đức, thẩm mỹ đối với trẻ, là nét đẹp văn hóa mộc mạc đơn sơ. Ca từ trong lời ru giản dị mang đậm nét dân dã của làng quê Việt Nam, giai điệu ngọt ngào chan chứa tình mẫu tử thiêng liêng góp phần nuôi dưỡng tâm hồn trẻ thơ thêm trong sáng...

Những người làm cha, làm mẹ hãy cùng nhau cất lên tiếng hát ru để đem lại cuộc sống bình yên cho con trẻ, cho cuộc sống nhiều ý nghĩa hơn. ■



Nguồn: www.glenn-doman.com

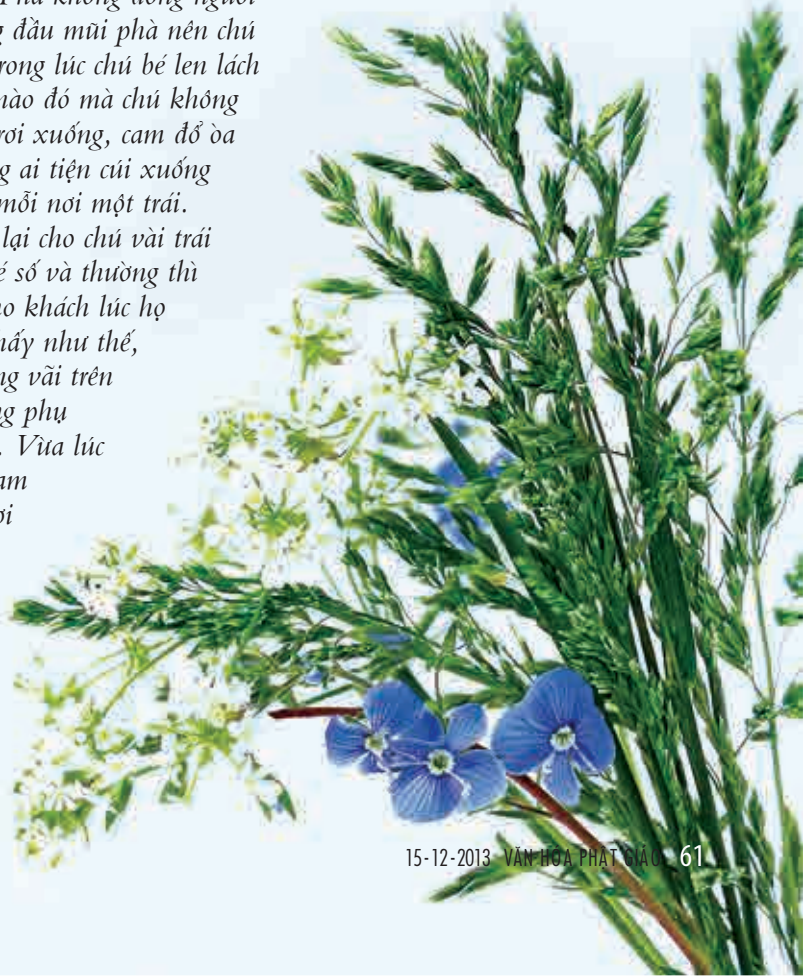
Lời cảm ơn cuộc sống

Thứ Bảy vừa qua, mẹ tôi bệnh và tôi phải đưa bà vào bệnh viện quận, nơi bà có đăng ký bảo hiểm y tế tự nguyện. Tuy là ngày cuối tuần nhưng phòng cấp cứu của bệnh viện vẫn hoạt động tích cực. Mẹ tôi được bác sĩ khám bệnh ngay; rồi bác sĩ lại chỉ định cho mẹ tôi đi làm một số xét nghiệm và siêu âm tim. Mặc dù vị bác sĩ siêu âm tim cho rằng mẹ tôi có thể ra về; nhưng lúc giao kết quả cho bác sĩ phụ trách thì huyết áp mẹ tôi tăng vọt và bà phải ở lại điều trị nội trú để theo dõi. Tôi đăng ký cho mẹ tôi vào phòng điều trị theo dịch vụ để khỏi phải chịu cảnh một giường vài ba người bệnh. Mẹ tôi nằm ở phòng có một bà bác lớn hơn mẹ tôi chừng chục tuổi, khoảng ngoài bảy mươi, con cháu đề huề, người ra kẻ vô thăm nom tấp nập, trong khi chúng tôi chỉ có hai mẹ con với nhau. Là người khéo tiếp xúc, chỉ chốc lát là mẹ tôi có bạn mới. Bà bảo với tôi, “Con cứ đi làm. Mẹ còn đi lại được. Ở đây có “hàng xóm” giúp đỡ. Vả lại, chắc chỉ đến sáng thứ Hai là mẹ về.” Chiều thứ Bảy và cả ngày Chủ nhật tôi ở với mẹ, chẳng có chuyện gì. Sáng thứ Hai, mẹ tôi lại bảo tôi cứ đi làm, bác sĩ cho về lúc nào, mẹ tôi sẽ gọi điện thoại cho tôi lúc ấy để vào đưa mẹ về. Chiều hôm ấy tôi được biết, ngay khi tôi rời bệnh viện thì mẹ tôi lên cơn đau thắt ngực và các vị “hàng xóm” phải giúp báo động với bác sĩ, đưa mẹ tôi đi làm các xét nghiệm mới theo chỉ định. Cũng may, mẹ tôi mới chớm có triệu chứng suy tim. Sau khi duy trì sự ổn định cho mẹ tôi trong hai ngày kế tiếp, chiều thứ Tư, các bác sĩ cho mẹ tôi rời bệnh viện. Trước lúc làm thủ tục cho mẹ tôi xuất viện, tôi có ý tìm gặp bà bác giường bên cạnh hoặc con cháu của bà cụ để ngỏ lời cảm ơn, mà con cháu của cụ đưa cụ đi dạo dưới sân bệnh viện nên chẳng gặp được ai. Mẹ tôi cho biết, mấy ngày nằm trong bệnh viện, cả bà cụ và con cháu bà cụ thấy mẹ tôi chỉ có một mình, đều để ý đến mẹ tôi, thường xuyên trò chuyện với mẹ tôi để bà đỡ tủi. Tôi xin Văn Hóa Phật Giáo giúp tôi chuyển đến gia đình bà cụ nằm giường bệnh cạnh mẹ tôi lòng biết ơn về sự quan tâm đối với tình cảnh đơn chiếc của mẹ con tôi.

Nguyễn Thị An Nhiên, quận Bình Thạnh, TP.HCM

Tháng Mười hai. Trưa Chủ nhật. Trời nắng không gắt lắm nhưng cũng khá ngọt ngào. Phà An Phú Đông vừa chuẩn bị tách bến thì một chú bé đáng yêu học trò vội vàng lên phà, xách theo một giỏ cam chắc cũng vài chục quả; chú nắm quai giỏ và vắt chiếc giỏ qua vai để chiếc giỏ tựa trên tấm lưng gầy gò của mình. Phà không đông người lắm, nhưng tất cả những chiếc xe gắn máy đều tập trung đầu mũi phà nên chú bé phải lách qua hàng xe để bước vào phía trong phà. Trong lúc chú bé len lách như thế, chiếc giỏ cam bị máng vào tay lái một chiếc xe nào đó mà chú không biết và người ngồi trên xe cũng không biết nên chiếc giỏ rơi xuống, cam đổ ọa ra sàn phà. Mỗi người một chiếc xe đậu ken nhau, chẳng ai tiện cúi xuống giúp chú bé nhặt nhanh lại những quả cam đang lăn đi mỗi nơi một trái. Đậu xe ở cuối hàng người, tôi vội chống xe lên rồi nhặt lại cho chú vài trái cam lăn đến gần chỗ tôi. Trên phà vẫn có một chị bán vé số và thường thì chị này mang phân phát những chiếc áo phao của phà cho khách lúc họ lên phà rồi thu hồi phao khi phà về gần bến bên kia. Thấy như thế, chị ấy vội “đuổi theo” những quả cam còn lại đang vương vãi trên sàn phà. Một thanh niên, có lẽ là người của nhà đò, cũng phụ với chị ấy nhặt cam rồi gom lại một chỗ, giao cho chú bé. Vừa lúc ấy thì phà cập bến. Hình ảnh người phụ nữ bán vé số lam lũ tươi cười giao những quả cam lại cho chú bé và nụ cười bên lên của chú bé lúc nhận lại những quả cam cho vào giỏ vẫn đọng lại trong đầu tôi suốt con đường tôi đi. Xin cảm ơn những con người vẫn còn biết nghĩ đến người khác như chị bán vé số và anh thanh niên nhà phà.

Phạm Thành Minh, quận Thủ Đức, TP.HCM



Thảo dược giảm béo

Theo Đông y, nguyên nhân phát sinh béo phì liên quan đến tình trạng thấp khí ứ trệ trong cơ thể, do ăn uống hoặc sinh hoạt không đúng cách, làm trở ngại quá trình chuyển hóa mà sinh đàm, tích mỡ. Người béo phì đa số được quy vào thể đàm thấp; có khi do khí hư, can uất cũng dẫn tới béo phì.

Những thảo dược, những thực phẩm có ích cho người béo phì thường có tác dụng kiện tỳ ích khí, tiêu đàm, lợi thủy, tăng cường chuyển hóa, ức chế sự thèm ăn, sơ can giải uất, giảm lượng mỡ tích lũy trong cơ thể.

Những thảo dược thông dụng trong điều trị béo phì là: lá sen, sơn tra, ý dĩ, hoa cúc, thảo quyết minh (hạt muồng ngủ), hạ khô thảo, hà thủ ô, hoài sơn (sơn dược, củ mài), câu kỷ tử... Những thực phẩm thông dụng trong điều trị béo phì là: trà xanh, gạo lứt, bắp, bí đao, cần tây, rau má, mướp đắng, tần ô, bông cải xanh, cà tím, bí đỏ, đậu ván, cà-rốt, cà chua, dưa leo, rau cải, củ cải, giá đậu, bông bí, bông súng, đậu hủ, trái bơ, thanh long, dưa hấu, ổi, táo tây, táo tàu, nghệ, sả, gừng, hành tây, hành tím, tỏi, ớt, nấm rơm, nấm đông cô, mộc nhĩ, cá chép, cá rô, cá trê...

Lá sen và sơn tra được xem là thảo dược công hiệu nhất trong công việc phòng ngừa và chữa trị béo phì.

Theo các công trình nghiên cứu gần đây, thành phần alkaloid của lá sen có tác dụng làm dịu đau, chống co giật, chống dị ứng, giúp làm giảm mỡ trong máu, giảm béo, chống viêm và an thần. Người ta có thể dùng lá sen tươi (ngày một lá) sắc lấy nước, cô đặc lại, hòa với ít đường để uống. Có thể dùng lá sen khô (15-20g) tán bột, uống với nước cơm hoặc hãm nước sôi hay sắc lấy nước để uống trong ngày.

Ngoài ra, một món ăn có ích cho người béo phì, được chế biến đơn giản từ các loại thảo dược như:

CHÁO LÁ SEN CỦ MÀI

**Nguyên liệu:* Lá sen 30g, củ mài 20g, gạo tẻ 50g, đường trắng 20g.

**Cách làm:* Rửa sạch lá sen, nấu với 200ml nước trong khoảng 15 phút, vớt bỏ xác, giữ nước lại. Củ mài sau khi ngâm một đêm, xắt thành miếng vuông. Gạo vo sạch, để ráo nước.

Cho gạo, củ mài và nước lá sen vào nồi cùng 600ml nước, dùng lửa lớn nấu sôi, đổi lửa nhỏ nấu tiếp 35 phút, thêm ít đường và khuấy đều là được.

**Công dụng:* Kiện tỳ, giải thử (giải trừng năng), giảm béo phì.

CHÁO GẠO LỨT, RAU CẦN, CẢI BÓ XÔI

**Nguyên liệu:* Gạo lứt 80g, rau cần tây 100g, cải bó xôi 100g.

**Cách làm:* Gạo lứt vo sạch. Rau cần tây, cải bó xôi rửa sạch, cắt khúc ngắn. Nấu gạo thành cháo rồi cho hai thứ rau vào, nấu sôi năm phút là ăn được. Ăn nóng lúc đói bụng.

**Công dụng:* Món cháo thích hợp cho người béo phì, cao huyết áp, mất ngủ, kèm táo bón, tiểu khó.

CHÁO RAU MÁ

**Nguyên liệu:* Rau má tươi 100g, đậu xanh 50g, gạo tẻ 50g.

**Cách làm:* Rau má rửa sạch cắt nhỏ. Gạo, đậu xanh vo sạch, cho vào nồi với lượng nước vừa đủ để nấu thành cháo nhừ, cho tiếp rau má vào, nấu sôi lại vài phút. Ăn nóng lúc đói bụng với ít muối hoặc đường.

**Công dụng:* Món này thích hợp với người béo phì, cao huyết áp, nhức đầu,

hoa mắt, chóng mặt, người bứt rứt, dễ cáu gắt.

CHÁO HOA CÚC

**Nguyên liệu:* Gạo tẻ 100g, hoa cúc 10-15g.

**Cách làm:* Gạo vo sạch, nấu với một lít nước thành cháo nhừ. Hoa cúc rửa sạch, tán nhỏ, cho vào nồi cháo. Đun sôi lại là được. Ăn nóng vào lúc đói bụng.

**Công dụng:* Món này thích hợp với người béo phì, cao huyết áp, nhức đầu, hoa mắt, dễ cáu gắt.

CANH CẦN TÂY...

**Nguyên liệu:* Rau cần tây 100g, thịt heo nạc 100g, nấm hương (nấm đông cô) 20g, tỏi 5g, ít muối.

**Cách làm:* Rau cần tây bỏ rễ, chỉ lấy cuống và lá rửa sạch, cắt nhỏ. Nấm hương ngâm nước nóng có chút gừng, sau 20 phút thì rửa sạch, cắt nhỏ. Thịt heo nạc rửa sạch, xắt nhỏ (có thể thay bằng bột đậu xanh), tỏi bóc vỏ, đập giập.

Đun sôi nửa lít nước, cho thịt nạc vào, thịt chín thì cho cần tây, nấm hương, tỏi vào khuấy đều, khi canh sôi lại là được. Ăn nóng lúc đói bụng.

**Công dụng:* Món canh này thích hợp với người béo phì, tăng huyết áp, nhức đầu, mất ngủ.

TRÀ RAU CẦN, TÁO ĐỎ

**Nguyên liệu:* Trà xanh 3g, rau cần tây 150g, táo đỏ 2 trái.

**Cách làm:* Rau cần tây rửa sạch cắt nhỏ. Táo đỏ rửa sạch, bỏ hạt. Cho tất cả vào nồi nấu với 1 lít nước, sắc còn 750ml, uống thay nước trà trong ngày.

Thức uống này thích hợp với người béo phì, tăng huyết áp.

Lương y **ĐINH CÔNG BẢY**

Nguồn: Báo Phụ Nữ



Cải bó xôi



Ý dĩ



Cần tây



Tác phẩm Cửu Long - đá mã não VN - cao 3.5m, nặng 5 tấn

Tác phẩm Lưỡng Long - đá mã não VN - dài 2m, nặng 5 tấn

Sản phẩm đá quý của COASTAL GEMS được bán tại:
 Showroom COASTAL GEMS: 86 Nguyễn Hồng Đào, P.11, Q. Tân Bình, Tel: 0938849886 - 0722996668
 Chuyên: trang Phật, tượng Phật, Tứ linh
 COASTAL GEMS - GEMSTONE FOR HOME DECORATION
 Website: www.coastalgems.com.vn

COASTAL GEMS
THE GIFTS FOR THE SOULS



**CÔNG TY TNHH TM XD XNK
NGÔI NHÀ ĐẸP**

SHOWROOM: NGÔI NHÀ ĐẸP TOTO
 253 Nguyễn Thị Thập, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM
 Hoặc: 68/100 Đồng Nai, P.15, Q.10, TP.HCM

- Chuyên cung cấp:** Thiết bị vệ sinh và trang trí nội thất với mẫu mã đa dạng, đẹp, sang trọng, tốt...
- Đặc biệt hỗ trợ tối đa đối với:** Chùa, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất và các anh, chị Phật tử.
- Xin vui lòng liên hệ:**
Ms. Thúy (Pd. Nguyễn Trúc) - 0903 962 646
Ms. Hồng - 0163 4898 903 - 3771 9772 - 3771 8772

CỬA HÀNG VĂN HOÁ PHẨM PHẬT GIÁO

NHƯ ĐỨC

Pháp phục - Pháp khí
Kinh - Sách - Ấn phẩm Phật Giáo
Tranh Tượng Phật

530 Điện Biên Phủ, P.11, Q.10, TP.HCM (Ngã 3 Điện Biên Phủ - Bàn Cờ)
 ĐT: 08.22419056 - 08.22419057
 Email: nguyengkimhien1958@yahoo.com

Thông báo về giai phẩm

Xuân Giáp Ngọ - 2014

Giai phẩm Xuân Giáp Ngọ - 2014 của Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo dự kiến phát hành trước ngày 15-1-2014 (nhằm ngày 15 tháng Chạp năm Quý Tỵ). Với nội dung phong phú, hình ảnh đẹp, trình bày trang nhã và là món quà đậm nét văn hóa để tặng cho đồng đạo, bạn hữu, người thân nhân dịp xuân về.

Trân trọng kính mời chư tôn thiện đức Tăng Ni, quý Phật tử, các vị doanh nhân và quý độc giả xa gần tham gia: Đăng thiệp chúc Tết, quảng cáo sản phẩm và viết PR giới thiệu về hoạt động từ thiện và các hoạt động phục vụ của doanh nghiệp trong mùa xuân cũng như đăng ký mua giai phẩm Xuân ủng hộ nhiệt tình cho Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo.

Giá bán giai phẩm Xuân: 42.000đ/cuốn.

Giá đăng quảng cáo: (bìa 2 và bìa 4 đã có khách đăng ký)

- **Bìa 3:** 8 triệu

- **Trang ruột:**

1 trang:	5 triệu,
1/2 trang:	2.500.000đ,
1/4 trang:	1.000.000đ,
1/8 trang - thiệp chúc Tết:	500.000đ

Vui lòng liên hệ đăng ký từ nay đến ngày 28-12-2013 với Tòa soạn Tạp chí VHPG, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM. Điện thoại: 0907 164 066 (Phát hành), 0918 032 040 (Quảng cáo) và 0913 810082 (viết PR chùa và doanh nghiệp).

Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO



Tich Duong Audio

**ĐI CHO HẾT MỘT ĐÊM HOANG VU
TRÊN MẶT ĐẤT**

www.tichduong.com



XUỞNG ĐIÊU KHẮC ĐÁ MỸ NGHỆ MỸ HẢO

Chuyên điêu khắc đá:

- **Tượng Phật giáo:** Các tôn tượng Phật Thích Ca, Phật Di Lặc, Phật Dược Sư, Quán Thế Âm Bồ-tát, 18 vị La Hán, Đạt Ma Tổ sư và phù điêu Phật giáo...
- **Trang trí sân vườn:** Tiểu cảnh, bàn ghế, đèn vườn, đài phun nước...
- **Sản phẩm khác:** Tượng Phúc Lộc Thọ, tượng Chăm, tượng thú, tượng chân dung...

Vui lòng liên hệ: Nghệ nhân Nguyễn Đức Thìn,

225, tổ 6, ấp Thiên Bình, xã Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai.

ĐT: 098.9212189 – Email: dieukhacdamyhao@gmail.com

Website: www.tuongdamyhao.com



DHARMA GARDEN

website: www.phapuyen.com – email: lienhe@phapuyen.com



NHÀ SÁCH - DHARMA BOOKS

Email: nhasach@phapuyen.com

QUÁN CHAY - DHARMA FOODS

Email: quanchay@phapuyen.com

- 1 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P.6 Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (08) 35 035 579 - 0933 878 956
- 2 72/1B Lâm Văn Bền, Tân Thuận Tây, Q.7, TP.HCM
ĐT: (08) 36 026 650 - 0919 190 177

17/2 Nguyễn Huy Tưởng, P.6 Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (08) 36 026 818 - 0916 943 877

phát hành: kinh sách, tạp chí, tranh tượng, trà cụ, quả lưu niệm, pháp phục Tăng Ni, cư sĩ...

ăn phẩm: trình bày & thiết kế, liên kết xuất bản, ăn tổng
y phục: nhận may pháp phục và đồng phục



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐB: 0989 183 398

□ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tím đèn...

□ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp si và lư:

- Móc khóa; quả lưu niệm

- Quả tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466

(08) 3880 9766



Email: saigonphukim@gmail.com - Website: www.sgpk360.com
Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



Đang phát hành

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

đóng bộ **Tập 1 năm 2013** từ số 168 đến số 179
giá: **210.000đ/cuốn**

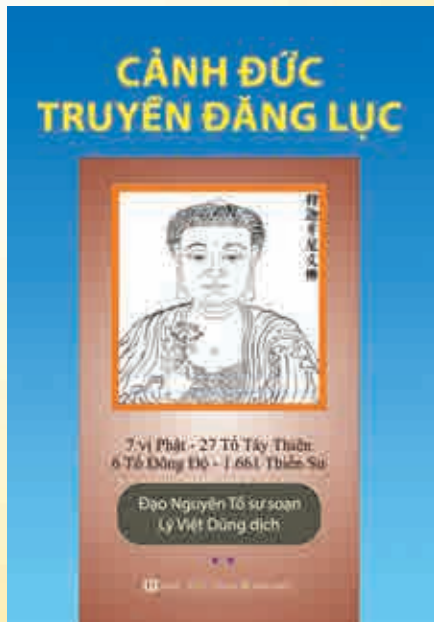
Bạn đọc có nhu cầu liên hệ: Tòa soạn Tạp chí **VĂN HÓA PHẬT GIÁO**
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM



NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

Số mới: 411 Hoàng Sa – Phường 8 – Quận 3 – TP.HCM
(Số cũ: 60/116 Lý Chính Thắng – P.8 – Q.3 – TP.HCM)

Tel: 08.38482028



Cảnh Đức Truyền Đăng Lục là một bộ Thiền sử Trung Hoa có thể nói là xưa nhất nhì và hoàn bị nhất mà từ khi ra đời vào năm đầu niên hiệu Cảnh Đức nhà Tống (1004) cho đến nay (2004), trải qua 1.000 năm mà chưa có ai phiên dịch hay chú giải vì sách vừa đồ sộ về dung lượng (Tiểu truyện 1.701 Thiền sư), lại vừa rất khó hiểu ở văn Lý và Thiền ý. Cho nên một dịch phẩm đầy đủ, trọn vẹn, nhất quán mà lại có chất lượng là rất cần không chỉ riêng cho các tăng, ni sinh mà cho cả những ai trong nước Việt Nam ta, muốn hiểu Thiền phong Trung Hoa nói riêng và lãnh vực Thiền nói chung.

Sa-môn Thích Thông Bửu

Sau khi bộ Thiền Luận của Thiền sư Suzuki được chuyển ngữ sang tiếng Việt, những độc giả hâm mộ Thiền tông có dịp thưởng thức một bộ Luận thư đầy lý thú, xem đó như là một bộ sách khái yếu về Thiền học rất đáng trân trọng, nhưng vẫn mơ ước được đọc một bộ

Thiền sử hoàn bị hơn. Khát vọng chân chính ấy giờ đây đã trở thành hiện thực. Đó là sự xuất hiện của dịch phẩm *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục*.

Bộ lục này do Thiền sư Đạo Nguyên người đời Tống biên soạn, gồm 30 quyển, trình bày từ bảy đức Phật đến 27 vị Tổ Tây Thiên, 6 Tổ Đông Độ và Ngũ gia thất phái, bao quát 52 thế hệ, 1.701 người. Sau khi soạn xong, Đạo Nguyên đem dâng lên vua Tống Chân Tông, vào năm Cảnh Đức thứ nhất (1004). Nhận được sách, Chân Tông rất hân hoan, liền truyền lệnh cho quan Hàn lâm học sĩ Dương Ưc hợp lực cùng các bạn đồng liêu giám định, rồi bảo ông viết lời tựa. Qua đó chúng ta thấy rõ giá trị của bộ sách như thế nào. Vì vậy mà các nhà Phật học xem nó như kim chỉ nam của Thiền tông nói chung và của Thiền tông Trung Hoa nói riêng. Giờ đây, bộ sách đã được nhà dịch thuật Lý Việt Dũng phát tâm phiên dịch.

HT.Thích Phước Sơn

Ngôn ngữ Thiền là ngôn ngữ phi ngôn ngữ, bởi nó không giống như ngôn ngữ triết học, tôn giáo hay bất kỳ thể loại nào khác. Nó không nhằm dẫn đến một hệ thống luận thuyết hay quan điểm nào cả. Tuy vậy, qua nó chúng ta có thể bắt gặp chiều sâu mà hành trạng, sự tu chứng hay thân giáo phong phú, trung thực của các vị Thiền sư biểu thị. Ngôn ngữ Thiền có vẻ như rất kỳ bí nhưng thực ra lại quá rõ ràng và trực tiếp đến độ dường như trong đó ngôn ngữ không hề có mặt.

... Trong tất cả Ngũ Lục thì *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* mà Thiền sư Đạo Nguyên đã sưu tập được 52 đời truyền thừa của Thiền tông Trung Hoa với 1.701 vị Thiền sư xuất chúng, có thể xem là tiêu biểu, nòng cốt và mẫu mực cho hầu hết các Ngũ Lục về sau, do đó là tài liệu quý giá cho những ai muốn khám phá thế giới Thiền Đông Độ. Bởi vậy một bản dịch chính xác, trung thực sẽ đem lại lợi ích lâu dài cho nhiều thế hệ Thiền học Việt Nam.

Tỷ-kheo Viên Minh

CHI NHÁNH QUẬN 9

Nhà số 14, Đường số 8, P. Phước Bình, Quận 9, TP.HCM. ĐT: 728 0174 - DD: 0909.093.106

Nhà sách chúng tôi có dịch vụ chuyên tư vấn về xuất bản, in ấn, lo mọi thủ tục giấy phép và thực hiện chế bản các thể loại kinh sách văn hóa phẩm Phật giáo bằng chữ Hán, Pali và Sanskrit.

Đón đọc

VĂN HÓA

P HẬT GIÁO

Số 192

Phát hành ngày 1 - 1 - 2014

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Nhà hàng cơm chay – trà đạo
Bồ Đề Tâm
89B Nguyễn Khuyến, Quận Đống Đa
68 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình
Hà Nội
ĐT: 0929398189 - 0912882255

Cửa hàng sách Hồng Vân
74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Cửa hàng Chân Tịnh 1
Chuyên viên Phòng Tổng hợp
Trường Đại học Kiến trúc
Km 10, đường Nguyễn Trãi,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân
ĐT: 0904 990 666

Cửa hàng Chân Tịnh 2
A38 TT8 khu đô thị Văn Quán,
Hà Đông - Hà Nội
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân
ĐT: 0938 071 188

QUẢNG BÌNH

Cô Nguyễn Phước
Phòng phát hành Hoa Ưu Đàm
226 Trần Hưng Đạo, TP. Đồng Hới - QB
ĐT: 0917 703 325

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tỷ
Tuệ Tĩnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP. Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành,
Q. Sơn Trà - TP. Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm
(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng
ĐT: 05113873128

Cửa hàng Thanh Nhã
124 Lê Đình Dương, TP. Đà Nẵng
ĐT: 05113565021
(Chị Ty)

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành
Văn hóa phẩm Phật giáo
334 Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211
(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH

Chị Hoàng
Phòng phát hành Hiến Nam
3 Trần Thị Kỳ, TP. Quy Nhơn
ĐT: 0935 272 261

Anh Hùng
Thư quán chùa Long Khánh
141 Trần Cao Văn, TP. Quy Nhơn
ĐT: 0987 219 374

KHÁNH HÒA

Chị Hương,
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn
số 20 đường 23 tháng 10,
TP. Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 - 0168 2552 374

NINH THUẬN

Sư cô Mỹ Đức, Ban Văn hóa Ninh Thuận,
chùa Diệu Nghiêm, số 54 đường 21 tháng 8,
Phan Rang. Ninh Thuận. ĐT: 068 3820 806

ĐAKLAK

Thầy Thích Nguyên Huân,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội Châu,
TP. Buôn Ma Thuột
ĐT: 0500 3853837 - 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP. Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Phòng phát hành chùa Phước Huệ
697 Trần Phú, TP. Bảo Lộc
ĐT: 0169 8287 177
(Cô Hương)

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP. Vũng Tàu
Bà Rịa-Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

Tịnh Thất Long Thiên
Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành,
Bà Rịa-Vũng Tàu
LH: Sư cô Liên Đức. ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q. Ninh Kiều,
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,
chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình,
TP. Cần Thơ
ĐT: 0918800707 - 07103827685

TIỀN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, chùa Tịnh Nghiêm
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Song,
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.874.469 - 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường
135B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 070. 834 653 - 070. 834 654
(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3
ĐT: 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 19.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG